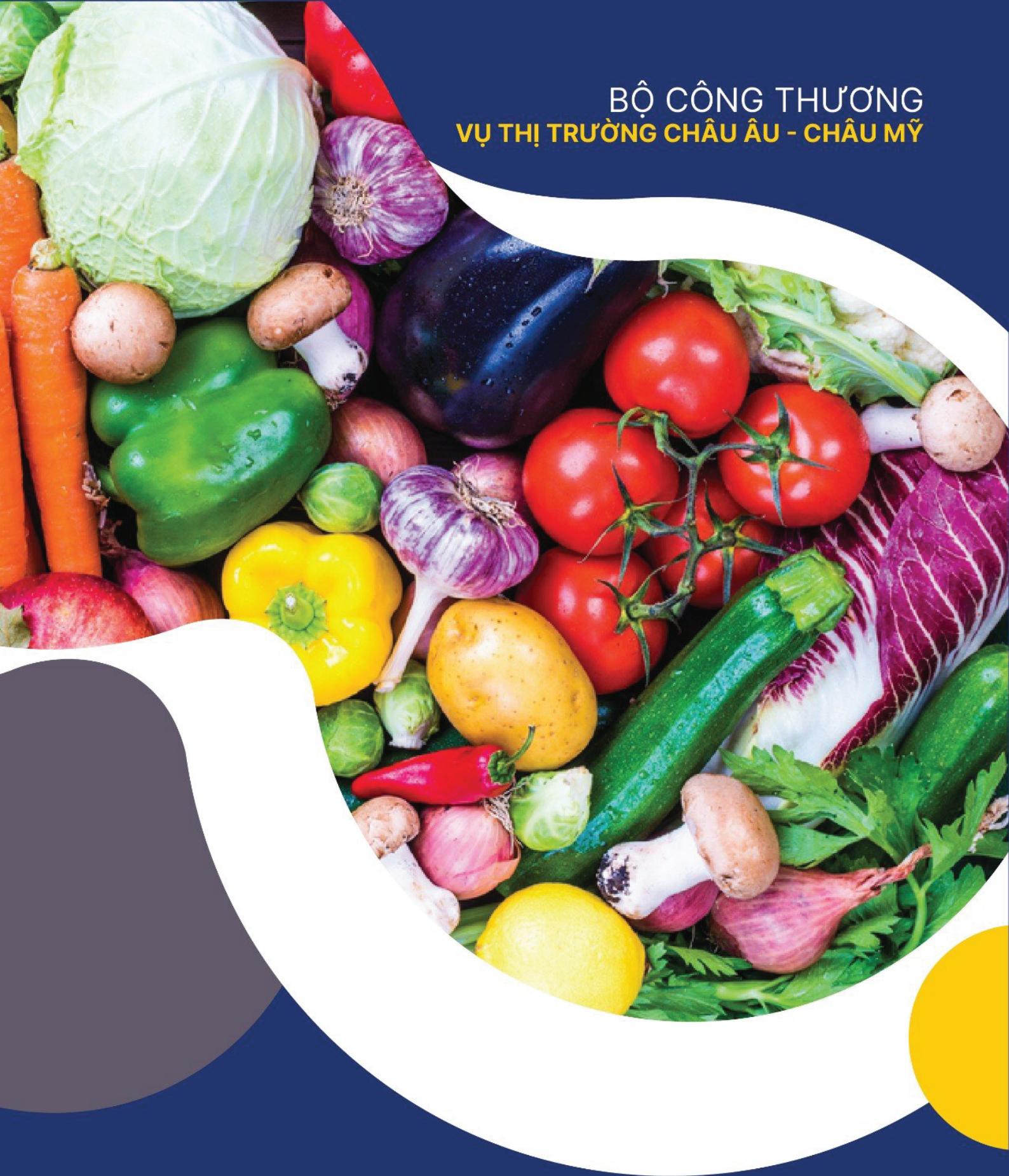


BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



CẨM NANG XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
MẶT HÀNG RAU QUẢ

CẨM NANG MẶT HÀNG RAU QUẢ

Các mã HS 07, 08, 20 bao gồm: HS 07 Rau ăn được và một số loại củ; HS 08 Quả và hạt ăn được, vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dứa (không bao gồm hạt điều HS 080131; 080132); HS 20 Chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU	3
1. Sản lượng rau quả của EU	3
2. Quy mô thị trường và nhu cầu nhập khẩu	4
3. Nguồn cung ứng	7
4. Đặc trưng thị trường	12
II. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU	15
❖ Quy định về kiểm dịch thực vật	16
❖ Quy định về vệ sinh và an toàn thực phẩm	18
❖ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRL)	20
❖ Quy định về các tiêu chí vi sinh	27
❖ Quy định về tiêu chuẩn chất lượng	29
❖ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO) và thực phẩm & nguyên liệu mới (novel foods)	30
❖ Quy định về văn hóa an toàn thực phẩm	30
❖ Quy định về chiếu xạ thực phẩm và nguyên liệu thực phẩm	32
❖ Quy định về truy xuất nguồn gốc	33
❖ Quy định về ghi nhãn và đóng gói	33
❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ	36
❖ Quy định về tiếp thị cho rau quả tươi	40
III. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT CÓ LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA	41
1. Cam kết thuế quan	41
2. Cam kết phi thuế quan	43
IV. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, CUNG ỨNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM	59
1. Năng lực sản xuất	59
2. Quy mô chế biến	61
3. Hạn chế, khó khăn trong sản xuất	64

V. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU RAU QUẢ VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU	67
1. Tổng quan xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam	67
2. Tình hình xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang EU	68
VI. CƠ HỘI, TIỀM NĂNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU RAU QUẢ SANG EU	79
1. Cơ hội xuất khẩu rau quả sang EU	79
2. Khó khăn, thách thức trong xuất khẩu rau quả sang EU	83
VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ CHO DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU	84
1. Hướng dẫn tra cứu thông tin thị trường	84
2. Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh	89
3. Các chứng nhận cần thiết và yêu cầu của nhà nhập khẩu	90
4. Lưu ý về MRL tại EU	92
5. Lưu ý cập nhật các thông báo về SPS	94
6. Lưu ý về TBT	95
7. Lưu ý về bảo hộ chỉ dẫn địa lý	95
8. Lưu ý về chứng nhận xuất xứ C/O	95
9. Lưu ý về áp dụng ưu đãi thuế quan	96
10. Lưu ý về giá cả	97
11. Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa	97
VIII. CÁC ĐỊA CHỈ, THÔNG TIN HỮU ÍCH	99

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

1. Sản lượng rau quả của EU

Liên minh châu Âu (EU) là thị trường xuất nhập khẩu hàng rau quả hàng đầu thế giới, đóng góp khoảng 20% vào tổng thương mại rau quả tươi. Trong đó, Tây Ban Nha, Italia và Ba Lan là những nhà sản xuất trái cây và rau quả lớn nhất tại EU, đặc biệt là rau quả họ cam quýt, dưa hấu, nho, ớt và cà chua.

Sản lượng trái cây của EU trong những năm gần đây nhìn chung khá ổn định và không biến động nhiều qua các năm. Riêng trong năm 2022, lượng trái cây sản xuất tại EU đạt 46,66 triệu tấn, giảm nhẹ 0,3% so với năm trước. Trong đó, nhóm 3 thị trường lớn nhất đã chiếm tới 66,85% tỷ trọng trên tổng sản lượng trái cây của EU. Các loại trái cây được trồng và thu hoạch nhiều nhất tại EU trong năm 2022 là: Táo (chiếm 28,12% tỷ trọng); cam (chiếm 14,74%) và dưa hấu (chiếm 5,79%).

Trong khi đó, sản lượng rau củ của EU có xu hướng giảm dần, từ mức 47,74 triệu tấn trong năm 2019 giảm xuống 47,53 triệu tấn năm 2020 và 46,66 triệu tấn trong năm 2022. Trong đó, tổng lượng rau củ của 03 thị trường Tây Ban Nha, Italia và Ba Lan chiếm 48,53% tỷ trọng. Các loại rau củ được trồng và thu hoạch nhiều nhất tại EU trong năm 2022 là hành tím khô (chiếm 13,58% tỷ trọng); cà chua (chiếm 14,18%) và cà rốt (chiếm 10,62%).

Bảng 1: Sản lượng mặt hàng rau củ EU sản xuất trong giai đoạn 2019-2022 (ĐVT: Nghìn tấn)

	2019	2020	2021	2022	Tỷ trọng 2022 (%)
Trái cây					
Tổng EU	42.035	42.461	42.810	42.664	100,00
Tây Ban Nha	13.684	14.179	14.007	12.099	28,36
Italia	10.421	10.325	9.817	10.785	25,28
Ba Lan	3.793	4.422	5.321	5.639	13,22
Hy Lạp	2.940	3.120	2.874	3.221	7,55
Pháp	3.108	2.737	2.603	3.032	7,11
Rumani	1.834	1.776	1.923	1.887	4,42
Đức	1.330	1.352	1.301	1.338	3,14
Bồ Đào Nha	1.259	1.141	1.369	1.134	2,66
TT khác	3.666	3.409	3.595	3.529	8,27
Rau củ					
Tổng EU	47.737	47.531	49.689	46.664	100,00
Tây Ban Nha	10.391	9.971	10.430	9.497	20,35
Italia	7.211	7.212	7.862	7.600	16,29

	2019	2020	2021	2022	Tỷ trọng 2022 (%)
Ba Lan	5.354	5.240	5.369	5.549	11,89
Hy Lạp	5.484	5.383	5.695	5.017	10,75
Pháp	5.263	5.160	4.981	4.935	10,58
Đức	3.707	3.693	4.057	3.499	7,50
Bỉ	1.777	1.726	2.007	1.836	3,93
Rumani	1.865	1.957	1.941	1.748	3,75
TT khác	6.685	7.189	7.347	6.983	14,96

Nguồn: Báo cáo Xuất nhập khẩu rau quả của châu Âu năm 2023¹

2. Quy mô thị trường và nhu cầu nhập khẩu

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), trong giai đoạn 2018 – 2022, thế giới nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132 và HS 20) tăng trưởng bình quân 4,46%/năm, từ xấp xỉ 282,65 tỷ USD năm 2018 lên xấp xỉ 335,74 tỷ USD vào năm 2022. Trong giai đoạn này, thế giới nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có xu hướng tăng trưởng ổn định qua các năm. Điều này cho thấy, nhu cầu tiêu thụ đối với các loại trái cây, rau củ của thế giới ngày càng tăng do lợi ích về sức khỏe và đời sống sinh hoạt của con người mà các sản phẩm trên mang lại.



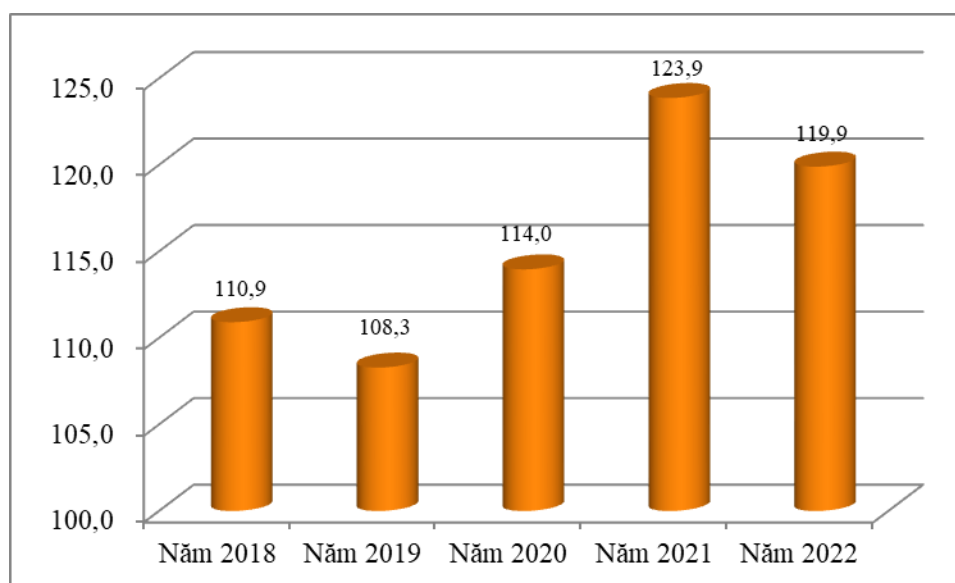
¹ European Statistics Handbook năm 2023 của Fruit Logistica: https://cdn.portalfruticola.com/2023/02/european_statistics_handbook_fruit_logistica_2023.pdf

EU là thị trường nhập khẩu hàng rau quả lớn nhất toàn cầu, chiếm 35,71% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của thế giới trong năm 2022. Trong đó, Đức, Hà Lan và Pháp là những thị trường nhập khẩu lớn nhất. Do đó, EU được coi là thị trường xuất khẩu tiềm năng lớn mà bất kỳ nước sản xuất nào cũng mong muốn khai thác.

Hiện EU có thể trồng được là các sản phẩm hàn đới và ôn đới, trong đó tỷ trọng lớn trong sản phẩm rau củ là cà chua, cà rốt, bắp cải, hành; và các sản phẩm quả là táo, cam, dưa hấu, đào, lê. Tuy nhiên, nhu cầu ngày càng gia tăng của người tiêu dùng EU đối với những sản phẩm trái cây lạ (như trái cây, rau củ nhiệt đới), và do thiếu hụt nguồn cung trong những thời điểm trái vụ, nên EU nhập khẩu phần lớn rau quả từ các đối tác ngoài EU.

Số liệu thống kê từ ITC cho thấy, EU nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132 và HS 20) từ thế giới tăng trưởng bình quân 2,09%/năm trong giai đoạn 2018 – 2022, từ trên 110,91 triệu USD vào năm 2018 lên 119,9 triệu USD vào năm 2022. Trong giai đoạn 2018 – 2022, EU nhập khẩu rau quả đạt mức cao nhất 123,87 triệu USD năm 2021. Điều này cho thấy sản phẩm rau quả ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống sinh hoạt của người dân EU và ngành sản xuất công nghiệp thực phẩm.

Biểu đồ 1: EU nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến của từng thị trường thành viên EU giai đoạn 2018 – 2022:

Giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu bình quân rau quả của hầu hết các thị trường thành viên EU tăng, ngoại trừ Bỉ, Thụy Điển, Ai Len, Litva, Luxembua.

Trong giai đoạn này, nhập khẩu rau quả của một số thị trường thành viên EU ghi nhận mức tăng trưởng bình quân khá cao, gồm: Latvia (tăng 10,11%/năm); Ba Lan (tăng 6,39%/năm); Hungary (tăng 7,05%/năm); Slovakia (tăng 5,75%/năm).

Bảng 2: Nhập khẩu rau quả của từng thị trường thành viên EU trong giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 – 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Thế giới	282.648	286.407	295.145	326.729	335.739	4,46		
<i>Thị phần của EU27 với thế giới (%)</i>	39,24	37,81	38,61	37,91	35,71			
EU27	110.912	108.291	113.966	123.873	119.902	2,09	100,00	100,00
Đức	27.847	26.754	28.779	31.185	28.595	0,93	25,11	23,85
Hà Lan	15.457	15.618	16.433	17.840	16.707	2,12	13,94	13,93
Pháp	15.337	14.685	15.195	16.584	16.038	1,27	13,83	13,38
Italia	7.475	7.588	7.760	8.474	9.350	5,83	6,74	7,80
Bỉ	8.644	8.206	8.516	8.938	8.240	-1,04	7,79	6,87
Tây Ban Nha	6.774	6.560	6.837	7.295	7.469	2,54	6,11	6,23
Ba Lan	4.372	4.237	4.806	5.517	5.541	6,39	3,94	4,62
Áo	3.345	3.253	3.403	3.694	3.772	3,13	3,02	3,15
Thụy Điển	3.024	2.846	2.978	3.162	2.975	-0,25	2,73	2,48
CH Séc	2.102	2.118	2.234	2.480	2.462	4,12	1,90	2,05
Rumani	1.809	1.895	1.955	2.269	2.343	6,81	1,63	1,95
Đan Mạch	2.273	2.154	2.285	2.542	2.318	0,83	2,05	1,93
Bồ Đào Nha	2.154	1.952	2.057	2.240	2.306	1,96	1,94	1,92
Ai Len	1.670	1.611	1.691	1.621	1.615	-0,78	1,51	1,35
Phần Lan	1.330	1.275	1.361	1.439	1.381	1,08	1,20	1,15
Hungary	1.009	1.090	1.192	1.301	1.323	7,05	0,91	1,10
Slovakia	953	1.011	1.053	1.150	1.191	5,75	0,86	0,99
Hy Lạp	1.017	1.044	963	1.118	1.166	3,82	0,92	0,97
Lítva	980	954	946	1.013	967	-0,26	0,88	0,81
Bungari	618	628	680	809	828	7,80	0,56	0,69

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 – 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Croatia	573	621	581	709	779	8,43	0,52	0,65
Latvia	461	491	529	611	677	10,11	0,42	0,56
Slovenia	572	584	595	641	644	3,07	0,52	0,54
Luxembua	454	456	492	506	443	-0,34	0,41	0,37
Estonia	369	365	371	416	437	4,46	0,33	0,36
Síp	176	181	170	202	217	5,87	0,16	0,18
Manta	114	115	105	116	121	1,68	0,10	0,10

Nguồn: ITC

3. Nguồn cung ứng

Giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu rau quả của EU từ thị trường nội khối tăng trưởng bình quân 2,45%/năm, từ 70,89 triệu USD vào năm 2018 lên 77,61 triệu USD vào năm 2022. Trong đó, các nguồn cung rau quả nội khối cho EU tập trung chủ yếu từ các thị trường Hà Lan, Tây Ban Nha, Đức, Italia ...

Đối với thị trường ngoại khối EU, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu rau quả của EU từ các thị trường ngoại khối tăng trưởng bình quân 1,47%/năm, từ trên 40 triệu USD vào năm 2018 lên xấp xỉ 42,29 triệu USD vào năm 2022. Trong đó, các nguồn cung rau quả ngoại khối cho EU tập trung chủ yếu từ các thị trường: Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ, Maroc, Peru, Braxin, Nam Phi ...

Trung Quốc là nguồn cung rau quả và sản phẩm chế biến ngoại khối lớn thứ 8 cho EU. Trong giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến của EU từ Trung Quốc tăng trưởng bình quân 6,35%/năm, từ xấp xỉ 1,6 tỷ USD vào năm 2018 lên 2,02 tỷ USD vào năm 2022. Thị phần rau quả và sản phẩm chế biến của Trung Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thế giới chiếm 1,44% trong năm 2022. Tương tự, thị phần rau quả và sản phẩm chế biến của Trung Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ ngoại khối EU tăng từ 3,95% trong năm 2018 lên 4,79% trong năm 2022.

Thái Lan là nguồn cung rau quả và sản phẩm chế biến ngoại khối lớn thứ 24 cho EU. Trong giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến của EU từ Thái Lan tăng trưởng bình quân 5,89%/năm, từ 362 triệu USD vào năm 2018 lên 437 triệu

USD vào năm 2022. Thị phần rau quả và sản phẩm chế biến của Thái Lan trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thế giới giảm từ 0,33% trong năm 2018 xuống 0,3% trong năm 2022. Thị phần rau quả và sản phẩm chế biến của Thái Lan trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ ngoại khối EU tăng từ 0,82% trong năm 2018 lên 1,03% trong năm 2022.

Bảng 3: Nhập khẩu rau quả của EU từ một số thị trường trên thế giới trong giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Tổng	110.912	108.291	113.966	123.873	119.902	2,09
Nội khối EU	70.891	69.183	72.467	80.273	77.615	2,45
Ngoại khối EU	40.020	39.107	41.499	43.600	42.287	1,47
Thổ Nhĩ Kỳ	3.628	3.663	4.199	4.594	4.425	5,33
Mỹ	3.874	4.045	4.017	3.613	3.622	-1,53
Marôc	2.572	2.511	2.857	3.192	3.445	7,76
Pêru	1.987	2.061	2.427	2.782	2.673	8,04
Braxin	2.844	2.653	2.482	2.660	2.494	-3,05
Nam Phi	2.072	1.897	2.304	2.419	2.372	4,01
Côtxta Rica	2.345	2.150	2.163	2.201	2.102	-2,61
Trung Quốc	1.596	1.546	1.608	1.787	2.026	6,35
Êcuado	1.721	1.596	1.690	1.955	1.727	0,67
Côlômbia	1.500	1.456	1.595	1.723	1.609	2,00
Chilê	1.727	1.578	1.675	1.677	1.521	-2,91
New Zealand	1.205	1.071	1.312	1.433	1.179	0,73
Ai Cập	846	997	1.035	1.081	1.055	5,93
Kenya	836	857	898	995	861	1,14
Anh	1.457	1.439	1.435	728	730	-12,60
Ấn Độ	605	607	568	654	686	3,47
Israel	672	730	641	721	686	1,00
Serbia	455	476	529	653	670	10,46
Achentina	844	590	642	612	593	-7,25
Ukraina	426	386	436	612	590	10,08
Canada	382	387	443	482	516	7,89
Mêhicô	594	673	606	647	464	-4,57
Bờ Biển Ngà	442	455	462	465	446	0,25
Thái Lan	362	319	302	377	437	5,89
CH Dominica	293	384	384	379	349	5,50
Philippin	233	196	211	271	292	6,94
Area Nes	207	213	154	259	272	12,06

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Nga	191	136	226	314	271	15,66
Ethiopia	228	229	251	267	270	4,35
Việt Nam	169	190	205	253	264	12,03
Tuynidi	229	217	270	285	260	3,97
Indonesia	168	135	160	249	254	14,21

Nguồn: ITC

Riêng trong 7 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến từ thế giới đạt 82,36 tỷ USD, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, hầu hết các thị trường thành viên EU giảm nhập khẩu rau quả từ thế giới, ngoại trừ Tây Ban Nha (tăng 4,6%); Rumani (tăng 1,1%); Bồ Đào Nha (tăng 12,3%); Ai Len (tăng 0,7%); Slovakia (tăng 1,0%); Slovenia (tăng 3,8%); Croatia (tăng 14,1%); Latvia (tăng 5,5%); Manta (tăng 6,8%).

Bảng 4: Nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến của từng thành viên EU trong 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	7 tháng 2023 (Nghìn USD)	7 tháng 2022 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
				7 tháng 2023	7 tháng 2022
EU27	82.363.583	85.448.533	-3,6	100,00	100,00
Đức	18.974.617	20.171.146	-5,9	23,04	23,61
Hà Lan	12.593.200	13.646.323	-7,7	15,29	15,97
Pháp	10.933.711	11.238.027	-2,7	13,27	13,15
Italia	5.701.065	5.971.959	-4,5	6,92	6,99
Tây Ban Nha	5.537.655	5.295.696	4,6	6,72	6,20
Bỉ	5.375.422	5.551.969	-3,2	6,53	6,50
Ba Lan	3.838.574	3.944.229	-2,7	4,66	4,62
Áo	2.582.479	2.594.358	-0,5	3,14	3,04
Thụy Điển	2.077.644	2.275.800	-8,7	2,52	2,66
Rumani	1.691.096	1.672.025	1,1	2,05	1,96
Séc	1.677.877	1.723.415	-2,6	2,04	2,02
Bồ Đào Nha	1.598.299	1.423.294	12,3	1,94	1,67
Đan Mạch	1.514.393	1.684.349	-10,1	1,84	1,97
Ai Len	1.101.854	1.093.681	0,7	1,34	1,28
Hungary	916.442	971.474	-5,7	1,11	1,14
Phần Lan	842.712	864.767	-2,6	1,02	1,01
Slovakia	828.999	820.638	1,0	1,01	0,96
Hy Lạp	792.471	829.669	-4,5	0,96	0,97

Thị trường	7 tháng 2023 (Nghìn USD)	7 tháng 2022 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
				7 tháng 2023	7 tháng 2022
Slovenia	635.260	611.759	3,8	0,77	0,72
Lítva	634.828	638.742	-0,6	0,77	0,75
Croatia	631.942	553.766	14,1	0,77	0,65
Bungari	563.621	564.804	-0,2	0,68	0,66
Latvia	523.858	496.374	5,5	0,64	0,58
Luxembua	290.821	307.815	-5,5	0,35	0,36
Estonia	285.583	286.339	-0,3	0,35	0,34
Síp	139.308	141.354	-1,4	0,17	0,17
Manta	79.852	74.761	6,8	0,10	0,09

Nguồn: ITC

Cơ cấu nguồn cung:

Theo ITC, 7 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu rau quả từ thị trường nội khối đạt 54,83 tỷ USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, các nguồn cung nội khối chủ yếu gồm: Hà Lan, Tây Ban Nha, Đức ...

7 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu rau quả từ thị trường ngoại khối đạt 27,53 tỷ USD, giảm 24,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, các nguồn cung nội khối chủ yếu gồm: Thổ Nhĩ Kỳ, Maroc, Mỹ, Peru, Nam Phi, Braxin ...

Nhập khẩu rau quả của EU từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt 180,78 triệu USD, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 0,41% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 0,66% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Bảng 5: Một số nguồn cung rau quả và sản phẩm chế biến cho EU trong 7 tháng đầu năm 2023 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	7 tháng 2023 (Nghìn USD)	7 tháng 2022 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần/Tổng KNNK từ thế giới (%)		Thị phần/Tổng KNNK từ ngoại khối EU (%)	
				7 tháng 2023	7 tháng 2022	7 tháng 2023	7 tháng 2022
Tổng	82.363.583	85.448.533	-3,6	100,00	100,00		
Nội khối EU	54.831.359	49.079.358	11,7	66,57	57,44	100,00	100,00
Ngoại khối EU	27.532.224	36.369.175	-24,3	33,43	42,56	100,00	100,00
Thổ Nhĩ Kỳ	2.884.468	2.508.012	15,0	3,50	2,94	10,48	6,90

Thị trường	7 tháng 2023 (Nghìn USD)	7 tháng 2022 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần/Tổng KNNK từ thế giới (%)		Thị phần/Tổng KNNK từ ngoại khối EU (%)	
				7 tháng 2023	7 tháng 2022	7 tháng 2023	7 tháng 2022
Marôc	2.575.090	2.452.116	5,0	3,13	2,87	9,35	6,74
Mỹ	1.990.192	2.240.255	-11,2	2,42	2,62	7,23	6,16
Pêru	1.798.308	1.528.991	17,6	2,18	1,79	6,53	4,20
Nam Phi	1.584.594	1.405.479	12,7	1,92	1,64	5,76	3,86
Braxin	1.519.536	1.372.355	10,7	1,84	1,61	5,52	3,77
Êcuado	1.432.226	1.147.760	24,8	1,74	1,34	5,20	3,16
Ai Cập	1.326.660	775.129	71,2	1,61	0,91	4,82	2,13
Côtxta Rica	1.288.713	1.285.494	0,3	1,56	1,50	4,68	3,53
Trung Quốc	1.069.428	1.120.500	-4,6	1,30	1,31	3,88	3,08
Chilê	1.044.608	1.061.474	-1,6	1,27	1,24	3,79	2,92
Côlômbia	1.039.327	948.743	9,5	1,26	1,11	3,77	2,61
Israel	625.906	506.440	23,6	0,76	0,59	2,27	1,39
Kenya	586.481	535.286	9,6	0,71	0,63	2,13	1,47
Ấn Độ	556.024	509.959	9,0	0,68	0,60	2,02	1,40
Serbia	454.137	430.579	5,5	0,55	0,50	1,65	1,18
Anh	437.482	458.009	-4,5	0,53	0,54	1,59	1,26
Canada	340.151	283.441	20,0	0,41	0,33	1,24	0,78
New Zealand	332.397	394.518	-15,7	0,40	0,46	1,21	1,08
Mêhicô	299.241	271.110	10,4	0,36	0,32	1,09	0,75
Achentina	283.128	372.617	-24,0	0,34	0,44	1,03	1,02
CH Dominica	258.801	257.236	0,6	0,31	0,30	0,94	0,71
Bờ Biển Ngà	254.056	217.131	17,0	0,31	0,25	0,92	0,60
Nga	189.649	144.743	31,0	0,23	0,17	0,69	0,40
Tuynidi	189.355	158.315	19,6	0,23	0,19	0,69	0,44
Ukraina	186.109	291.731	-36,2	0,23	0,34	0,68	0,80
Việt Nam	180.785	147.500	22,6	0,22	0,17	0,66	0,41
Thái Lan	179.976	258.743	-30,4	0,22	0,30	0,65	0,71
Etiôpia	168.364	187.106	-10,0	0,20	0,22	0,61	0,51
Goatêmal	151.926	114.447	32,7	0,18	0,13	0,55	0,31

Nguồn: ITC

(*) Ghi chú: HS 06: Cây sống và các loại cây khác; củ, rễ và các loại tương tự; cắt hoa và tán lá trang trí; HS 07 Rau ăn được và một số loại củ; HS 08 Quả và hạt ăn được; vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dưa (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132); HS 20 Chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật.

4. Đặc trưng thị trường

Thị hiếu tiêu dùng

Tại EU, sở thích và thói quen tiêu dùng tương đối khác nhau giữa các thị trường thành viên. Lượng rau quả tiêu thụ có xu hướng tăng tại hầu hết các nước EU do người dân ngày càng chú trọng ăn uống để bảo vệ, tăng cường sức khỏe. Tuy nhiên thị trường EU đòi hỏi rất khắt khe về các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, đặc biệt là vệ sinh an toàn thực phẩm.

Chủng loại rau quả và trái cây mà thị trường EU tiêu thụ rất phong phú, bao gồm đa dạng các sản phẩm từ khắp nơi trên thế giới. Những mặt hàng được ưa chuộng và tiêu thụ nhiều nhất là các loại rau quả ôn đới: khoai tây, cà chua, cà rốt, hành, dưa leo, táo, nho, lê...

Một số tiêu chí đối với rau quả mà người tiêu dùng EU hướng đến gồm:

- Các sản phẩm có lợi cho sức khỏe: Người tiêu dùng EU coi trọng cuộc sống lành mạnh nên thường lựa chọn ăn uống các thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, ít béo, ít đường, chứa nhiều vitamin. Rau quả luôn nằm trong nhóm thực phẩm này.

- Các sản phẩm an toàn: An toàn thực phẩm và chứng nhận đã trở thành khía cạnh hàng đầu trong thương mại sản phẩm tươi tại EU, xuyên suốt chuỗi cung ứng từ “trang trại đến bàn ăn”.

- Các sản phẩm hữu cơ và thương mại công bằng: Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đánh giá nhu cầu rau quả hữu cơ tại EU sẽ tiếp tục tăng lên. Thực tế, EU là thị trường tiêu thụ thực phẩm hữu cơ lớn thứ hai thế giới. Thị trường tiêu thụ thực phẩm hữu cơ lớn nhất trong EU là Đức và Pháp với ước tính khoảng hơn 14 tỷ USD/nước; tiếp đến là Italia với khoảng gần 4 tỷ USD và Thụy Điển với hơn 3 tỷ USD.



- Người tiêu dùng EU cũng ngày càng quan tâm đến điều kiện sản xuất và vấn đề môi trường, xã hội. Họ thậm chí sẵn sàng trả giá cao hơn giá thông thường khoảng 20-50% cho các sản phẩm có chứng nhận bảo vệ môi trường hay trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững...

- Đặc sản và các sản phẩm mới lạ:



Các loại hoa quả nhiệt đới như chuối, dưa, cam, quýt, xoài, dưa được tiêu thụ quanh năm ở châu Âu và được nhập khẩu ngày càng nhiều; trong đó, trái chuối và xoài rất được ưa chuộng. Rau nhiệt đới cũng có xu hướng tương tự, nhất là các loại rau gia vị.

Người tiêu dùng châu Âu ngày càng quan tâm đến các loại trái cây hương vị mới mẻ nên giá trị của trái cây đặc sản khi đưa vào thị trường được nâng cao hơn so với khu vực khác. Đứng đầu là lựu, chanh dây và vải. Các loại trái cây đặc sản khác như thanh long, chôm chôm và khế cũng có tiềm năng phát triển.

- Các sản phẩm tiện lợi:

Cuộc sống hiện đại làm tăng nhu cầu sử dụng các sản phẩm tiện lợi. Các sản phẩm đóng gói sẵn và ít phải chế biến ngày càng trở nên thông dụng; ví dụ như rau tươi được rửa và thái sẵn đóng gói, rau củ tổng hợp cho các món xào, nấu... Đối với phân khúc hoa quả, nho không hạt, quýt được đóng vào hộp trang trí, các loại quả có thể ăn trực tiếp hoặc dễ bóc cũng trở nên thông dụng hơn.



Các kênh phân phối

Đối với rau quả tươi:

Phân khúc thị trường chính của rau quả tươi tại EU là: (1) Bán lẻ và (2) Dịch vụ thực phẩm.

Định dạng thị trường bán lẻ của EU bao gồm: các chuỗi siêu thị và đại siêu thị bán lẻ; các chuỗi siêu thị nhỏ và cửa hàng thực phẩm độc lập; các cửa hàng chuyên doanh rau quả và chợ đường phố.

Phân khúc bán lẻ do các đại siêu thị và siêu thị chi phối, với khoảng 60-90% thị phần, tùy thuộc vào sản phẩm và quốc gia cụ thể. Thị phần siêu thị ở Tây Bắc Âu có xu hướng cao hơn ở Nam Âu. Siêu thị châu Âu được chia thành các chuỗi siêu thị lớn như Carrefour (Pháp), Rewe (Đức), Aldi (Đức), Schwartz (Đức) và Ahold (Hà Lan) và các cửa hàng độc lập nhỏ hơn. Các nhà cung cấp chính rau quả tươi cho các siêu thị là các nhà bán buôn và nhập khẩu-bán buôn. Thông thường các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển tiếp cận các kênh siêu thị thông qua các nhà nhập khẩu châu Âu.



Bên cạnh đó, phân khúc bán lẻ còn có cửa hàng chuyên doanh và chợ đường phố về rau và trái cây. Các cửa hàng chuyên doanh và chợ đường phố có thị phần cao hơn ở Đông và Nam Âu.

Cửa hàng chuyên doanh rau quả hiện diện khắp thị trường châu Âu và đa phần là cửa hàng nhỏ độc lập do hộ gia đình sở hữu và bán rau quả tươi cũng như một số mặt hàng thực phẩm có liên quan. Họ mua chủ yếu từ các nhà bán buôn địa phương.

Chợ đường phố: hầu hết các thành phố châu Âu đều có chợ rau quả bán thường xuyên. Thương nhân thuê quầy hàng và bán sản phẩm tươi mà họ nhập từ các nhà bán buôn địa phương. Các chợ đường phố có thị phần giảm dần và chỉ chiếm khoảng một vài phần trăm tại hầu hết các nước.



Dịch vụ thực phẩm: các kênh dịch vụ thực phẩm bao gồm nhà hàng, khách sạn, căng tin, bệnh viện, trường học... Các đơn vị, tổ chức này thường mua rau quả tươi từ các nhà bán buôn địa phương. Các kênh dịch vụ thực phẩm có thị phần ước tính khoảng 10-15% đối với trái cây và khoảng 20% đối với rau.

Đối với rau quả chế biến:

Trong toàn bộ chuỗi cung ứng rau quả chế biến, các nhà nhập khẩu châu Âu và các nhà sản xuất thực phẩm đóng vai trò quan trọng nhất.

Rau quả chế biến trải qua công đoạn sơ chế tại nước xuất khẩu và thường được xuất khẩu sang EU thông qua một nhà nhập khẩu lớn của châu Âu. Một lần nữa, tại EU, các thành phần được xuất khẩu sẽ trải qua lần chế biến thứ hai tại ngành công nghiệp sản xuất thực phẩm của EU. Các công ty chế biến lớn trong EU là Nestlé, Unilever, Pionoma, Bochi / Univeg, Bokkavör, Bonduelle, Franz Zentis GmbH và Rauch Fruchtsafte GmbH. 19

Các nhà sản xuất thực phẩm là một trong những chủ thể quan trọng nhất trong chuỗi. Họ tái xuất khẩu sản phẩm cuối cùng hoặc bán cho các phân khúc thị trường khác nhau; thị trường bán lẻ là người mua lớn nhất. Họ có xu hướng mua sản phẩm trực tiếp từ các nhà nhập khẩu. Các nhà sản xuất thực phẩm cần một nguồn cung cấp thường xuyên hàng hóa chất lượng cao, duy trì quan hệ chặt chẽ với các nhà nhập khẩu và thường làm việc theo hợp đồng hoặc quan hệ đối tác dài hạn.

II. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU

Liên quan đến vấn đề thương mại & tiêu thụ đối với các mặt hàng nông sản – thực phẩm, cơ sở pháp lý quan trọng phải kể đến là quy định về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Sanitary and Phytosanitary - SPS) và Công ước quốc tế về buôn bán động thực vật hoang dã (CITES)² năm 1973 với hơn 38.700 loài được CITES bảo vệ chống lại việc khai thác quá mức thông qua thương mại quốc tế.

Theo Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), SPS là những biện pháp được áp dụng để bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật. Đối với thị trường EU, khoảng 98% các biện pháp SPS được hài hòa hóa và quản lý ở cấp Liên minh, số ít các biện pháp được áp dụng ở cấp quốc gia và đối với một số mặt hàng cụ thể. Các quy định của EU tuân theo Hiệp định SPS của WTO và được dựa trên tiêu chuẩn cứng như khuyến nghị quốc tế. Tuy nhiên trên thực tế, theo nhận định chung từ thị trường, EU thường áp dụng những tiêu chuẩn cao hơn so với khuyến nghị và có những quy định an toàn thực phẩm chặt chẽ hơn các nước khác. Thêm vào đó, ngoài các biện pháp SPS

² <https://cites.org/eng>

do Ủy ban châu Âu (EC) ban hành, các nhà xuất khẩu có thể còn phải tuân thủ các quy định, yêu cầu bổ sung của các nhà nhập khẩu hoặc người mua, khiến các biện pháp SPS của EU trở thành một trong những vấn đề được quan tâm nhất từ phía xuất khẩu.

❖ Quy định về kiểm dịch thực vật

EU có các quy định về kiểm dịch thực vật và sản phẩm từ thực vật từ bên ngoài EU nhằm bảo vệ cây trồng khỏi các sinh vật gây hại như sâu bệnh.

Quy định Sức khỏe thực vật 2016 của (EU) số 2016/2031³ ngày 26/10/2016 và Quy định (EU) số 2019/2072⁴ ngày 28/11/2019 thiết lập nhiều biện pháp kiểm soát với việc nhập khẩu thực vật và sản phẩm từ thực vật sau:

- Cấm nhập khẩu
- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật
- Kiểm tra sức khỏe thực vật
- Đăng ký nhà nhập khẩu
- Các biện pháp khẩn cấp

Các biện pháp kiểm dịch thực vật này nhằm ngăn chặn sự xâm nhập và/hoặc lây lan của sâu bệnh và sinh vật gây hại cho thực vật hoặc sản phẩm thực vật qua biên giới EU; đồng thời đảm bảo kinh doanh an toàn, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với sức khỏe cây trồng và rừng ở EU.

Một số trường hợp sẽ được miễn trừ kiểm dịch thực vật như thực vật và sản phẩm thực vật để thử nghiệm, mục đích khoa học, nghiên cứu về lựa chọn giống; vận chuyển nội địa; số lượng nhỏ không có nguy cơ lây lan sinh vật gây hại, v.v..

Do đặc điểm nông nghiệp và sinh thái, các cơ quan hải ngoại của Pháp và Quần đảo Canary của Tây Ban Nha có thể yêu cầu các điều kiện bổ sung trên cơ sở bảo vệ sức khỏe và đời sống của thực vật trong lãnh thổ của họ.

Thực vật bị cấm nhập khẩu:

Thực vật và sản phẩm thực vật có nguồn gốc từ các quốc gia ngoại khối EU được liệt kê trong Phụ lục VI⁵ của Quy định (EU) 2019 bị cấm đưa vào sử dụng trong toàn bộ EU hoặc trong các khu vực được bảo vệ của EU theo Phụ lục IX⁶.

³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02016R2031-20191214>

⁴ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2019/2072/2023-10-09

⁵ https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxil/eu/32019R2072_heaplant_annex_6.pdf/

⁶ https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxil/eu/32019R2072_heaplant_annex_9.pdf/

Quy định (EU) 2018/2019⁷ ngày 18/12/2018 cung cấp: danh sách các thực vật & sản phẩm thực vật có nguy cơ cao mà việc đưa chúng vào lãnh thổ EU bị cấm tạm thời trong khi chờ đánh giá rủi ro; danh sách nhóm thực vật không cần giấy kiểm dịch thực vật khi nhập khẩu vào EU.

Giấy kiểm dịch thực vật:

Việc nhập khẩu những thực vật và sản phẩm thực vật được liệt kê trong Phụ lục XI⁸ và Phụ lục XII⁹ của Quy định (EU) 2019/2072 phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật chính thức.

Giấy kiểm dịch thực vật chứng nhận các điều kiện kiểm dịch thực vật của thực vật và các sản phẩm thực vật, đồng thời chứng nhận lô hàng đã được kiểm tra chính thức, tuân thủ các yêu cầu luật định để nhập cảnh vào EU và không có dịch hại kiểm dịch cũng như các mầm bệnh gây hại khác. Cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia của nước xuất khẩu cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Theo Quy định (EU) 2018/2019, nhóm thực vật không cần giấy kiểm dịch thực vật khi nhập khẩu vào EU bao gồm: Dứa, Dừa, Sầu Riêng, Chuối và Chà là.

Kiểm tra sức khoẻ thực vật

Ngoài giấy kiểm dịch thực vật nêu trên, thực vật và sản phẩm thực vật kể từ thời điểm nhập cảnh vào EU phải được kiểm tra bởi các cơ quan chức năng.

Các biện pháp kiểm tra này bao gồm:

- Kiểm tra giấy tờ (documentary checks): Kiểm tra các giấy tờ, chứng chỉ, tài cần thiết đã được cấp hoặc đáp ứng;
- Kiểm tra danh tính (identity checks): Xác minh rằng thực vật, sản phẩm thực vật phù hợp với những gì được khai báo trên các giấy chứng nhận chính thức bắt buộc; và
- Kiểm tra thực tế (physical checks): Xác định thực vật, sản phẩm thực vật, bao gồm cả vật liệu đóng gói bằng gỗ nếu có, tuân thủ các yêu cầu cụ thể và các biện pháp kiểm dịch thực vật, có thể nhập khẩu vào EU.

Việc kiểm soát phải được thực hiện tại thời điểm nhập cảnh vào EU tại trạm kiểm

⁷ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2018/2019/oj

⁸ https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/32019R2072_heaplant_annex_11.pdf/

⁹ https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/32019R2072_heaplant_annex_12.pdf/

soát biên giới thích hợp của Quốc gia Thành viên. Tuy nhiên, việc kiểm tra danh tính và kiểm tra thực tế có thể được thực hiện tại nơi đến với điều kiện đáp ứng được các đảm bảo và tài liệu cụ thể về vận chuyển thực vật và sản phẩm thực vật được xác định cho từng trường hợp cụ thể.

Tần suất kiểm tra danh tính và kiểm tra thực tế được thiết lập theo Quy định (EU) 2022/2389¹⁰ ngày 07/12/2022 tùy thuộc vào rủi ro do từng hàng hóa hoặc danh mục hàng hóa gây ra đối với sức khỏe thực vật.

Quy định (EU) 2022/932¹¹ ngày 09/6/2022 thiết lập tần suất kiểm tra tối thiểu những chất gây ô nhiễm trong thực phẩm nhập khẩu tại mỗi Quốc gia Thành viên EU. Tần suất kiểm tra tối thiểu chi tiết từng mặt hàng tại Phụ lục của Quy định.

Bao bì gỗ: Quy định (EU) 2016/2031 quy định các gói hàng bằng gỗ (thùng, hộp, thùng thưa, trống, pallet, pallet hộp và các loại ván tải khác, vòng cổ pallet, v.v.) đều phải trải qua một trong các phương pháp xử lý đã được phê duyệt theo quy định trong Phụ lục I¹² của Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật số 15 (ISPM 15), mang nhãn hiệu tương ứng như quy định tại Phụ lục II¹³ và được làm từ gỗ đã bóc vỏ.

❖ Quy định về vệ sinh và an toàn thực phẩm

Tất cả các loại rau quả tươi được dùng trong ngành thực phẩm phải tuân theo các quy định pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm. Theo đó, rau quả tươi không được có hóa chất, vi khuẩn có thể gây hại cho người tiêu dùng. EU có các quy định khung về vệ sinh và an toàn thực phẩm như sau:

- **Quy định (EC) số 178/2002¹⁴ ngày 28/1/2002 - Luật Thực phẩm châu Âu**, bao gồm các quy trình chung liên quan đến truy xuất nguồn gốc thực phẩm, các quy định liên quan đến vệ sinh và chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.
- **Quy định (EC) số 852/2004¹⁵ ngày 29/4/2004** về vệ sinh an toàn thực phẩm.
- **Quy định (EC) số 543/2011¹⁶ ngày 07/6/2011** về ngành rau quả châu Âu.
- Quy định (EU) số 1306/2013¹⁷ ngày 17/12/2013 về tài chính, quản lý và giám sát chính sách nông nghiệp chung của EU.
- Quy định (EU) số 1308/2013¹⁸ ngày 17/12/2013 ban hành thiết lập chung của thị trường nông sản.

¹⁰ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2022/2389/oj

¹¹ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2022/932/oj

¹² https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/fao_heaplant_15_annex_1.pdf/

¹³ https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/fao_heaplant_15_annex_2.pdf/

¹⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2002/178/2022-07-01>

¹⁵ <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/852/2021-03-24>

¹⁶ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2011/543/oj

¹⁷ <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/1306/oj>

¹⁸ <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/1308/oj>

- Quy định (EC) số 2017/891¹⁹ ngày 13/3/2017 liên quan tới rau quả và các loại rau quả chế biến (bổ sung Quy định 1308/2013) và các hình phạt được áp dụng trong các lĩnh vực nêu trên (bổ sung Quy định 1306/2013).
- Quy định EC số 2017/892²⁰ ngày 13/3/2017, thực thi Quy định 1308/2013 về trái cây và rau quả và ngành rau quả chế biến.
- **Quy định (EU) 2017/625²¹ ngày 15/3/2017 – Luật kiểm soát chính thức (Official Controls Regulation)** là cơ sở pháp lý về các hoạt động kiểm soát, kiểm tra để đảm bảo áp dụng luật thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các quy định về sức khỏe và phúc lợi động vật, sức khỏe thực vật và các sản phẩm bảo vệ thực vật.
- Chỉ thị số 1999/2/EC²² ngày 22/02/1999 về chiếu xạ thực phẩm và nguyên liệu thực phẩm

Đối với các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm, doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm ở nước thứ ba cần tôn trọng các quy tắc sau đây:

- Nghĩa vụ chung đối với người điều hành trong việc giám sát an toàn thực phẩm của sản phẩm và quy trình;
- Các điều khoản vệ sinh chung và các yêu cầu chi tiết;
- Yêu cầu vệ sinh đối với một số sản phẩm nhất định theo Quy định (EC) số 2073/2005²³ ngày 15/11/2005;
- Các quy trình dựa trên nguyên tắc HACCP²⁴;
- Đăng ký cơ sở.

Nhập khẩu thực phẩm không có nguồn gốc động vật vào EU phải tuân thủ Quy định (EU) 2017/625, Quy định (EC) số 852/2004 về vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định cụ thể để ngăn ngừa rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

Khi một vấn đề vệ sinh có khả năng gây nguy cơ nghiêm trọng đối với sức khỏe con người phát sinh hoặc lan rộng trên lãnh thổ của một nước thứ ba, EU có thể đình

¹⁹ http://data.europa.eu/eli/reg_del/2017/891/oj

²⁰ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2017/892/2019-01-01

²¹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2017/625/2022-01-28>

²² <http://data.europa.eu/eli/dir/1999/2/oj>

²³ <http://data.europa.eu/eli/reg/2005/2073/oj>

²⁴ HACCP (Hazard analysis and critical control points): những nguyên tắc được sử dụng trong việc thiết lập hệ thống quản lý an toàn thực phẩm

chỉ nhập khẩu từ toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ thuộc nước thứ ba có liên quan hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ²⁵ tạm thời đối với thực phẩm liên quan, tùy theo về mức độ nghiêm trọng của tình hình, chẳng hạn như tăng cường tần suất kiểm tra cửa khẩu.

❖ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRL)

Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm

Các chất gây ô nhiễm là những chất không được thêm vào thực phẩm một cách có chủ ý, nhưng có thể xuất hiện do các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất, đóng gói, vận chuyển hoặc lưu giữ. Các chất gây ô nhiễm thường gặp nhất ở các sản phẩm trái cây tươi, sấy khô và đông lạnh là độc tố nấm (aflatoxins, ochratoxin A, patulin), kim loại nặng (chì, thiếc và cadmium) và các tạp chất vi sinh (salmonella, norovirus, virus viêm gan A).

Để tránh tác động tiêu cực đến chất lượng thực phẩm và nguy cơ đối với sức khỏe con người, EU kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm bằng những quy định sau đây:

Luật kiểm soát chính thức - Quy định (EU) 2017/625 là khung pháp lý chung để đảm bảo thực phẩm lưu hành tại EU an toàn, không chứa chất gây ô nhiễm ở mức có thể đe dọa sức khỏe con người.

Quy định EEC số 315/93²⁶ ngày 08/02/1993 là quy trình chung của EU đối với các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm, cụ thể:

- Thực phẩm có chứa chất gây ô nhiễm đến mức không thể chấp nhận và đặc biệt ở mức độ độc hại, sẽ không được đưa vào thị trường EU;
- Mức độ ô nhiễm phải được giữ ở mức thấp nhất có thể đạt được một cách hợp lý;
- Nồng độ tối đa có thể cho một số chất gây ô nhiễm nhất định để bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Quy định mới (EU) 2023/915 ngày 25/4/2023²⁷, thay thế cho Quy định (EC) 1881/2006 là quy định mới về giới hạn chất gây nhiễm bẩn trong thực phẩm có hiệu lực 24/05/2023.

²⁵ Danh sách quy định về các biện pháp bảo vệ: https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu_he-anahc_protective_measures.pdf/

²⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01993R0315-20090807>

²⁷ <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/915/oj>

Phụ lục 1²⁸ của Quy định (EU) 2023/915 quy định hàm lượng tối đa các chất gây nhiễm bẩn trong thực phẩm theo mặt hàng, cụ thể:

- Phần 1 - đặt ra các giới hạn đối với các loại độc tố nấm mốc khác nhau như Aflatoxins, Ochratoxin A, Patulin, Deoxynivalenol và các loại khác trong **lạc, quả hạch, trái cây sấy khô (bao gồm cả trái cây nho khô) và các sản phẩm liên quan**, ngũ cốc và các sản phẩm ngũ cốc, sữa, sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh, thực phẩm dành cho người ăn kiêng dành cho trẻ sơ sinh, gia vị, **nước ép trái cây**, sản phẩm cà phê, rượu vang, đồ uống có cồn, rượu táo, **các sản phẩm từ táo, thực phẩm làm từ ngũ cốc** đã qua chế biến dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ và thực phẩm dành cho trẻ nhỏ.
- Phần 2 - đặt ra giới hạn về độc tố thực vật trong dầu thực vật, thức ăn trẻ em, **ngô, thảo mộc khô** và lỏng.
- Phần 3 - giới hạn đối với các kim loại nặng khác nhau trong một số mặt hàng như: sữa, thịt, cá, ngũ cốc, rau, trái cây và rượu vang.
- Phần 4 - giới hạn đối với các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ (halogenated persistent organic pollutants) như dioxin, PCB, các chất Perfluoroalkyl trong: thịt, cá và động vật giáp xác, sữa, trứng, dầu và mỡ.
- Phần 5 - giới hạn đối với việc xử lý các chất gây ô nhiễm như PAH trong dầu và mỡ, thịt và cá hun khói, cá, thảo mộc và gia vị khô, động vật giáp xác và động vật thân mềm hai mảnh vỏ, sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh và thức ăn trẻ em.
- Phần 6 - đặt ra giới hạn đối với các chất gây ô nhiễm khác như nitrat trong **rau diếp và rau bina tươi**, melamine trong thực phẩm và sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh, **perchlrate trong trái cây và rau quả**, thảo mộc và sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh.

Quy định (Eurotom) số 2016/52²⁹ ngày 15/01/2016 quy định mức ô nhiễm phóng xạ tối đa cho phép đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi sau một tai nạn hạt nhân hoặc bất kỳ trường hợp khẩn cấp phóng xạ nào khác.

Kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu

Giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tối đa (Maximum Residue Limits - MRLs) là yêu cầu quan trọng đối với thực phẩm trong đó có rau quả để có thể xuất khẩu vào thị

²⁸ https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/32023R0915_heafocn_annex1.pdf

²⁹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2016/52/oj>

trường châu Âu. Quy định (EU) 2017/625 cung cấp cơ sở pháp lý cho việc kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm ở EU.

Quy định (EC) số 1107/2009³⁰ ngày 21/10/2009 và Quy định EU số 540/2011³¹ ngày 25/5/2011 cung cấp thông tin về thuốc bảo vệ thực vật và những hoạt chất được tồn tại trong những sản phẩm này. Hoạt chất chỉ được phê duyệt nếu chứng minh được hoạt chất đó và dư lượng của nó:

- Không gây hại ngay hoặc sau đó đối với sức khỏe con người và động vật, trực tiếp hoặc qua nước uống, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc không khí, hoặc phơi nhiễm tại nơi làm việc hoặc thông qua ảnh hưởng tích lũy và kết hợp (nếu có phương pháp khoa học để đánh giá tác động các loại ảnh hưởng này)
- Không có ảnh hưởng không thể chấp nhận được đối với môi trường, đặc biệt là đối với các loài không phải là đối tượng phòng trừ và đa dạng sinh học.

Các quốc gia thành viên sẽ lấy và phân tích mẫu cho các tổ hợp thuốc trừ sâu được nêu trong quy định. Các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật sẽ được lấy mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra là cam, táo, chuối, kiwi, bưởi, hành tây, cà rốt, bông cải xanh, cải bắp, đậu, ớt, gạo xát vỏ, mỡ gia cầm, sữa bò, trứng gà...

Lưu ý: Doanh nghiệp có thể truy cập **Cơ sở dữ liệu Thuốc trừ sâu của EU (EU Pesticides Database)** để được cung cấp đầy đủ những hoạt chất được tồn tại trong hàng hoá lưu hành tại EU:

https://food.ec.europa.eu/plants/pesticides/eu-pesticides-database_en

Quy định EC số 396/2005³² ngày 23/02/2005 thiết lập mức dư lượng tối đa của thuốc bảo vệ thực vật trong các sản phẩm thực phẩm. Tất cả các sản phẩm thực phẩm sẽ bị trục xuất khỏi thị trường châu Âu nếu có chứa thuốc bảo vệ thực vật bất hợp pháp hoặc lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn dư cao hơn so với giới hạn mà Quy định đặt ra.

Mục đích của Quy định MRL:

- Đảm bảo bảo vệ người tiêu dùng ở mức độ cao và hài hòa
- Không gây ra nguy cơ đối với con người ở mức không thể chấp nhận được
- Thiết lập MRL ở mức thấp nhất có thể, phù hợp với Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)
- Bảo vệ các nhóm dễ tổn thương (trẻ em, thai nhi)

³⁰ <http://data.europa.eu/eli/reg/2009/1107/oj>

³¹ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2011/540/oj

³² <http://data.europa.eu/eli/reg/2005/396/oj>

- Tạo thuận lợi cho thương mại: tự do lưu thông thực phẩm và thức ăn chăn nuôi trong khối EU và đưa ra điều khoản cho các nước thứ ba (hàng nhập khẩu vào EU)
- Đảm bảo minh bạch và khả năng dự đoán.

Quy định này áp dụng cho sản phẩm có nguồn gốc động vật và thực vật hoặc bộ phận của động vật và thực vật sẽ được dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi tươi sống, chế biến và/hoặc hỗn hợp, và trên sản phẩm đó có thể có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Quy định này không áp dụng cho sản phẩm có bằng chứng sẽ được dùng để:

- Sản xuất ra sản phẩm không phải là thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi;
- Gieo hoặc trồng;
- Thực hiện các hoạt động được phép theo luật của quốc gia về thử nghiệm hoạt chất.

MRL được thiết lập theo Quy định này cũng không áp dụng cho sản phẩm dùng để xuất khẩu sang nước thứ ba và được xử lý trước khi xuất khẩu, nếu được thiết lập dựa trên bằng chứng phù hợp rằng nước đến thứ ba này yêu cầu hoặc đồng ý với cách xử lý cụ thể đó để ngăn ngừa sinh vật gây hại du nhập vào lãnh thổ của mình.

Theo Quy định (EC) 396/2005, sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật không được chứa (kể từ khi đưa ra thị trường làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi, hoặc cho động vật ăn) dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nào vượt quá:

- MRL quy định tại Phụ lục II và III của Quy định này;
- 0,01 mg/kg trên những sản phẩm chưa có MRL quy định tại Phụ lục II và III, hoặc hoạt chất không được liệt kê ở Phụ lục IV, trừ khi giá trị mặc định khác được quy định trên cơ sở xem xét các phương pháp phân tích thông thường hiện có. Các giá trị mặc định này phải được liệt kê tại Phụ lục V.

Hiện nay, khoảng 70% MRL mà EU đã phê duyệt đều bằng hoặc cao hơn MRL của CODEX, khoảng 30% còn lại thấp hơn MRL của CODEX.

Danh mục MRL đã được EU phê duyệt cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi **thường xuyên được cập nhật**, và xu hướng chung là hạ thấp mức dư lượng cho phép của thuốc bảo vệ thực vật. Các Chỉ thị của EU về MRL thuốc bảo vệ thực vật đưa ra các MRL này và do đó các nhà xuất khẩu cũng như nhập khẩu phải thường xuyên kiểm tra, cập nhật thông tin về quy định của EU. Ví dụ như Quy định (EU) 2021/1110³³ ngày 06/07/2021 liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với ametoctradin, bixafen,

³³ <http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1110/oj>

fenazaquin, spinetoram, tefluthrin và thiencarbazon-methyl trong/hoặc trên một số các sản phẩm thực phẩm, trong đó có rau quả; Quy định EC 2021/1807³⁴, ngày 13/10/2021 về dư lượng tối đa chất acibenzolar-S-methyl, aqueous chiết xuất từ hạt nảy mầm của cây *Lupinus albus* ngọt, azoxystrobin, clopyralid, cyflufenamid, fludioxonil, fluopyram, fosetyl, metazachlor, oxathiapiprolin, tebufenozide and thiabendazole ở một số sản phẩm thực phẩm, trong đó có rau quả.

Một số Quy định của EU sửa đổi Quy định (EC) 396/2005 ban hành năm 2023:

- 1) Quy định (EU) số 2023/128³⁵ ngày 18/01/2023, sửa đổi phụ lục II, III và IV của Quy định 396/2005, về mức MRL của benalaxyl, bromoxynil, chlorsulfuron, epoxiconazole và fenamiphos.
- 2) Quy định (EU) số 2023/129³⁶ ngày 18/01/2023, sửa đổi phụ lục II của Quy định 396/2005, về mức MRL đối với azoxystrobin, prosulfocarb, sedaxane và valifenalate.
- 3) Quy định EC số 2023/147³⁷ ngày 20/01/2023, sửa đổi phụ lục II, III và V của Quy định 396/2005, về mức MRL đối với cyromazine, topramezone và triflumizole trong một số sản phẩm như rau quả, trà, cà phê, các sản phẩm động vật... Quy định chính thức được áp dụng từ ngày 12/8/2023.
- 4) Quy định EC số 2023/334³⁸ ngày 02/02/2023, sửa đổi Phụ lục II và V của Quy định 396/2005, về mức MRL đối với Clothianidin và Thiamethoxam có trong nông sản và các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật. Quy định được áp dụng từ ngày 07/03/2023.
- 5) Quy định (EU) số 2023/377³⁹ ngày 15/02/2023, sửa đổi Phụ lục II, III và IV của Quy định 396/2005, về mức MRL đối với benzalkonium clorua (BAC), chlorpropham, didecyldimethylammonium clorua (DDAC), flutriafol, metazachlor, nicotin, profenofos, quizalofop-P, natri nhôm silicat, thiabendazole và triadimenol.
- 6) Quy định số (EU) 2023/466⁴⁰ ngày 03/3/2023, sửa đổi Phụ lục II, III và V của Quy định 396/2005, về MRL đối với hoạt chất isoxaben, novaluron và tetraconazole trong hoặc trên một nông sản thực phẩm bao gồm: các nhóm rau, củ, quả tươi và đông lạnh; nhóm các loại hạt, điều, cà phê, chè, nhóm sản phẩm gia vị, ngũ cốc, hạt có dầu và sản phẩm động vật trên cạn, thịt các loại, trứng sữa, mật ong...

³⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1807/oj>

³⁵ <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/128/oj>

³⁶ <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/129/oj>

³⁷ <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/147/oj>

³⁸ <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/334/oj>

³⁹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/377/oj>

⁴⁰ <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/466/oj>

- 7) Quy định (EU) số 2023/710⁴¹ ngày 30/3/2023, sửa đổi Phụ lục II, III và V của Quy định 396/2005, về mức MRL đối với bromopropylate, chloridazon, fenpropimorph, imazaquin và tralkoxydim.
- 8) Quy định (EU) số 2023/1719 ngày 08/9/2023, sửa đổi Phụ lục II và IV của Quy định 396/2005, về MRL đối với isoxaben, metaldehyde, chủng *Metarhizium brunneum* Ma 43, paclobutrazol và Pheromone Lepidopteran chuỗi thẳng (SCLP).

Quy định (EU) số 2017/644⁴² ngày 05/4/2017 quy định các phương pháp lấy mẫu và phân tích để kiểm soát mức độ dioxin, PCB giống dioxin và PCB không giống dioxin trong một số thực phẩm.

Quy định (EU) 2022/741⁴³ ngày 13/5/2022 về kiểm soát mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tối đa và đánh giá mức độ phơi nhiễm của người tiêu dùng đối với dư lượng thuốc trừ sâu trên và trong thực phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật.

Quy định (EC) số 1333/2008⁴⁴ ngày 16/12/2008 về phụ gia thực phẩm và Quy định (EU) 2023/2108⁴⁵ ngày 06/10/2023 điều chỉnh Phụ lục 2 của Quy định (EC) số 1333/2008: theo đó, EU đã đặt ra các giới hạn mới của chất nitrit và nitrat thấp hơn mức cũ để chống lại các vi khuẩn gây bệnh như *Listeria*, *Salmonella* và *Clostridium botulinum*, đồng thời giảm phơi nhiễm với nitrosamine, một số trong đó gây ung thư.

Quy định (EU) 2021/1531⁴⁶ ngày 17/09/2021 quy định các chất aclonifen, acrinathrin, *Bacillus pumilus* QST 2808, ethirimol, penthiopyrad, picloram và *Pseudomonas* sp. strain DSMZ 13134 có trong một số sản phẩm thực phẩm, trong đó có rau quả.

Chỉ tiêu vi sinh đối với trái cây cắt sẵn: đối với trái cây và rau đã cắt sẵn, phải tính đến các nguy cơ vi sinh vật như *Salmonella* và *E.coli*. *Salmonella* phải không có trong suốt thời hạn sử dụng của sản phẩm mới cắt và không được có *E.coli* trong quá trình sản xuất.

Quy định (EU) 2019/2072⁴⁷ ngày 28/11/2019 thiết lập hệ thống biện pháp bảo vệ khỏi thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, thực thi Quy định (EU) 2016/2031⁴⁸ về biện pháp bảo vệ chống sâu bệnh. Các loại cây trồng và thực vật có khả năng chứa sâu bệnh (ví dụ: trong gỗ, đất, củ quả...) phải đạt chuẩn dựa theo các biện pháp bảo vệ của Quy định (EU) số 2019/2072.

⁴¹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/710/oj>

⁴² <http://data.europa.eu/eli/reg/2017/644/oj>

⁴³ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2022/741/oj

⁴⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2008/1333/2023-10-29>

⁴⁵ <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/2108/oj>

⁴⁶ <http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1531/oj>

⁴⁷ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2019/2072/oj

⁴⁸ <http://data.europa.eu/eli/reg/2016/2031/oj>

Kiểm tra cửa khẩu đối với hàng hóa

Quy định (EU) 2017/625 – Luật kiểm soát chính thức (Official Controls Regulation) là khung pháp lý chung về kiểm tra cửa khẩu, bao gồm kiểm tra danh tính (identity checks) và kiểm tra thực tế (physical checks). Chi tiết về kiểm tra tại cửa khẩu được cung cấp tại Quy định (EU) 2019/2130⁴⁹ ngày 25/11/2019.

Quy định (EU) 2021/2244⁵⁰ ngày 07/10/2021 bổ sung Quy định (EU) 2017/625 về quy trình lấy mẫu dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.

Quy định (EU) số 2019/1793⁵¹ ngày 22/10/2019 và Quy định (EU) 2021/2246 ngày 15/12/2021 bổ sung Quy định số 2019/1793 về tăng cường kiểm tra cửa khẩu tạm thời với hàng nhập khẩu từ nước thứ ba (bao gồm kiểm tra danh tính và kiểm tra thực tế). Theo định kỳ, sáu tháng một lần, Ủy ban sẽ xem xét các danh sách thực phẩm và thức ăn chăn nuôi không có nguồn gốc động vật từ một số nước thứ ba chịu sự tăng cường tạm thời của biện pháp kiểm soát chính thức tại các chốt kiểm soát biên giới để đảm bảo an toàn thực phẩm, vì vậy Quy định 2019/1793 thường xuyên được cập nhật, bản cập nhật mới nhất ngày 27/6/2023.

Lưu ý: Theo bản cập nhật ngày 27/6/2023 của Quy định 2019/1793, Đậu bắp (okra) nhập khẩu từ Việt Nam sẽ bị kiểm tra mức dư lượng thuốc trừ sâu với tần suất 50%; Thanh long (Pitahaya) bị kiểm tra với tần suất 20%.

Theo Quy định (EU) 2021/2246, đối với Việt Nam, tần suất kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật với các loại rau thơm và hoa quả như sau:

- Rau mùi: 50%
- Húng quế: 50%
- Bạc hà: 50%
- Mùi tây: 50%
- Đậu bắp: 50%
- Ớt (trừ ớt ngọt): 50%
- Thanh long: 20%

⁴⁹ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2019/2130/oj

⁵⁰ http://data.europa.eu/eli/reg_del/2021/2244/oj

⁵¹ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2019/1793/oj

Doanh nghiệp xuất khẩu phải xuất trình các tài liệu chứng minh sản phẩm tuân thủ MRLs và lưu ý các giới hạn trong sản phẩm và thuốc trừ sâu của EU liên tục được cập nhật.

Ngoài việc kiểm tra tại cửa khẩu, các sản phẩm này sẽ bị hậu kiểm, lấy ngẫu nhiên hàng tại các siêu thị để kiểm tra. Nếu có dấu hiệu vi phạm, các cơ quan hữu quan sẽ đến kho hàng nhập khẩu để tiếp tục kiểm tra.

Để tra cứu dư lượng thuốc trừ sâu đối với từng sản phẩm cụ thể, doanh nghiệp có thể tra cứu qua đường link:

https://ec.europa.eu/food/plants/pesticides/eu-pesticides-database_en

❖ Quy định về các tiêu chí vi sinh

Quy định (EC) số 2073/2005 thiết lập chi tiết chỉ tiêu an toàn thực phẩm đối với các chất vi sinh, độc tố trong thực phẩm, bao gồm phương pháp thử nghiệm, kế hoạch lấy mẫu và giới hạn đo lường. Quy định này được cập nhật thường xuyên (bản cập nhật mới nhất ngày 08/03/2020).

Trong Quy định 2073/2005, tiêu chí vi sinh được chia làm hai loại như sau:

- **Tiêu chí an toàn thực phẩm** – đề cập đến sự có mặt của vi sinh vật trong thực phẩm, các vi sinh vật này có nguy cơ đối với sức khỏe con người;
- **Tiêu chí vệ sinh trong quá trình sản xuất** – đề cập đến vi sinh vật có thể được dùng là chỉ tiêu đánh giá mức độ vệ sinh tại doanh nghiệp thực phẩm.

Kiểm tra thường xuyên rau quả tươi chưa cắt và chưa chế biến, trừ hạt nảy mầm như yêu cầu tại Quy định 2073/2005 không được áp dụng trong điều kiện sản xuất cơ bản bình thường. Điều này có nghĩa là nhà xuất khẩu rau quả tươi chưa qua chế biến thường sẽ không cần lưu ý Quy định này.

Tuy nhiên, nếu Việt Nam bán hàng cho một công ty chế biến tại Việt Nam hay EU, công ty này cung ứng sản phẩm chế biến cho thị trường EU, Việt Nam có thể sẽ được công ty đó yêu cầu phải xem xét các tiêu chí vi sinh. Sản phẩm chế biến có vấn đề về an toàn thực phẩm hoặc vệ sinh phải được truy xuất để xác định liệu có thể bị gây ô nhiễm từ rau hay quả chưa chế biến.

Nhà cung cấp và nhà xuất khẩu hạt nảy mầm ăn liền và sản phẩm cắt sẵn (dạng tươi hoặc được chế biến ở mức tối thiểu), là sản phẩm có nguy cơ cao hơn, phải đáp ứng các tiêu chí về an toàn thực phẩm và vệ sinh.

Bảng 6: Tiêu chí về an toàn thực phẩm và vệ sinh trong quá trình sản xuất đối với hạt nảy mầm và rau quả tươi cắt sẵn theo Quy định tại EC/2073/2005

Nhóm thực phẩm	Vi sinh vật	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép CFU/g	
		n	c	m	M
Tiêu chí an toàn thực phẩm					
Hạt nảy mầm (ăn ngay)	Salmonella	5	0	Không có trong 25g	
Rau quả cắt sẵn (ăn ngay)	Salmonella	5	0	Không có trong 25g	
Nước trái cây và nước rau chưa tiệt trùng (ăn ngay)	Salmonella	5	0	Không có trong 25g	
Tiêu chí vệ sinh trong quá trình sản xuất					
Rau quả chưa cắt (ăn ngay)	E.coli	5	2	100	1000
Nước trái cây và nước rau chưa tiệt trùng (ăn ngay)	E.coli	5	2	100	1000

(*) Ghi chú:

CFU /g = Đơn vị hình thành khuẩn lạc trên 1 gam mẫu n- số đơn vị tạo thành mẫu

c- Số đơn vị mẫu cho giá trị cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa m và M

Đối với chỉ tiêu Salmonella, là tác nhân gây bệnh quan trọng đối với người, nếu lấy 5 mẫu (25g/ mẫu) để kiểm tra vi sinh thì không được có mẫu nào phát hiện được Salmonella

Đối với chỉ tiêu E.coli, là chỉ tiêu vệ sinh trong quá trình sản xuất, sẽ áp dụng như sau:

- Đạt nếu tất cả các giá trị đều thấp hơn 100 CFU/g (m)
- Có thể chấp nhận nếu giá trị c/n tối đa nằm trong khoảng từ 100 đến 1000 CFU/g (m&M) và các giá trị còn lại thấp hơn 100 CFU/g (m)
- Không đạt nếu chỉ có một hay nhiều giá trị cao hơn 1000 CFU/g hoặc nhiều hơn giá trị c/n nằm trong khoảng 100 đến 1000 CFU (m&M).

Trong thực tế, để đáp ứng các tiêu chí vi sinh nêu trong EC/2073/2005, các nhà cung ứng hạt nảy mầm, rau quả chưa cắt và nước trái cây chưa tiệt trùng sẽ phải tuân thủ yêu cầu về vệ sinh thực phẩm như nêu trong Quy định 852/2004 và tiến hành lấy mẫu cũng như phân tích sản phẩm để xác định chỉ tiêu E.coli và Salmonella như một công cụ để xác minh rằng mức độ vệ sinh trong quá trình sản xuất và an toàn thực phẩm đã đạt yêu cầu.

Lưu ý:

Nhà xuất khẩu rau quả cắt ăn ngay hoặc đã được chế biến ở mức tối thiểu được coi là sản phẩm nguồn gốc thực vật có nguy cơ cao hơn cần phải đáp ứng các tiêu chí vi sinh như nêu trong Quy định EC/2073/2005, các tiêu chí này được chia thành tiêu chí an toàn thực phẩm và tiêu chí vệ sinh trong quá trình sản xuất.

Cần chú trọng tới chỉ tiêu *Salmonella*, vì đây là tác nhân gây bệnh quan trọng cho người nên không mẫu nào được phép có tác nhân gây bệnh này ở mức phát hiện được.

E.coli là chỉ tiêu vệ sinh trong quá trình sản xuất, mẫu chỉ được phép nhiễm ở mức thấp hơn mức tối đa quy định tại Quy định 2073/2005

❖ Quy định về tiêu chuẩn chất lượng

Các tiêu chuẩn của EU được xây dựng theo tiêu chuẩn của Ủy ban Kinh tế Liên hiệp quốc về châu Âu (UNECE) và Tiêu chuẩn Codex (Codex Alimentarius). Các tiêu chuẩn chất lượng đối với mặt hàng rau quả là những quy định pháp lý bắt buộc nhằm đảm bảo các sản phẩm trên thị trường đạt chất lượng có thể chấp nhận được và được dán nhãn đúng quy cách. Rau quả có thể được chào bán nếu tuân thủ các tiêu chuẩn đã được quy định và sẽ không được phép đưa vào thị trường nếu không đạt đủ tiêu chuẩn về chất lượng. Các tiêu chuẩn chất lượng được thống nhất trong toàn khối EU.

Tại EU, các tiêu chuẩn đối với chất lượng của mặt hàng rau quả nằm trong Quy định (EC) 361/2008⁵² của EC ngày 04 tháng 4 năm 2008. Quy định này thiết lập cơ cấu chung cho thị trường rau quả tươi. Yêu cầu chủ yếu của các tiêu chuẩn là việc phân loại chất lượng và dán nhãn thông tin cho sản phẩm. Các tiêu chuẩn này không áp dụng đối với sản phẩm rau quả chế biến.

EU quy định các tiêu chuẩn thị trường cụ thể cho 10 loại rau quả là táo, cam quýt, kiwi, rau xà lách, đào, mận lai đào, lê, dâu, ổi ngọt, nho và cà chua.

Các loại rau quả khác phải tuân thủ các tiêu chuẩn thị trường chung. Các sản phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn của UNECE sẽ được coi là phù hợp với các tiêu chuẩn thị trường chung.

Các tiêu chuẩn thị trường bao gồm các quy định liên quan đến chất lượng tối thiểu, phân loại, kích cỡ, đóng gói và đánh dấu. Ngoài ra, chứng nhận hợp chuẩn được cấp bởi cơ quan kiểm nghiệm được công nhận chính thức cũng được yêu cầu.

⁵² <http://data.europa.eu/eli/reg/2008/361/2008-05-14>

Đối với các sản phẩm không được quy định trong tiêu chuẩn thị trường của EU thì tiêu chuẩn Liên hợp quốc sẽ được áp dụng. Nếu hàng hóa là sản phẩm hữu cơ thì phải tuân thủ các quy định của EU về sản phẩm hữu cơ.

❖ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO) và thực phẩm & nguyên liệu mới (novel foods)

EU rất thận trọng đối với GMO, chỉ có một số giống biến đổi gen đã được cho phép đối với đậu nành, hạt cải dầu và ngô, được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Đối với mục đích tiêu dùng, hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán thực phẩm biến đổi gen.

Quy định EC số 1829/2003⁵³ ngày 22/9/2003 quy định không được lưu hành tại EU các sản phẩm chứa GMO trừ khi được ủy quyền và tuân thủ các quy định về gắn nhãn.

Quy định EU số 503/2013⁵⁴, ngày 03/4/2013 của EU cung cấp một quy trình nộp đơn phê duyệt có hiệu lực trên toàn EU để các doanh nghiệp có thể đưa vào thị trường các sản phẩm GMO.

Thực phẩm & nguyên liệu mới (novel foods) là thực phẩm & thành phần chưa được sử dụng làm thực phẩm cho con người ở mức độ đáng kể trong EU trước ngày 15 tháng 5 năm 1997 theo Quy định (EU) 2015/2283⁵⁵ ngày 25/11/2015. Từ ngày 01/01/2018, chỉ những thực phẩm mới được cấp phép và đưa vào danh sách EU công bố theo Quy định (EU) 2017/2470⁵⁶ ngày 20/12/2017 mới có thể được nhập khẩu vào thị trường EU. Trước khi được đưa vào danh sách này và lưu hành tại EU, các loại thực phẩm mới phải trải qua quá trình đánh giá an toàn.

❖ Quy định về văn hóa an toàn thực phẩm

Quy định của EU 2021/382⁵⁷ ngày 3/3/2021 về văn hóa an toàn thực phẩm, sửa đổi Phụ lục của Quy định 852/2004. Theo đó, doanh nghiệp có văn hóa an toàn thực phẩm là doanh nghiệp đánh giá cao an toàn thực phẩm, thể hiện một cách trực tiếp hay gián tiếp cho nhân viên biết rằng an toàn thực phẩm có vai trò quan trọng và cần phải đảm bảo thành công an toàn thực phẩm trong công ty. Điều này sẽ tác động tới hành vi của nhân viên và giúp đảm bảo nhân viên có hành động phù hợp.

⁵³ <http://data.europa.eu/eli/reg/2003/1829/2021-03-27>

⁵⁴ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2013/503/oj

⁵⁵ <http://data.europa.eu/eli/reg/2015/2283/2021-03-27>

⁵⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02017R2470-20231113>

⁵⁷ <http://data.europa.eu/eli/reg/2021/382/oj>

Yêu cầu chung về văn hóa an toàn thực phẩm gồm có:

1. Doanh nghiệp thực phẩm (Food Business Operator – FBO) phải thiết lập, duy trì và cung cấp bằng chứng về văn hóa an toàn thực phẩm phù hợp bằng cách hoàn thành các yêu cầu sau đây:

- (a) Cán bộ quản lý và nhân viên cam kết sản xuất và phân phối thực phẩm an toàn;
- (b) Bộ phận lãnh đạo hướng tới sản xuất thực phẩm an toàn và thu hút tất cả nhân viên áp dụng các thực hành an toàn thực phẩm;
- (c) Tất cả các nhân viên trong doanh nghiệp nhận thức được mối nguy đối với an toàn thực phẩm và tầm quan trọng của vệ sinh an toàn thực phẩm;
- (d) Giao tiếp cởi mở và rõ ràng giữa tất cả nhân viên trong doanh nghiệp, trong từng hoạt động và giữa các hoạt động liên tiếp, trong đó có việc thông tin về các sai lệch và mong đợi;
- (e) Có đủ nguồn lực để đảm bảo chuẩn bị và chế biến thực phẩm an toàn, vệ sinh.

2. Cam kết của ban quản lý phải gồm có:

- (a) Đảm bảo thông tin rõ ràng về vai trò và trách nhiệm trong từng hoạt động của doanh nghiệp thực phẩm;
- (b) Duy trì tính toàn vẹn của hệ thống vệ sinh thực phẩm khi lên kế hoạch và thực hiện thay đổi;
- (c) Xác minh các biện pháp kiểm soát đang được thực hiện một cách kịp thời và hiệu quả, luôn cập nhật việc ghi chép hồ sơ;
- (d) Đảm bảo có tập huấn và giám sát phù hợp đối với nhân viên;
- (e) Đảm bảo tuân thủ các yêu cầu quản lý liên quan;
- (f) Khuyến khích liên tục cải thiện hệ thống quản lý an toàn thực phẩm của doanh nghiệp, khi phù hợp, trong đó có xét đến các bước phát triển của ngành khoa học, công nghệ và thực hành tốt.

3. Khi thực hiện văn hóa an toàn thực phẩm phải xét đến tính chất và quy mô của doanh nghiệp thực phẩm. Áp dụng văn hóa an toàn thực phẩm là tiêu chí quan trọng để đảm bảo an toàn thực phẩm cho các sản phẩm xuất khẩu sang thị trường EU. Mặc dù quy định pháp lý của EU về văn hóa an toàn thực phẩm không áp dụng cho FBO của nước thứ ba song khách hàng EU có thể yêu cầu nhà xuất khẩu cung cấp bằng chứng về văn hóa an toàn thực phẩm theo yêu cầu pháp lý hiện hành của EU.

❖ Quy định về chiếu xạ thực phẩm và nguyên liệu thực phẩm

Có thể xử lý sản phẩm bằng biện pháp chiếu xạ theo các điều khoản nêu trong **Chỉ thị 1999/2/EC**. Phụ lục của Chỉ thị này liệt kê loại thực phẩm, bao gồm cả rau quả, có thể xử lý bằng biện pháp này, và liều trung bình tối đa có thể áp dụng.

Chỉ có thể chiếu xạ thực phẩm nếu có yêu cầu công nghệ phù hợp để:

- Tiêu diệt vi sinh vật, virus, vi khuẩn hay côn trùng;
- Ngăn chặn nảy mầm trên khoai tây, hành và tỏi;
- Làm chậm quá trình chín và già của rau quả;
- Kéo dài thời gian bảo quản và ngăn ngừa bệnh do thực phẩm trên thịt, gia cầm và hải sản

Không thể áp dụng biện pháp này để thay thế cho thực hành vệ sinh hay nông nghiệp tốt. Phải sử dụng nguồn bức xạ ion hóa đã được phê duyệt và trong giới hạn tối đa cho phép.

Quyết định số 2002/840/EC⁵⁸ ngày 23/10/2002 cho phép chiếu xạ thực phẩm tại nước không thuộc EU nếu đáp ứng các quy tắc của EU và được chiếu xạ tại cơ sở đã được phê duyệt.

Thực phẩm được xử lý bằng biện pháp chiếu xạ không được nhập khẩu từ nước thứ ba vào EU nếu không:

- Tuân thủ các điều kiện áp dụng cho các loại thực phẩm đó;
- Có kèm theo giấy tờ cho biết tên và địa chỉ của cơ sở chiếu xạ, và giấy tờ này cung cấp thông tin mà EU yêu cầu;
- Được xử lý tại cơ sở chiếu xạ được EU phê duyệt, cơ sở này nằm trong danh sách cơ sở đã được EU phê duyệt.
- Trên nhãn mác và bao bì phải ghi rõ đã được chiếu xạ.
- Thông tin cần thiết cho từng lô thực phẩm được xử lý bằng biện pháp chiếu xạ gồm có:
 - Số lô
 - Người yêu cầu xử lý chiếu xạ
 - Ngày chiếu xạ
 - Vật liệu đóng gói được dùng trong xử lý
 - Dữ liệu về kiểm soát quá trình chiếu xạ
 - Tham chiếu việc đo lường thẩm định liều ban đầu.

⁵⁸<http://data.europa.eu/eli/dec/2002/840/oj>

❖ Quy định về truy xuất nguồn gốc

Truy xuất nguồn gốc là khả năng nhận diện, theo dõi một đơn vị sản phẩm thông qua tất cả các giai đoạn sản phẩm đó trải qua trong chuỗi cung ứng, từ nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, vận chuyển và phân phối ra thị trường. Ở thị trường châu Âu, các hàng hóa, đặc biệt là tất cả thực phẩm, thâm nhập vào thị trường EU phải chứng minh nguồn gốc bằng chứng từ, tài liệu của những người đã mua thực phẩm và người cung cấp. Để thực hiện nghĩa vụ của mình, các nhà nhập khẩu EU yêu cầu các tài liệu chứng minh truy xuất nguồn gốc từ các nhà cung cấp. Điều này cho thấy tầm quan trọng của một hệ thống lưu trữ hồ sơ tại chỗ để cung cấp thông tin theo yêu cầu của nhà nhập khẩu EU.

Quy định về truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm nói chung của EC được nêu tại Quy định (EC) số 178/2002. Tổng hợp danh sách quy định của EU về truy xuất nguồn gốc thực phẩm:

https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/aux/eu/eu_safe-food_traceability_legislation.pdf/

❖ Quy định về ghi nhãn và đóng gói

Rau quả dù là sản phẩm tươi hay đã qua chế biến, được bán ở thị trường EU phải tuân theo các quy định của EU về ghi nhãn thực phẩm.

Có hai loại quy định ghi nhãn áp dụng cho thực phẩm:

- Quy định chung về ghi nhãn thực phẩm;
- Quy định cụ thể đối với một số nhóm sản phẩm:
 - Ghi nhãn thực phẩm biến đổi gen và thực phẩm mới. Chi tiết tại Quy định (EU) số 1829/2003 và Quy định (EU) số 1830/2003⁵⁹ ngày 22/9/2003.
 - Ghi nhãn thực phẩm có mục đích dinh dưỡng cụ thể. Chi tiết tại Quy định (EU) 609/2013⁶⁰ ngày 12/6/2013 và Tổng hợp quy định về ghi nhãn thực phẩm cho nhóm đối tượng cụ thể⁶¹.
 - Ghi nhãn phụ gia thực phẩm và hương liệu. Chi tiết tại Quy định (EC) số 1829/2003 và Quy định (EC) số 1830/2003.

⁵⁹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2003/1830/oj>

⁶⁰ <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/609/oj>

⁶¹ https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/aux/eu/eu_iblfood_leg_nutr.pdf/

- Ghi nhãn các vật liệu tiếp xúc với thực phẩm.
- Ghi nhãn của một số thực phẩm cụ thể.

Quy định EU số 1169/2011⁶² ngày 25/10/2011 đặt ra các quy tắc ghi nhãn chung, yêu cầu các thông tin bao gồm: tên sản phẩm, trọng lượng tịnh của sản phẩm đóng gói sẵn, ngày hết hạn, điều kiện bảo quản/sử dụng, tên doanh nghiệp, địa chỉ nhà sản xuất, đánh dấu lô của sản phẩm. Giá trị năng lượng, lượng chất béo, chất bão hòa, carbohydrate, đường, protein và muối cũng cần phải ghi trên bao bì.

Các yêu cầu chi tiết đối với trái cây và rau quả được nêu tại Quy định số 543/2011 của EU.



Rau quả tươi là mặt hàng thực phẩm duy nhất không cần áp dụng nội dung ghi nhãn hạn sử dụng hay “sử dụng tốt nhất trước ngày”.

Tất cả các loại rau quả tươi phải mang theo nhận dạng lô đặc biệt. Mã định danh phải được đi trước bằng chữ L. Số lô cho phép xác định việc thu hồi nếu sản phẩm phát sinh vấn đề.

Rau quả tươi nếu không xử lý thì không cần thông tin về xử lý bề mặt, trừ loại có múi như cam, quýt có thể xử lý bề mặt bao gồm biphenyl, diphenyl, orthophenyl phenol hoặc natri orthophenyl phenol. Nếu các hợp chất này có trong xử lý bề mặt thì phải được ghi trên nhãn.

⁶² <http://data.europa.eu/eli/reg/2011/1169/2018-01-01>

Khí quyển được kiểm soát sử dụng trong quá trình vận chuyển hoặc trong các gói kín cũng không cần ghi nhãn.

Đối với các loại rau quả mà EU không quy định về tiêu chuẩn chất lượng, các gói hàng phải có các thông tin tối thiểu như ví dụ dưới đây:

- Loại: bơ
- Tên giống: Hass
- Nước xuất xứ: Kenya
- Cỡ: 16
- Lớp: I
- Số lô: 12345
- Đóng gói bởi: A. Jones
- Được đóng gói cho: Siêu thị X



Bao bì được bán trên thị trường châu Âu phải tuân thủ các yêu cầu chung nhằm bảo vệ môi trường, cũng như các quy định cụ thể được thiết kế ngăn ngừa bất kỳ rủi ro nào đối với sức khỏe của người tiêu dùng. Bao bì phải bảo vệ sản phẩm khỏi bị nhiễm bẩn, rò rỉ và mất nước.

Các điều kiện chung về vật liệu và vật phẩm tiếp xúc với thực phẩm được nêu tại Quy định (EC) số 1935/2004⁶³ ngày 27/10/2004.

Về ghi nhãn sản phẩm hữu cơ, chi tiết tại Quy định (EU) số 2018/848⁶⁴ ngày 30/5/2018.

Logo sản phẩm hữu cơ của EU

Logo sản phẩm hữu cơ giúp đưa ra đặc điểm nhận dạng hữu hình nhất quán cho sản phẩm hữu cơ do EU sản xuất và bán tại EU. Điều này giúp cho người tiêu dùng tại EU dễ dàng nhận dạng sản phẩm hữu cơ hơn và giúp nông dân tiếp thị sản phẩm ở tất cả các nước EU.

Chỉ có thể dùng logo sản phẩm hữu cơ cho những sản phẩm đã được chứng nhận hữu cơ bởi cơ quan hay đơn vị kiểm soát được ủy quyền. Điều này có nghĩa là các sản phẩm đó đã đáp ứng điều kiện khắt khe về cách thức sản xuất, vận chuyển và bảo quản.

⁶³ <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/1935/2021-03-27>

⁶⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2018/848/oj>

Lưu ý: Doanh nghiệp có thể truy cập **Cơ sở dữ liệu Ghi nhãn thực phẩm của EU (EU Food Labelling Information System)** để được cung cấp đầy đủ yêu cầu bắt buộc về ghi nhãn thực phẩm tại EU:

https://ec.europa.eu/food/safety/labelling_nutrition/labelling_legislation_en/food_labelling_information_system/start/select-countries

Tổng hợp quy định về ghi nhãn thực phẩm của EU:

https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu_lblfood_leg_general.pdf/

❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ

Để xuất khẩu sản phẩm hữu cơ, nhà sản xuất phải được chấp thuận cho canh tác hữu cơ. Thủ tục phê duyệt tùy thuộc vào việc nước xuất khẩu có được EC công nhận tương đương cấp tương đương hay không. Công nhận tương đương được cấp sau khi EC đánh



giá cơ quan quốc gia và chứng nhận quốc gia đối với các trang trại hữu cơ. Tất cả các loại thực phẩm hữu cơ phải được thông báo trước khi đến biên giới của EU và chịu sự kiểm soát tại biên giới trước khi được phép nhập khẩu vào EU.

Quy định (EU) số 2018/848 ngày 30/5/2018 quy định sản xuất hữu cơ và dán nhãn sản phẩm hữu cơ tại châu Âu.

Theo quy định mới này, sản phẩm nhập vào EU có thể được lưu thông trên thị trường là sản phẩm hữu cơ chỉ khi tuân thủ bộ quy tắc giống như sản phẩm sản xuất tại EU. Đây là sự chuyển dịch từ **nguyên tắc tương đương sang nguyên tắc phù hợp**.

Có 2 hệ thống nhập khẩu sản phẩm hữu cơ từ các nước không thuộc EU:

Thỏa thuận thương mại: tất cả các nước thứ ba hiện được công nhận tương đương sẽ phải đàm phán lại các điều khoản của thỏa thuận thương mại theo quy trình mới của EU. Trong hệ thống này, 13 nước thứ ba được công nhận gồm có: Argentina,

Australia, Canada, Chile, Costa Rica, Ấn Độ, Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thụy Sĩ, Tunisia, Hoa Kỳ và New Zealand;

Cơ quan chứng nhận: nếu không có thỏa thuận thương mại, Ủy ban sẽ xây dựng danh sách các tổ chức/cơ quan kiểm tra được công nhận, các tổ chức /cơ quan này sẽ được ủy quyền để thực hiện kiểm tra và cấp chứng nhận ở nước thứ ba. Quy định này của EU sẽ được thực hiện như nhau cả trong và ngoài khối EU. Quy định cũng sẽ cho phép áp dụng linh hoạt trong một số trường hợp về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và/hoặc phân bón thường được sử dụng tại nước thứ ba.

Một số thách thức chính về nguyên tắc sản xuất và chế biến sản phẩm hữu cơ:

Về trồng trọt: Chi tiết về nguồn gốc hạt giống và cây giống đã được quy định. Ngoài ra, trang trại phải trồng cây họ đậu, để làm giàu đất. Cần lưu ý rằng cây trồng cách mặt đất, bao gồm cả thủy canh, vẫn bị cấm.

Chế biến thực phẩm: Thách thức chính liên quan đến sản xuất và sử dụng hương liệu. Chỉ cho phép những loại hương liệu có nguồn gốc 95% tự nhiên (ví dụ: hương vị vani tự nhiên”).

Ghi nhãn: Có sự linh hoạt hơn về nguồn gốc sản phẩm: sản phẩm có dấu hiệu “Nông nghiệp EU” sẽ được phép có 5% nguyên liệu không có nguồn gốc EU, thay vì 2% như hiện nay.

Hạn chế số lượng đơn vị cấp chứng nhận:

Nếu một công ty muốn được chứng nhận cho một nhóm sản phẩm nào đó, chỉ cần có một đơn vị cấp chứng nhận.

Chứng nhận cho nhóm sản phẩm ở tất cả các nước:

Tất cả các nước sẽ dễ dàng tiếp cận chứng nhận cho nhóm nhà sản xuất, và việc chứng nhận sẽ đi kèm với tăng cường kiểm soát: ví dụ, quy mô của từng trang trại và số thành viên của nhóm sẽ bị hạn chế.

Tại EU, quy định hiện hành của Châu Âu sẽ được bãi bỏ và thay vào đó sẽ là Quy định hữu cơ Châu Âu có hiệu lực từ 01/01/2022. Đây là căn cứ, và sẽ được bổ sung bằng các đạo luật thứ cấp, các đạo luật thứ cấp này sẽ chi tiết hóa và hoàn thiện việc thực thi quy định này, một số đạo luật đã được EC ban hành.

Ngoài khối EU, nhà sản xuất và xuất khẩu của nước thứ ba, trong đó có Việt Nam, sẽ có thời gian chuyển tiếp kéo dài từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2024 để thích ứng với quy định mới này.

Ngoài ra Quy định khung trên về sản xuất hữu cơ, ngày 15/7/2021, EC đã ban hành Quy định mới số 2021/1165⁶⁵ về việc ban hành danh mục các sản phẩm, các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ. Quy định **đưa ra** danh mục chi tiết các loại sản phẩm và các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ ở tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất hữu cơ đối với sản xuất trồng trọt, chăn nuôi thủy sản. Đối với trồng trọt, quy định danh mục các chất được phép sử dụng trong phân bón, xử lý đồng ruộng, dinh dưỡng, bảo vệ cây trồng. Trong chế biến, quy định danh mục các loại phụ gia thực phẩm, vệ sinh, khử trùng, các thành phần sản phẩm phi hữu cơ được sử dụng để chế biến, sản xuất thực phẩm hữu cơ. Quy định này cũng đưa ra quy định về thủ tục cấp phép cụ thể cho việc sử dụng các sản phẩm và các chất ở một số lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhất định của các nước thứ ba.

Quy định sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và một phần có hiệu lực từ tháng 01/2024 liên quan đến các sản phẩm và chất được sử dụng trong quá trình khử trùng, vệ sinh đồng ruộng, ao nuôi chuồng trại.

Quy định (EU) số 2021/2325⁶⁶ ngày 16/12/2021 thực thi Quy định (EU) 2018/848 cung cấp danh sách các nước thứ ba được xuất khẩu sản phẩm hữu cơ vào EU và cơ quan chức năng kiểm tra, danh sách được cập nhật thường xuyên với bản cập nhật mới nhất ngày 07/12/2023.

Quy định (EU) số 2021/2306⁶⁷ ngày 21/10/2021, bổ sung Quy định (EU) 2018/848, về kiểm soát sản phẩm hữu cơ.

Kiểm tra và cấp chứng nhận hữu cơ:

Để mang lại lợi ích từ các phương pháp canh tác hữu cơ cho nông dân, người tiêu dùng cần tin rằng các quy tắc của sản xuất hữu cơ đang được tuân thủ. Do đó, EU duy trì hệ thống kiểm soát và thực thi chặt chẽ nhằm đảm bảo rằng các quy tắc và quy định về nông nghiệp hữu cơ đang được tuân thủ một cách phù hợp. Vì nông nghiệp hữu cơ là một phần của chuỗi cung ứng lớn, gồm cả ngành chế biến, phân phối và bán lẻ sản phẩm, nên các ngành này cũng cần được kiểm tra.

- Mỗi nước thành viên EU đều chỉ định “cơ quan kiểm tra hoặc tổ chức kiểm tra” để kiểm tra các đối tượng trong chuỗi thực phẩm hữu cơ. Nhà sản xuất, phân phối và tiếp thị sản phẩm hữu cơ phải đăng ký với đơn vị kiểm soát tại địa phương trước khi được phép lưu thông thực phẩm của mình với tình trạng là thực phẩm hữu cơ.
- Sau khi được kiểm tra, sản phẩm sẽ được cấp chứng nhận để xác nhận đã đạt tiêu

⁶⁵ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/1165/oj

⁶⁶ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/2325/2023-07-12

⁶⁷ http://data.europa.eu/eli/reg_del/2021/2306/oj

chuẩn hữu cơ.

- Mỗi năm, tất cả các đối tượng đều được kiểm tra ít nhất một lần để đảm bảo các đối tượng đó vẫn đang tuân thủ quy tắc.
- Thực phẩm hữu cơ nhập khẩu cũng bị áp dụng quy trình kiểm soát để đảm bảo cũng được sản xuất và vận chuyển theo các nguyên tắc hữu cơ.

Để bán một sản phẩm nhập khẩu là sản phẩm hữu cơ tại EU, sản phẩm phải tuân thủ các tiêu chuẩn giống như hàng hóa sản xuất tại EU. Để đảm bảo điều này, tất cả nhà nhập khẩu phải tuân thủ một số quy trình. Các quy trình này phụ thuộc vào nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa.

Đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ Argentina, Australia, Canada, Chile, Costa Rica, Ấn Độ, Israel, Nhật Bản, Tunisia, Hàn Quốc, New Zealand, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ:

Hiện nay, việc kiểm tra và cấp chứng nhận phần lớn sản phẩm hữu cơ được CA của nước xuất xứ thực hiện. Lý do là đã có sự thỏa thuận được ký kết với các nước này về sản phẩm hữu cơ nhập khẩu, do tiêu chuẩn và biện pháp kiểm soát của các nước này đã được đánh giá tương đương với tiêu chuẩn và biện pháp kiểm soát tại EU. Các nước nói trên thường được gọi là nước **“tương đương”**.

Đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ nước khác:

Tại tất cả các nước khác (trong đó có Việt Nam), việc kiểm tra và cấp chứng nhận thuộc trách nhiệm của **tổ chức kiểm tra hoặc cơ quan kiểm tra**. Đây là các **tổ chức độc lập được Ủy ban châu Âu công nhận** để đảm bảo sao cho các nhà sản xuất hữu cơ thuộc trách nhiệm của mình đang tuân thủ những tiêu chuẩn và biện pháp kiểm soát tương đương với tiêu chuẩn và biện pháp tại EU.

Danh sách các tổ chức kiểm tra được EU công nhận và các cơ quan kiểm tra theo cơ chế tương đương trong việc cấp chứng nhận hữu cơ được đăng trên website của **Hệ thống thông tin nông nghiệp hữu cơ (OFIS⁶⁸)**. Hiện nay, tại Việt Nam có hơn 10 tổ chức kiểm tra hữu cơ đã được EU công nhận đăng ký hoạt động.

Các sản phẩm được nhập khẩu từ nước không phải là thành viên của EU có thể sẽ bị kiểm soát thêm hoặc đáp ứng thêm yêu cầu.

Yêu cầu đối với chứng nhận kiểm tra điện tử:

Tất cả các sản phẩm hữu cơ nhập khẩu vào EU đều phải có chứng nhận kiểm tra điện tử phù hợp (**e-COI**). Các sản phẩm này được quản lý thông qua hệ thống TRACES.

⁶⁸ Hệ thống thông tin nông nghiệp hữu cơ (Organic Farming Information System – OFIS): https://ec.europa.eu/agriculture/ofis_public/national_databases/index.cfm?lang=en

Giấy chứng nhận có thể được chuẩn bị bởi nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc tổ chức kiểm tra của nhà xuất khẩu. Sau đó, chứng nhận này phải được cấp bởi tổ chức kiểm tra của nhà xuất khẩu:

- Nước tương đương: chứng nhận được cấp bởi tổ chức kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền của nước đó chỉ định.
- Tất cả các nước khác (trong đó có Việt Nam): chứng nhận được cấp bởi tổ chức kiểm tra do EU chỉ định.

Nếu không có chứng nhận kiểm tra điện tử, sản phẩm sẽ không được thông quan tại cảng đến của EU.

Chứng nhận kiểm tra gốc phải được trình cùng với sản phẩm sản phẩm hữu cơ nhập khẩu cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên EU. Thông thường, đó là cơ quan có thẩm quyền tại cửa khẩu nhập, hoặc điểm nhà nhập khẩu muốn giải phóng hàng để lưu thông tự do vào EU.

❖ Quy định về tiếp thị cho rau quả tươi

Quy định EU số 1308/2013 yêu cầu hoa quả tươi chỉ được tiếp thị cho người tiêu dùng khi đạt đủ tiêu chuẩn chất lượng và có ghi nguồn gốc xuất xứ.

Phụ lục I Phần A⁶⁹ của Quy định (EC) 543/2011 cung cấp tiêu chuẩn tiếp thị chung đối với ngành rau quả, sau công đoạn chuẩn bị và đóng gói, bao gồm: yêu cầu tối thiểu (minimum requirements), độ chín tối thiểu bắt buộc (minimum maturity requirements), mức cho phép (%) của lô hàng không thỏa mãn yêu cầu chất lượng tối thiểu (tolerance), mã dấu (marking) về danh tính và xuất xứ.

Phụ lục I phần B của Quy định này nêu chi tiết các tiêu chuẩn tiếp thị của từng loại rau quả như táo, trái cây họ cam quýt, kiwi, rau diếp & xà lách, đào, lê, dâu tây, ổi ngọt, nho, cà chua.

Phụ lục III⁷⁰ của Quy định này cung cấp form giấy chứng nhận hàng hóa thỏa mãn tiêu chuẩn tiếp thị.

Đồng thời, Quy định số 2021/1890⁷¹ ngày 29/10/2021, sửa đổi Quy định 543/2011 cũng cung cấp tiêu chuẩn tiếp thị, mẫu mã mặt hàng rau quả tại thị trường EU.

⁶⁹ https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/32011R0543_mktfrveg_annex_1a.pdf/

⁷⁰ https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/32011R0543_mktfrveg_annex_3.pdf/

⁷¹ https://eur-lex.europa.eu/eli/reg_del/2021/1890/oj

III. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT CÓ LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

1. Cam kết thuế quan

Trong Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA), EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (bao gồm: một số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và cá sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan (TRQs) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Trong EVFTA, cam kết về thuế quan của EU đối với rau quả nhập khẩu từ Việt Nam như sau:

Cam kết về thuế quan đối với sản phẩm rau quả trong EVFTA được nêu tại:

- Lời văn của chương 2: Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa: Phần này bao gồm các quy tắc chung liên quan tới thuế quan, áp dụng chung cho cả EU và Việt Nam.

- Các phụ lục 2-A của chương 2 – Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, trong đó:

- Tiểu phụ lục 2-A-1: Biểu thuế nhập khẩu của EU
- Tiểu phụ lục 2-A-2: Biểu thuế của Việt Nam

Cam kết thuế quan trong EVFTA được thể hiện bằng các ký hiệu chữ và số đi kèm, với ý nghĩa cụ thể như sau:

Ký hiệu	Giải thích
A	Xóa bỏ thuế ngay sau khi EVFTA có hiệu lực
B3	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 4 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B5	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 6 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B7	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 8 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực

Trong EVFTA, EU cam kết xóa bỏ thuế với các mặt hàng rau quả của Việt Nam theo 4 nhóm:

- (1) Xóa bỏ tất cả các loại thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với phần lớn dòng thuế rau quả (514/547 dòng, tương đương 94% tổng số dòng).

- (2) Xóa bỏ thuế tính theo tỷ lệ phần trăm trị giá hàng hóa (thuế suất X% giá trị lô hàng) ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực nhưng vẫn giữ thuế tuyệt đối (thuế x Euro/đơn vị khối lượng) (ký hiệu là “A+EP”) với 24/547 dòng thuế rau quả (tương đương khoảng 4% số dòng thuế rau quả, chủ yếu là nhóm trái cây như cam, quýt, nho, chanh, mơ, đào... và nước nho ép).
- (3) Chú ý: Thuế tuyệt đối trong các trường hợp này được xác định theo hệ thống giá đầu vào mà EU áp dụng theo Biểu thuế chung được quy định tại Quy định (EU) số 543/2011.
- Cắt giảm thuế dần về 75 EUR/tấn từ năm 2025 trở đi (R75) cho 01 dòng thuế có mã HS 08039010 – chuối, trừ chuối lá, tươi. Cụ thể, mức thuế quan áp dụng đối với sản phẩm này cho từng năm cụ thể như sau:

Bảng 7: Mức thuế quan áp dụng đối với HS 08039010 – chuối, trừ chuối lá, tươi

Năm	Thuế quan (EUR/tấn)
2020	100
2021	95
2022	90
2023	85
2024	80
Từ năm 2025 trở đi	75

Áp dụng hạn ngạch thuế quan với 3 loại sản phẩm rau quả như dưới đây, với mức thuế trong hạn ngạch là 0%:

Bảng 8: Mức hạn ngạch thuế quan áp dụng đối với Tỏi, Ngô ngọt và Nấm

Sản phẩm	Mức hạn ngạch
Tỏi	Tỏi tươi hoặc đông lạnh (HS 07032000): 400 tấn/năm.
Ngô ngọt	Ngô ngọt, trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm (HS 07104000A): 5.000 tấn/năm.
	Ngô ngọt đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic (Zea mays var. saccharata), trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm (HS 20019030A): 5.000 tấn/năm.
	Ngô ngọt đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh (Zea mays var. saccharata), trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm (HS 2005.80.00A): 5.000 tấn/năm.

Sản phẩm	Mức hạn ngạch
Nấm	Nấm thuộc chi Agaricus đã bảo quản tạm thời (HS 07115100): 350 tấn/năm
	Nấm đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic (HS 20019050): 350 tấn/năm
	Nấm thuộc chi Agaricus, đã bảo quản tạm thời hoặc được nấu chín hoàn toàn bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic (HS 20031020): 350 tấn/năm
	Nấm thuộc chi Agaricus đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic – loại khác (HS 20031030): 350 tấn/năm

Lưu ý:

- Mức thuế cơ sở làm căn cứ tính thuế là: i) mức thuế MFN năm 2012 đối với Việt Nam và, ii) mức thuế chung của EU năm 2012 đối với EU. Mức thuế cơ sở này đã được nêu trong Biểu cam kết thuế. Thuế quan cam kết cắt giảm là cắt giảm từ mức thuế cơ sở này chứ không phải là mức thuế tại thời điểm có hiệu lực của EVFTA.

- Thời điểm cắt giảm thuế lần 1 là ngày có hiệu lực của EVFTA (01/08/2020), thời điểm cắt giảm thuế lần 2 là ngày 01 tháng 01 của năm liền sau đó (01/01/2021), cứ như vậy xác định các mốc tương tự cho các lần cắt giảm tiếp theo.

2. Cam kết phi thuế quan

2.1 Cam kết về quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, sản phẩm phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ của EVFTA.

Cam kết về xuất xứ trong EVFTA đối với sản phẩm rau quả được quy định tại Nghị định thư 1 – Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính. Nghị định thư này gồm 2 phần nội dung chính:

- Phần lời văn: Bao gồm các nguyên tắc chung về quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ và



- o8 Phụ lục: Bao gồm các cam kết chi tiết hoặc hướng dẫn cụ thể một số nội dung liên quan ở phần Lời văn (mẫu Chứng nhận xuất xứ, các giải thích bổ sung, ...). Trong đó có Phụ lục II – Danh mục công đoạn gia công và chế biến – đây là Danh mục về quy tắc xuất xứ riêng cho từng nhóm hàng hóa (trong đó có các sản phẩm rau quả).

Lưu ý: Khi đọc Phụ lục II – Danh mục Công đoạn Gia công hoặc Chế biến của Nghị định thư về QTTX đối với từng nhóm sản phẩm cụ thể của Nghị định thư 1, cần đọc Phụ lục I – Định nghĩa và chú giải cho Phụ lục II để hiểu được các từ ngữ và quy định trong Phụ lục II. Các loại tiêu chí xuất xứ của EVFTA về bản chất thì giống các FTA đã có của Việt Nam nhưng ngôn ngữ thể hiện và một số nội dung mới hoặc khác so với các FTA đã có.

Việt Nam hiện đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT⁷² ngày 15/06/2020 của Bộ Công Thương, Thông tư số 41/2022/TT-BCT⁷³ ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi và bổ sung Thông tư số 11/2020/TT-BCT và Quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam tại Thông tư số 33/2023/TT-BTC⁷⁴ ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính

❖ Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm rau quả trong EVFTA

Trong EVFTA, quy tắc xuất xứ đối với tất cả các sản phẩm rau quả cụ thể như sau:

- Đối với các sản phẩm rau tươi và sơ chế thuộc Chương 07: Toàn bộ Chương 07 có một quy tắc xuất xứ duy nhất là Xuất xứ thuần túy.

Theo Khoản 1 điều 4, Nghị định thư 1 của EVFTA thì các sản phẩm rau quả được coi là có xuất xứ thuần túy nếu được trồng và thu hoạch tại một Bên (Việt Nam hoặc EU). Điều này có nghĩa các công đoạn từ trồng và thu hoạch sản phẩm rau quả phải ở Việt Nam, nhưng giống (hạt giống, cây giống) thì có thể nhập khẩu.

- Đối với các sản phẩm rau tươi và sơ chế thuộc Chương 08: (i) Nguyên liệu thuộc Chương 08 phải có xuất xứ thuần túy và (ii) Trọng lượng nguyên liệu đường không có xuất xứ không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
- Đối với các sản phẩm rau quả đã qua chế biến thuộc Chương 20: Tùy thuộc vào từng dòng sản phẩm mà có quy tắc xuất xứ là Chuyển đổi Nhóm hay xuất xứ thuần túy, cụ thể như sau:

⁷² http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377

⁷³ <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207201>

⁷⁴ <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208028>

Bảng 9: Quy tắc xuất xứ với rau quả đã chế biến

Sản phẩm	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic thuộc Nhóm 2002 và 2003 (chứ không phải toàn bộ Nhóm 2002 và 2003)	Nguyên liệu thuộc Chương 7 phải có xuất xứ thuần túy
Các sản phẩm còn lại của Nhóm 2002 và 2003, và tất cả các Nhóm còn lại của Chương 20 (2001, và 2004 – 2009)	Chuyển đổi Nhóm và trọng lượng nguyên liệu đường không có xuất xứ vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm

Lưu ý:

Thế nào là xuất xứ thuần túy?

Quy tắc xuất xứ của các sản phẩm rau quả tươi hoặc sơ chế thuộc Chương 07 và 08 yêu cầu sản phẩm hoặc nguyên liệu phải có xuất xứ thuần túy. Vậy “Xuất xứ thuần túy” trong EVFTA được hiểu cụ thể như thế nào.

Theo Khoản 1 Điều 4, Nghị định thư 1 của EVFTA thì các sản phẩm rau quả được coi là có xuất xứ thuần túy nếu được trồng và thu hoạch (hoặc thu lượm) tại một Bên (Việt Nam hoặc EU). Điều này có nghĩa các công đoạn từ TRỒNG và THU HOẠCH sản phẩm rau quả phải ở Việt Nam, nhưng giống (hạt giống, cây giống) thì có thể nhập khẩu.

Ví dụ, Việt Nam có thể nhập khẩu cây xoài giống Thái Lan về để trồng và thu hoạch xoài giống Thái Lan và vẫn đáp ứng được quy tắc xuất xứ thuần túy theo EVFTA. Điều này có nghĩa là quả xoài giống Thái Lan nhưng được trồng và thu hoạch tại Việt Nam vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA khi xuất khẩu sang EU.

Các công đoạn gia công chế biến đơn giản có được tính đến?

Khi xác định xuất xứ của các sản phẩm rau quả thì các công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa:

- Công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho

- Tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn

- Công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản

- Công đoạn sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp

- Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và công đoạn đóng gói đơn giản khác

- Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm

Các công đoạn nêu trên được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng.

❖ Các cam kết về chứng nhận xuất xứ

Theo EVFTA, Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng cơ chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hoặc cơ chế tự chứng nhận xuất xứ khi thấy thích hợp, áp dụng đối với tất cả các hàng hóa, trong đó có sản phẩm rau quả.

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ là cơ chế mới với Việt Nam. So với cơ chế cấp giấy chứng nhận truyền thống, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ được đánh giá là thuận lợi hơn, giúp doanh nghiệp xuất khẩu giảm được thủ tục xin chứng nhận xuất xứ, từ đó giảm chi phí thời gian, tiền bạc, nhân lực cho thủ tục này.

Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU

➤ Mẫu giấy chứng nhận xuất xứ EVFTA

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) EVFTA có mẫu EUR.1, theo quy định trong EVFTA, mẫu này áp dụng chung cho cả hàng hóa xuất khẩu từ EU và Việt Nam. Tuy nhiên, do EU không áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất khẩu bởi cơ quan có thẩm quyền mà áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất khẩu bởi nhà xuất khẩu có đăng ký (hệ thống REX), mẫu EUR.1 trên thực tế chỉ áp dụng đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU.

Mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VII, Nghị định thư 1 EVFTA. Thông tin khai báo trên mẫu EUR.1 được cho là đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA⁷⁵ mà Việt Nam đã ký kết:

- Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo trên C/O mẫu EUR.1 (ví dụ nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại, ...)
- Một số thông tin không bắt buộc thể hiện trên EUR.1 (như tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa...). Đây là một điểm khác so với các mẫu C/O theo các FTA khác của Việt Nam (các FTA này đều yêu cầu khai mã HS và tiêu chí xuất xứ của hàng hóa).
- Thời hạn hiệu lực của C/O EUR.1 là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

⁷⁵ FTA (free trade agreement): Hiệp định Thương mại tự do

➤ Thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ cấp C/O mẫu EUR.1 sớm nhất có thể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy theo kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau khi xuất khẩu nhưng chỉ trong một số trường hợp như quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định thư. Giấy này có thể được cấp lại trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng.

➤ Thời điểm nộp C/O

EVFTA không có quy định cụ thể về thời điểm nộp C/O EVFTA, mà cho phép từng Bên (Việt Nam/ EU) quy định phù hợp theo pháp luật của mình. Trên thực tế:

- Đối với hàng hóa EU nhập khẩu vào Việt Nam: theo quy định hiện hành của Việt Nam (Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính), thời điểm nộp C/O của hàng hóa nhập khẩu từ một nước có thỏa thuận ưu đãi thuế quan với Việt Nam là tại thời điểm làm thủ tục hải quan cho hàng nhập khẩu, và có thể nộp muộn không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.
- Đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU: EU cho phép nộp C/O cho cơ quan hải quan của EU để hưởng ưu đãi thuế quan sau thời điểm nhập khẩu hàng hóa vào EU. Theo thông tin từ phía EU thì thời hạn cho phép nộp sau này ít nhất là 2 năm.

HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH CẤP CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ TRONG EVFTA ĐỐI VỚI HÀNG VIỆT NAM XUẤT KHẨU SANG EU

1. Khai báo trên www.ecosys.gov.vn đối với trường hợp C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương uỷ quyền cấp: căn cứ điểm a khoản 2 Điều 19 Thông tư 11/2020/TT-BCT, với lô hàng có giá trị trên 6.000 EUR, áp dụng cơ chế C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương uỷ quyền cấp. Quy trình khai báo và chứng nhận C/O theo mẫu EUR.1 thực hiện tương tự các mẫu C/O hiện hành.

2. Khai báo trên www.ecosys.gov.vn đối với trường hợp doanh nghiệp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá: căn cứ điểm b khoản 2 Điều 19 Thông tư 11/2020/TT-BCT, với lô hàng có giá trị không quá 6.000 EUR, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng được phép tự chứng nhận xuất xứ. Việc báo cáo, đăng tải chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá và chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu do doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ thực hiện theo khoản 6 Điều 25 Thông tư 11/2020/TT-BCT.

Phụ lục VIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ EUR 1
(ban hành kèm theo Thông tư số...../TT-BCT ngày ...tháng ...năm 2020
của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp địnhEVFTA)

MOVEMENT CERTIFICATE			
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No		
See notes overleaf before completing this form.			
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam		
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination	
6. Transport details (Optional)	7. Remarks		
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.)	10. Invoices (Optional)	
<p>⁽¹⁾ If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.</p>			
<p>11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT</p> <p><i>Declaration certified</i></p> <p>Export document⁽²⁾</p> <p>Form No</p> <p>Of</p> <p>Customs office/Issuing authority</p> <p>Issuing country or territory Stamp</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>Place and date</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>(Signature)</p>	<p>12. DECLARATION BY THE EXPORTER</p> <p>I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate.</p> <p>Place and date</p> <p>.....</p> <p>(Signature)</p>		
<p>⁽²⁾ Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.</p>			

2.2 Các cam kết liên quan đến SPS

Cam kết chung

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) có một Hiệp định riêng về SPS (tiếng Anh: *Sanitary and Phytosanitary*, viết tắt: SPS) với các nguyên tắc liên quan tới quy trình và cách thức áp dụng các biện pháp SPS; đây là hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật, được thỏa thuận bởi các thành viên của WTO. Các FTA nói chung thường tiếp nối các nguyên tắc cơ bản của WTO về các biện pháp SPS, tái khẳng định các cam kết của các bên trong WTO trong việc hạn chế sử dụng các biện pháp gây cản trở thương mại này. Chương SPS của EVFTA bên cạnh việc nhấn mạnh trách nhiệm bảo đảm tuân thủ các nghĩa vụ về SPS theo WTO, còn bổ sung thêm một số cam kết mới, trong đó đặc biệt là việc thống nhất áp dụng các biện pháp SPS đối với hàng nhập khẩu từ Bên kia với hàng nội địa, và thống nhất về cơ quan có thẩm quyền quản lý SPS của Việt Nam và EU. Các quy định này áp dụng chung đối với tất cả các sản phẩm liên quan, trong đó có rau quả.

Trong EVFTA, liên quan tới các biện pháp SPS với hàng nhập khẩu, có một số cam kết đáng chú ý:

- Biện pháp SPS phải được áp dụng thống nhất đối với toàn bộ lãnh thổ của Bên xuất khẩu (ngoại trừ hàng hóa từ các vùng có nguy cơ).
- Biện pháp SPS phải có căn cứ khoa học, phù hợp với rủi ro có liên quan, ít hạn chế thương mại nhất có thể; được áp dụng công bằng, không phân biệt đối xử, minh bạch.
- Bên xuất khẩu phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu của Bên nhập khẩu
- Bên nhập khẩu có quyền thực hiện kiểm tra nhập khẩu theo mức độ rủi ro về SPS của hàng nhập khẩu nhưng phải thông tin đầy đủ về tần suất kiểm tra và điều chỉnh tần suất cho phù hợp.
- Về các loại sâu bệnh: Việt Nam và EU phải thiết lập và cập nhật danh sách các loại sâu bệnh được kiểm soát và cung cấp các danh sách này cho Bên kia, chỉ áp dụng SPS với các loại sâu bệnh thuộc diện kiểm soát mà Bên nhập khẩu quan ngại.

Thống nhất về cơ quan có thẩm quyền về SPS của Việt Nam và EU:

EVFTA có một số cam kết xác định rõ phân quyền quản lý SPS ở mỗi Bên như sau:

- **Cơ quan quản lý SPS của Việt Nam**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về các biện pháp SPS sau: Đối với hàng xuất khẩu: thanh tra, kiểm dịch và phát hành giấy chứng nhận bảo đảm đáp ứng các SPS của EU.

- Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm sử dụng cho người bao gồm: Đối với hàng xuất khẩu, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận.

- **Cơ quan quản lý SPS của EU**

- Đối với sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam: Mỗi nước thành viên EU chịu trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu với các điều kiện nhập khẩu của EU.

- Ủy ban châu Âu (EC - cơ quan cấp Liên minh) chịu trách nhiệm về phối hợp chung, kiểm tra/thanh tra hệ thống kiểm soát và hệ thống pháp luật liên quan của các nước thành viên nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất các SPS của thị trường nội khối.

EVFTA có một số cam kết về các vấn đề SPS cụ thể, áp dụng chung cho các sản phẩm liên quan, trong đó có rau quả như sau:

Quyền áp dụng biện pháp SPS theo khu vực địa lý

Theo EVFTA, Việt Nam và EU được quyền áp dụng các biện pháp SPS riêng theo phân vùng địa lý tùy thuộc nguy cơ dịch bệnh và sâu bệnh.

Cụ thể, đối với hàng hóa nhập khẩu, nếu trên lãnh thổ Bên xuất khẩu có nguy cơ dịch bệnh cao, có vùng nguy cơ thấp và có vùng không có nguy cơ trong cùng một thời điểm thì Bên nhập khẩu sẽ có quyền chủ động phân vùng địa lý theo nguy cơ dịch bệnh, áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với hàng hóa xuất nhập khẩu phát từ các vùng có nguy cơ khác nhau của Bên xuất khẩu.

Đối với hàng hóa của mình xuất khẩu đi, Việt Nam/EU cũng có quyền áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với các vùng địa lý khác nhau theo nguy cơ dịch bệnh này.

Việc xác định tính chất của mỗi vùng (của cả nước nhập khẩu và nước xuất khẩu) phải căn cứ vào Hiệp định SPS của WTO, các tiêu chuẩn, khuyến nghị liên quan của Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC), Tổ chức Thú y thế giới (OIE).

Trường hợp Bên nhập khẩu phân vùng địa lý để áp dụng biện pháp SPS đối với hàng hóa nhập khẩu thì cần cân nhắc cả cách phân vùng nguy cơ dịch bệnh của Bên xuất

khẩu; trường hợp không đồng ý với cách phân vùng của Bên xuất khẩu thì phải tạo điều kiện để hai bên tham vấn về các bằng chứng liên quan.

Quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp

Do gắn với các vấn đề về dịch tễ vốn không phải luôn luôn dự đoán trước được, bên cạnh các biện pháp SPS có tính ổn định (ví dụ dư lượng kháng sinh thủy sản, yêu cầu an toàn thực phẩm với sản phẩm đóng hộp...), có nhiều biện pháp SPS bất thường, khẩn cấp, thường là liên quan tới các dịch bệnh bất ngờ.

EVFTA có các cam kết riêng về các biện pháp SPS khẩn cấp này, với mục tiêu vừa bảo đảm khả năng phản ứng nhanh với các trường hợp rủi ro cao về dịch tễ nhưng đồng thời tránh hiện tượng lạm dụng, hạn chế tối đa các tác động không cần thiết đối với thương mại.

Cụ thể, theo EVFTA, khi một Bên có quan ngại nghiêm trọng về một vấn đề SPS như rủi ro cho sức khỏe hoặc tính mạng con người, động thực vật, thì có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia trong thời gian sớm nhất có thể và cung cấp các thông tin cần thiết để tránh gây ảnh hưởng đình trệ thương mại.

Nếu cần thiết, Bên nhập khẩu có quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp để bảo vệ sức khỏe tính mạng con người, động thực vật mà không cần báo trước. Tuy nhiên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp này phải được tính toán để mức độ ảnh hưởng tới thương mại là thấp nhất có thể và Bên nhập khẩu trong vòng 24 giờ phải thông báo cho nước xuất khẩu về biện pháp này. Nếu Bên xuất khẩu có yêu cầu thì phải thực hiện tham vấn về tình trạng khẩn cấp liên quan trong vòng 10 ngày kể từ khi có thông báo.

Công nhận tương đương

Liên quan tới các biện pháp SPS, công nhận tương đương được hiểu là việc nước nhập khẩu công nhận rằng biện pháp SPS của nước xuất khẩu có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của mình.

Nếu biện pháp SPS được công nhận tương đương, hàng nhập khẩu sẽ chỉ phải làm thủ tục kiểm soát SPS tại nước xuất khẩu mà không phải làm lại thủ tục này khi đến cảng nước nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho người xuất nhập khẩu. Tuy nhiên trên thực tế, mỗi nước đều có quyền chủ động rất lớn trong việc quyết định biện pháp SPS của mình, do đó các biện pháp SPS đối với cùng một sản phẩm có thể có sự khác biệt lớn giữa các nước. Chính vì vậy, việc công nhận tương đương này thường không dễ dàng.

EVFTA cũng không có cam kết cụ thể nào bắt buộc việc công nhận tương đương này mà chỉ nêu cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc công nhận tương đương, nếu có. Cụ thể:

- Với tư cách là Bên xuất khẩu, Việt Nam hoặc EU đều có quyền yêu cầu Bên kia (Bên nhập khẩu) công nhận tương đương một hoặc một số biện pháp SPS nhất định;

- Bên nhập khẩu phải bắt đầu thủ tục tham vấn về công nhận tương đương trong vòng 03 tháng kể từ khi nhận được yêu cầu này (ngắn hơn so với thời hạn mà WTO quy định là 06 tháng); về việc xem xét tính tương đương cần được tiến hành nhanh chóng, đặc biệt đối với các sản phẩm đã từng nhập khẩu từ Bên xuất khẩu; Bên nhập khẩu cần xem xét đầy đủ yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật của Bên xuất khẩu nhằm tạo thuận lợi cho việc công nhận tương đương;

- Trong khi Bên nhập khẩu đang cân nhắc xem xét công nhận tính tương đương, việc nhập khẩu sản phẩm liên quan sẽ vẫn được tiến hành bình thường, không bị ngừng hoặc hoãn lại vì lý do này.

Mặc dù EVFTA có nội dung khuyến khích việc công nhận tương đương về biện pháp SPS, trên thực tế doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể hy vọng EU công nhận tương đương đối với các biện pháp SPS của Việt Nam bởi:

- EU là khu vực nổi tiếng trên thế giới về các biện pháp SPS khắt khe, cao hơn hẳn so với nhiều khu vực khác, đặc biệt cao hơn so với các biện pháp SPS ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

- EU rất hiếm khi công nhận tương đương các biện pháp SPS với các nước khác trên thế giới, kể cả với các nước được cho là có chuẩn SPS cao.

2.3 Các cam kết về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)

Trong thương mại quốc tế, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (*technical barriers to trade*, gọi tắt là TBT) là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và/ hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.

Đối với cam kết về TBT, EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật, để có thể xuất khẩu vào EU, hàng hóa phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong quá trình chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Trong EVFTA, các cam kết TBT có khả năng ảnh hưởng lớn nhất đến các sản phẩm rau quả là các quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa.

Quy định về Đánh dấu và Ghi nhãn hàng hóa trong EVFTA

EU không cấm hay hạn chế các nước trong việc ban hành các quy định về Đánh dấu và ghi nhãn trên hàng hóa. Tuy nhiên, việc ban hành các quy định này không được tạo ra các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế. EVFTA có một số cam kết về ghi nhãn và đánh dấu trên hàng hóa (trong đó có rau quả), đáng chú ý có các cam kết về:

- Thông tin bắt buộc phải có trên dấu, nhãn hàng hóa chỉ bao gồm các thông tin có ý nghĩa đối với người tiêu dùng/ người sử dụng sản phẩm, hoặc thông tin về sự phù hợp của sản phẩm với các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc;
- Trừ trường hợp vì lợi ích công cộng, nếu hàng hóa đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc liên quan thì không bắt buộc phải đăng ký hay xin phê duyệt nhãn hoặc dấu của hàng hóa đó trước khi lưu hành trên thị trường;
- Phải cho phép thực hiện gắn, bổ sung nhãn mác tại một địa điểm được chấp thuận trên lãnh thổ nước nhập khẩu (ví dụ kho ngoại quan tại cửa khẩu đến), tuy nhiên có thể yêu cầu giữ (không gỡ bỏ) nhãn cũ trên sản phẩm;
- Cho phép ghi thông tin bằng các ngôn ngữ bổ sung khác ngoài ngôn ngữ theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc bổ sung các thuật ngữ, chữ tượng hình, biểu tượng hoặc hình ảnh được chấp thuận quốc tế và các thông tin khác ngoài thông tin yêu cầu bởi nước nhập khẩu;
- Khuyến khích việc chấp thuận các loại dấu, nhãn mác không cố định, có thể tách/ bóc ra khỏi hàng hóa hoặc các dạng nhãn mác đi kèm các tài liệu liên quan khác mà không gắn trực tiếp vào hàng hóa.

2.4 Các cam kết về hải quan và thuận lợi hóa thương mại

Tương tự như nhiều Hiệp định thương mại tự do khác, EVFTA có một chương riêng về hải quan và tạo thuận lợi thương mại (chương 4) và một Nghị định thư (nghị định thư 2) về hợp tác hành chính giữa Việt Nam và EU trong lĩnh vực hải quan. Các cam kết đáng chú ý liên quan tới doanh nghiệp nằm ở chương 4, với phạm vi sâu hơn, cụ thể hơn so với nhiều FTA trước đây của Việt Nam (trừ CPTPP). Sau đây là một số cam kết đáng chú ý về hải quan và tạo thuận lợi hóa thương mại trong EVFTA:

Cam kết chung

Liên quan tới thủ tục xuất nhập khẩu và hải quan, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU bảo đảm nguyên tắc chung sau:

Quy tắc và thủ tục hải quan phải đảm bảo:

- Chỉ nhằm mục tiêu bảo vệ thương mại hợp pháp và chống các hành vi gian lận, bất hợp pháp hoặc gây thiệt hại
- Tránh tạo gánh nặng không cần thiết hoặc phân biệt đối xử giữa các chủ thể kinh doanh
- Tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các chủ thể có mức độ tuân thủ cao
- Biện pháp xử lý vi phạm hải quan cần đảm bảo: (i) Tương đương với vi phạm; (ii) Không phân biệt đối xử và (iii) Không làm chậm trễ việc giải phóng hàng một cách bất hợp lý
- Bảo đảm rà soát các thủ tục, quy định để tăng tốc độ giải phóng và thông quan hàng
- Đơn giản hóa, tiêu chuẩn hóa dữ liệu và hồ sơ

Các yêu cầu chung về đơn giản hóa thủ tục hải quan:

- Phải quy định các biện pháp đơn giản hóa thủ tục hải quan minh bạch, hiệu quả để giảm chi phí và tăng tính dự đoán
- Chỉ sử dụng một văn bản hành chính (giấy hoặc điện tử) duy nhất đối với hàng hóa làm thủ tục hải quan
- Phải áp dụng các kỹ thuật hải quan hiện đại (đánh giá rủi ro, hậu kiểm)
- Nhanh chóng xây dựng và sử dụng các hệ thống trao đổi điện tử từ các dữ liệu giữa các doanh nghiệp, cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan khác

2.5 Cam kết bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý là các chỉ dẫn về sản phẩm đặc biệt có nguồn gốc từ/ gắn liền một khu vực địa lý hay vùng lãnh thổ nhất định, và là một đối tượng được bảo hộ SHTT. Đối với ngành rau quả, cam kết về chỉ dẫn địa lý rất có ý nghĩa đối với các sản phẩm rau quả địa phương mà Việt Nam có thế mạnh (như vải thiều Lục Ngạn, bưởi Đoan Hùng, xoài cát Hòa Lộc, thanh long Bình Thuận...)

Trong EVFTA, các cam kết về chỉ dẫn địa lý có một số nội dung đáng chú ý như sau:

Về đối tượng bảo hộ, các cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA chỉ áp dụng với 3 nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ lãnh thổ Việt Nam hoặc EU sau: Rượu vang và rượu vang mạnh; Nông sản; Thực phẩm. Trên thực tế thì 3 nhóm này cũng bao quát gần như phần lớn các sản phẩm có thể là đối tượng của chỉ dẫn địa lý.

Về cơ chế bảo hộ, tuy không đề cập trực tiếp nhưng EVFTA yêu cầu việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng (quy trình công nhận chỉ dẫn địa lý), độc lập với cơ chế bảo

hộ nhãn hiệu. Trên thực tế, hiện cả EU và Việt Nam đều bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng, độc lập với các đối tượng SHTT khác (trong khi Mỹ và một số nước khác lại bảo hộ chỉ dẫn địa lý như là một loại của nhãn hiệu, theo cơ chế bảo hộ chung của nhãn hiệu).

Về mối quan hệ với nhãn hiệu, EVFTA ghi nhận quyền được bảo hộ của các nhãn hiệu dù có tên gọi giống với chỉ dẫn địa lý nhưng đã được đăng ký và bảo hộ hợp pháp trước thời điểm EVFTA có hiệu lực hoặc trước ngày đơn yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý đó được nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

Về các trường hợp được bảo hộ đương nhiên, Phụ lục 12-A, chương 12 EVFTA liệt kê 169 chỉ dẫn địa lý của EU và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam mà hai Bên cam kết bảo hộ đương nhiên, không cần qua các thủ tục thẩm định, thông báo, khiếu nại, ... như quy trình thông thường. Trong tương lai, danh mục các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đương nhiên này có thể được rà soát lại bởi Nhóm công tác về SHTT (trong đó có chỉ dẫn địa lý) của EVFTA.

EVFTA quy định các quy tắc bảo hộ riêng đối với các chỉ dẫn địa lý đương nhiên này, ví dụ Việt Nam và EU phải có biện pháp pháp lý để chủ thể quyền thực hiện việc:

- Ngăn cản việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý này cho các sản phẩm không xuất phát từ khu vực địa lý của nước xuất xứ được liệt kê, hoặc xuất phát từ nước xuất xứ nhưng không được sản xuất/ gia công phù hợp với pháp luật nước xuất xứ (ngoại lệ với một số chỉ dẫn như “Asigo”, “Fontina”, “Gorgonzola”, “Feta”; với “Champagne” thì nghĩa vụ này được hoãn 10 năm với Việt Nam).
- Ngăn cản việc sử dụng trình bày trên nhãn mác hoặc giới thiệu theo cách khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về xuất xứ của sản phẩm vốn không có xuất xứ tại đó.
- Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới chỉ dẫn địa lý đó.

Bảng 10: Các chỉ dẫn địa lý với rau quả Việt Nam được bảo hộ đương nhiên theo EVFTA

1. Bưởi Đoan Hùng	7. Chuối Đại Hoàng	14. Hồng không hạt Bảo Lâm
2. Thanh long Bình Thuận	8. Hồng không hạt Bắc Kạn	15. Quýt Bắc Kạn
3. Vải Thanh Hà	9. Bưởi Phúc Trạch	16. Xoài Yên Châu
4. Cam Vinh	10. Hạt dẻ Trùng Khánh	17. Bưởi Bình Minh
5. Vải Lục Ngạn	11. Mãng cầu Bà Đen	18. Bưởi Luận Văn
6. Xoài Hòa Lộc	12. Nho Ninh Thuận	19. Vú sữa Vĩnh Kim
	13. Bưởi Tân Triều	20. Cam Cao Phong

Về cơ chế đăng ký và bảo hộ thông thường, theo EVFTA, Việt Nam và EU phải thiết lập cơ chế đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho ít nhất là 3 nhóm đối tượng thuộc diện điều chỉnh bảo đảm các yêu cầu:

- Phải có một hệ thống đăng ký liệt kê rõ các chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ trên lãnh thổ của mình;
- Quy trình thẩm định hành chính để đưa hoặc duy trì một chỉ dẫn địa lý trên hệ thống đăng ký phải cho phép xác định được một số sản phẩm có xuất xứ tại một khu vực địa lý nhất định và có chất lượng, uy tín, đặc điểm đặc thù chủ yếu nhờ vào việc sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý đó;
- Phải có quy trình cho phép các tổ chức, cá nhân có lợi ích liên quan được lên tiếng phản đối và được lắng nghe;
- Phải có quy trình cho phép điều chỉnh, hoặc đưa ra khỏi hệ thống đăng ký sau khi cân nhắc các ý kiến phản đối của các bên có lợi ích cũng như ý kiến phản biện của chủ thể quyền.

Về việc thực thi, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU phải có cơ chế pháp lý cho phép ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, mua bán, quảng cáo sai, lừa đảo hoặc gây hiểu nhầm về nguồn gốc của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. EVFTA đồng thời cũng nhấn mạnh các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ các yêu cầu về chất lượng liên quan theo pháp luật nước sở tại.

Đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã có 39 bộ chỉ dẫn địa lý được công nhận bảo hộ tại EU mà không phải qua thủ tục đăng ký, mang lại cơ hội lớn cho các doanh nghiệp và nông dân Việt Nam. Điều này không chỉ bảo đảm quyền lợi cho các nông sản Việt Nam vốn đã có mặt trên thị trường này từ lâu mà còn mở ra cơ hội cho nhiều đặc sản khác tiếp cận thị trường. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã có năng lực đáp ứng các yêu cầu từ phía những nhà nhập khẩu EU về hàng nông sản, thực phẩm khi có hơn 6.335ha trái quả áp dụng VietGAP/GlobalGAP và đã được cấp mã số vùng trồng đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu.

2.6 Cam kết chung về sở hữu trí tuệ

Các cam kết EVFTA về thực thi SHTT đáng chú ý là các cam kết liên quan đến việc thực thi các biện pháp dân sự. So với pháp luật Việt Nam, EVFTA có một số cam kết mới như sau:

Về các biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng để ngăn chặn kịp thời hành vi xâm phạm: EVFTA đòi hỏi phải cho chủ sở hữu quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp này

vào bất kỳ thời điểm nào (chứ không chỉ là khi hoặc sau khi đã khởi kiện vụ việc dân sự tại Tòa án), thậm chí trong trường hợp nghiêm trọng có thể áp dụng mà không cần thông báo cho bên bị áp dụng biện pháp; EVFTA cũng mở rộng các tình huống/trường hợp cho phép yêu cầu biện pháp tạm thời;

Về nghĩa vụ cung cấp bằng chứng chứng minh xâm phạm: EVFTA có quy định cụ thể về các trường hợp Tòa án được quyền yêu cầu bên bị đơn cung cấp các bằng chứng xâm phạm mà mình đang kiểm soát; thậm chí với các hành vi xâm phạm ở quy mô thương mại, theo yêu cầu của một bên, Tòa án còn có quyền yêu cầu bên kia cung cấp tài liệu giao dịch ngân hàng, tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia (với điều kiện thông tin bí mật kinh doanh phải được bảo vệ);

Về quyền yêu cầu cung cấp thông tin: EVFTA yêu cầu Tòa án có quyền yêu cầu người xâm phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát (kể cả đối với các tổ chức, cá nhân không trực tiếp xâm phạm, ví dụ người làm dịch vụ lưu giữ, vận chuyển, quản lý hàng hóa xâm phạm...). Thông tin phải cung cấp có thể là thông tin liên quan tới người xâm phạm, tới phương tiện sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ xâm phạm;

Về quyền của Tòa án với các hành vi xâm phạm sau phán quyết: EVFTA yêu cầu Tòa án, sau khi đã có phán quyết xác định một hành vi là xâm phạm SHTT, phải được trao quyền ban hành các lệnh cấm đối với các hành vi xâm phạm tương tự sau đó với người xâm phạm và cả người cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm (trong khi theo pháp luật hiện hành thì Tòa án sẽ phải xét xử lại từng hành vi này và ban hành lệnh cưỡng chế sau khi xét xử);

Về các biện pháp xử lý thay thế: EVFTA khuyến nghị Việt Nam cho phép áp dụng biện pháp bồi thường bằng tiền để thay thế cho các biện pháp chế tài khác (hành chính, hình sự...) nếu xâm phạm là không cố ý, do sơ suất và khoản bồi thường là thỏa đáng;

Về việc xác định thiệt hại làm cơ sở để bồi thường: EVFTA khuyến khích phân biệt cách xác định thiệt hại trong trường hợp người xâm phạm biết hoặc có cơ sở để biết về việc mình đang xâm phạm và trường hợp người xâm phạm không biết rằng mình đang xâm phạm (hiện Việt Nam chưa phân biệt hai trường hợp này); có thể xác định khoản bồi thường là một khoản cố định nếu thích hợp;

Về nguyên tắc suy đoán chủ thể quyền tác giả trong tố tụng về SHTT: EVFTA đặt ra quy tắc về suy đoán quyền, theo đó trừ khi có chứng cứ ngược lại, người có tên trên tác phẩm sẽ được suy đoán là tác giả;

Về sự tham gia của cơ quan hải quan trong thực thi quyền SHTT tại biên giới:

EVFTA yêu cầu cơ quan hải quan phải (i) tham gia tích cực vào việc ngăn chặn xâm phạm SHTT (chủ động sử dụng kỹ thuật phân tích rủi ro để phát hiện, xác định hàng hóa xuất nhập khẩu xâm phạm SHTT, dừng thông quan hàng hóa nghi ngờ xâm phạm...), (ii) hợp tác với chủ sở hữu quyền để thực hiện thực thi quyền SHTT tại biên giới (cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro).

Khi EVFTA có hiệu lực, cùng với CPTPP, hệ thống pháp luật về thực thi SHTT của Việt Nam sẽ buộc phải thay đổi theo các cam kết trong hai FTA này, với những yêu cầu chi tiết và cụ thể trong quá trình thực thi. Năm 2023, Việt Nam đã có Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-VPQH⁷⁶ của Luật Sở hữu trí tuệ. Doanh nghiệp và người dân sử dụng các sản phẩm được bảo hộ SHTT cần thay đổi nhận thức và hành vi tương ứng, để tránh việc vi phạm và chịu hình thức xử phạt về SHTT.

2.7 Cam kết chung về phát triển bền vững

Trong EVFTA, vấn đề phát triển bền vững được đưa vào thành một Chương riêng, **Chương 13 - Thương mại và phát triển bền vững**. Các khía cạnh phát triển bền vững mà EVFTA có cam kết trong Chương 13 gồm:

- Lao động;
- Môi trường (trong đó có biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững, quản lý nguồn tài nguyên sinh vật biển...);
- Các khía cạnh khác liên quan (ví dụ năng lượng tái tạo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bảo trợ xã hội đối với các nhóm yếu thế...).

Về phạm vi, trong so sánh với CPTPP, các cam kết về phát triển bền vững của EVFTA được đánh giá là rộng hơn, bao trùm nhiều vấn đề hơn.

Về nội dung, các cam kết EVFTA về phát triển bền vững không bao gồm các tiêu chuẩn chi tiết, cụ thể mà chủ yếu là các cam kết chung về nguyên tắc ràng buộc về hướng phát triển và cam kết có tính khuyến nghị, nỗ lực (không bắt buộc).

Cam kết về pháp luật nội địa liên quan đến phát triển bền vững

EVFTA không đặt ra các tiêu chuẩn cụ thể mà pháp luật nội địa phải quy định về môi trường, lao động hay các vấn đề phát triển bền vững khác mà các bên phải tuân thủ. Ngược lại, EVFTA vẫn ghi nhận quyền của mỗi Bên trong việc:

- Quyết định các mục tiêu, chiến lược, chính sách và ưu tiên phát triển bền vững của mình;
- Thiết lập mức độ bảo vệ môi trường, xã hội phù hợp với bối cảnh của mình.

⁷⁶ <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=72721>

Tuy nhiên, trong quá trình ban hành và thực thi chính sách, pháp luật về phát triển bền vững, Việt Nam và EU cũng phải bảo đảm:

- Phù hợp với các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận, và các hiệp định về lao động, môi trường mà mình là thành viên;
- Quy định và khuyến khích mức độ bảo vệ cao về môi trường và xã hội, đồng thời tiếp tục nỗ lực cải thiện các quy định luật pháp và chính sách đó.

Về mức độ bảo hộ về môi trường và lao động, EVFTA có những yêu cầu nhất định đối với cách thức ban hành và thực thi các chính sách, pháp luật môi trường và lao động nội địa. Cụ thể, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU:

- Không làm suy yếu (giảm) mức độ bảo vệ môi trường và lao động theo cách gây bất lợi cho mục tiêu của Chương này;
- Không khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường và lao động nội địa;
- Không giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quy định luật pháp về môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU nhưng cũng không được bỏ qua việc thực thi hiệu quả pháp luật môi trường và lao động để khuyến khích thương mại và đầu tư;
- Không áp dụng pháp luật môi trường và lao động một cách phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý hoặc để hạn chế thương mại một cách trá hình.

IV. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, CUNG ỨNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

1. Năng lực sản xuất

Rau quả là một trong những nhóm ngành nông sản có sự bứt phá tốt nhất về năng lực sản xuất trong 5 năm trở lại đây với sản lượng và chất lượng ngày càng cải thiện, phục vụ dồi dào cho nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Nhờ điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, Việt Nam có nhiều lợi thế về sản xuất và xuất khẩu các loại rau quả nhiệt đới, cận nhiệt đới và cả ôn đới.

Hiện Việt Nam trồng và sản xuất khoảng 120 loại rau và hàng trăm loại quả khác nhau. Cùng với tiến bộ khoa học công nghệ, các loại rau quả trái mùa cũng có thể trồng và thu hoạch được, đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Trong nhóm ngành nông sản, rau quả là một trong những ngành hàng có bứt phá mạnh về năng lực sản xuất trong 5 năm trở lại đây, ngày càng mở rộng diện tích và nâng cao sản lượng.



Giai đoạn 2018 – 2022, diện tích sản xuất cây ăn trái của Việt Nam có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Số liệu thống kê cho thấy, tổng diện tích cây ăn quả của Việt Nam trong năm 2022 đạt 1.212,8 nghìn ha, tăng 3,5% so với năm 2021.

Hiện có khoảng 40 loại trái cây đang được trồng ở Việt Nam, trong đó 27 loại có giá trị thương mại. Việt Nam có 14 loại quả có diện tích lớn với quy mô trên 10 nghìn ha/chủng loại, bao gồm: chuối (144,7 ha), tiếp đến là xoài (99,6 nghìn ha), thanh long (55,4ha), cam (97,4 nghìn ha), bưởi (85,2 nghìn ha), nhãn (78,8 nghìn ha), vải (58,3 nghìn ha), sầu riêng (47,3 nghìn ha), chôm chôm (24,6 nghìn ha), mít (24 nghìn ha), quýt (15 nghìn ha), bơ (14 nghìn ha), dứa (47,1 nghìn ha), na (11 nghìn ha). ĐBSCL là vùng trồng cây ăn quả chủ lực của cả nước, chiếm 50% tổng diện tích và 60% sản lượng trái cây cả nước. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt Đề án phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030, trong đó xác định xoài, bơ, sầu riêng nằm trong định hướng phát triển cây ăn trái chủ lực của Việt Nam.

Theo đó, mục tiêu Đề án phấn đấu đến năm 2025 diện tích cây ăn quả cả nước 1,2 triệu ha, sản lượng trên 14 triệu tấn, trong đó diện tích cây ăn quả chủ lực 960 ngàn ha, sản lượng 11-12 triệu tấn. Tại các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 30-35%; tỷ lệ diện tích trồng mới, trồng tái canh sử dụng giống chất lượng cao 70-80%; tỷ lệ diện tích cây ăn quả áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương...) 30%; diện tích được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 20-30%.

Đến năm 2030, diện tích cây ăn quả cả nước 1,3 triệu ha, sản lượng trên 16 triệu tấn; trong đó, diện tích cây ăn quả chủ lực 01 triệu ha, sản lượng 13-14 triệu tấn. Tại các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 60-70%; tỷ lệ diện tích trồng mới, trồng tái canh sử dụng giống chất lượng cao 80-90%; tỷ lệ diện tích cây ăn quả áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương...) 40-50%; diện tích được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 30-40%. Kim ngạch xuất khẩu trái cây đạt khoảng 6,5 tỷ USD.

Các cây ăn quả chủ lực được đẩy mạnh trồng và sản xuất trong giai đoạn từ năm 2025 đến năm 2030 bao gồm: Thanh long, xoài, chuối, vải, nhãn, cam, bưởi, dứa, chôm chôm, sầu riêng, mít, chanh leo, bơ, na.



Nhằm đáp ứng yêu cầu khắt khe của thế giới, Việt Nam có xu hướng gia tăng diện tích sản xuất rau quả hữu cơ.

* Rau: có 20 địa phương gần 900 ha rau được chứng nhận. Trong đó, Hà Nội với 269 ha; Tây Ninh với 54 ha; Lâm Đồng với 40,44 ha; Đắk Lắk với 30 ha

* Trái cây: có 14 địa phương với hơn 14.000 ha trái cây được chứng nhận sản xuất hữu cơ. Đơn cử như: Bến Tre với gần 10.000 ha cây dứa; Trà Vinh với hơn 4.000 ha cây dứa; Đắk Lắk với 200 ha cây ăn quả; Đắk Nông với hơn 62 ha cây ăn quả

2. Quy mô chế biến

Bên cạnh việc trồng trái cây tươi, trong những năm gần đây, Việt Nam đã phát triển ngành công nghiệp chế biến trái cây. Ngành này hiện chiếm khoảng 10% tổng sản lượng trái cây toàn quốc.

Xuất phát từ mong muốn bảo quản trái cây được lâu dài hơn sau khi thu hoạch, để phục vụ cho tiêu thụ và xuất khẩu, cùng với nhu cầu về mặt hàng này ngày càng tăng ở cả thị trường trong nước và quốc tế do tính thuận tiện, dùng được ngay mà vẫn có giá trị dinh dưỡng như sản phẩm tươi, hàng ngàn nhà máy chế biến trái cây được thành lập ở Việt Nam trong thời gian qua. Các sản phẩm rau quả chế biến phổ biến của Việt Nam là hoa quả sấy khô, nước hoa quả và nước rau củ đóng hộp.

Hiện Việt Nam có khoảng 157 cơ sở chế biến rau quả quy mô lớn, với trình độ công nghệ chế biến đạt mức trung bình của thế giới, công suất chế biến khoảng 1,1 triệu tấn sản phẩm/năm. Tuy nhiên, đa số các doanh nghiệp này chỉ tận dụng được khoảng 50-60% công suất do bất ổn về đầu ra (như giảm nhu cầu thị trường), hoặc đầu vào (như thiếu nguồn nguyên liệu tập trung).

Trong một vài năm gần đây, một số tập đoàn lớn đã đầu tư mạnh vào nông sản chế biến như Vingroup, T&T, LaviFoods, Đồng Giao... Các tập đoàn này đã xây dựng các nhà máy chế biến hiện đại, công suất lớn, và tỷ lệ tận dụng công suất cũng được cải thiện. Bên cạnh phục vụ thị trường trong nước, các nhà máy chế biến này cũng hướng ra các thị trường xuất khẩu như Mỹ, EU, Nhật Bản...

Ngoài ra, Việt Nam còn hàng ngàn nhà máy chế biến rau quả nhỏ lẻ, công nghệ hạn chế, sản phẩm không đa dạng, chủ yếu phục vụ thị trường trong nước, chưa đủ điều kiện, tiêu chuẩn và hấp dẫn các thị trường nước ngoài. Riêng miền Nam có 71 cơ sở chế biến. Ngoài ra, còn có hàng ngàn cơ sở chế biến quy mô nhỏ.

Bảng 11: Số doanh nghiệp chế biến rau quả của Việt Nam

TT	Vùng/Tỉnh	Số doanh nghiệp	Số lao động (người)	Công suất thiết kế (tấn SP/năm)
I	MIỀN BẮC	79	8.620	580.051
II	MT + TN	19	1.659	171.940
III	ĐNB	35	4.702	170.495
IV	ĐBSCL	24	5.417	134.100
24	Long An	2	140	9.000
25	Tiền Giang	7	1.700	40.200
26	Vĩnh Long	2	423	2.000
27	Cần Thơ	3	807	7.500
28	An Giang	2	734	10.000
29	Kiên Giang	2	220	6.000
30	Sóc Trăng	2	348	6.000
31	Hậu Giang	2	445	2.400
32	Tây Ninh	1	300	41.000
33	Bến tre	1	300	10.000
TỔNG		157	20.398	1.056.586

Nguồn: Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản

Bảng 12: Sản phẩm rau quả chế biến

TT	Một số sản phẩm rau quả chế biến	Khối lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
1	Đồ hộp, mứt và sản phẩm chế biến các loại khác	303.386	68,0
2	Chuối sấy	53.538	12,0
3	Rau gia vị các loại	8.923	2,0
4	Đông lạnh IQF	35.698	8,0
5	Nước ép	44.612	10,0
	Tổng	446.157	100,0

Nguồn: Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản

Trong các ngành kinh tế quốc dân, rau quả vốn là một ngành nhỏ, đóng góp vào tổng GDP không cao, nên chưa dành được nhiều sự quan tâm đầu tư của cả nhà nước và khối tư nhân. Một nguyên nhân khác khiến cho ngành này không thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư đó là giá trị gia tăng chưa cao, đầu vào phụ thuộc nhiều thời tiết, đầu ra nhạy cảm với các biến động của nhu cầu thị trường.

Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây, tiềm năng và hiệu quả kinh tế của ngành rau quả dần được khẳng định. Đặc biệt xuất khẩu rau quả có nhiều khởi sắc, tốc độ tăng trưởng trung bình cao hơn nhiều ngành xuất khẩu khác, khiến cho đầu tư trong ngành này bắt đầu được chú ý.

Trên thực tế, Chính phủ và nhiều địa phương đã ưu tiên bố trí ngân sách để đầu tư phát triển các ngành rau quả có thế mạnh của Việt Nam, cải tiến khoa học kỹ thuật trong ngành này, xây dựng các chuỗi cung ứng, thiết lập các vùng chuyên canh trồng rau quả sạch, công nghệ cao...

Hiện Việt Nam đã có 3 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thành lập là Phú Yên, Bạc Liêu và Hậu Giang. Chính phủ đang tiếp tục xem xét thành lập 3 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Thái Nguyên, Quảng Ninh và Lâm Đồng;

Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 04/06/2020 về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông lâm rau quả và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Mục tiêu là phấn đấu đưa nông nghiệp Việt Nam đến năm 2030 là một trong 15 nước có nền nông nghiệp phát triển nhất thế giới, trong đó chế biến nông sản đứng trong 10 nước hàng đầu thế giới.

Bên cạnh đầu tư của nhà nước, khối tư nhân cũng xuất hiện nhiều nhà đầu tư lớn vào ngành nông nghiệp nói chung và rau quả nói riêng. Sự tham gia của các tập đoàn lớn vào sản xuất rau quả như Vingroup, T&T, LaviFoods, Đồng Giao... đang dần làm thay đổi

bộ mặt ngành rau quả của Việt Nam. Cho đến nay cả nước đã có 47 doanh nghiệp được cấp chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao. Các quy trình sản xuất rau quả tiên tiến, thân thiện môi trường như Global GAP, VietGAP đã được áp dụng và nhân rộng. Năm 2019, Việt Nam đã có 39,3 nghìn ha diện tích trồng rau quả đạt chứng nhận VietGAP.

Các doanh nghiệp có xu hướng đầu tư mạnh vào lĩnh vực chế biến rau quả, với quy trình khép kín từ khâu trồng trọt, thu hoạch, bảo quản và chế biến để có thể kiểm soát được chất lượng và mức độ an toàn của sản phẩm. Hiện tại, tính chung cả nước đã xây dựng và phát triển gần 1.500 chuỗi nông sản với gần 2.400 sản phẩm và 3.300 điểm bán sản phẩm được kiểm soát theo chuỗi nông sản an toàn thực phẩm.

3. Hạn chế, khó khăn trong sản xuất

Hạn chế trong sản xuất rau quả ở Việt Nam hiện nay là quy mô nhỏ lẻ, phân tán nên khó đầu tư cơ sở hạ tầng và tổ chức liên kết sản xuất; hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm chưa chuyên nghiệp, thiếu vắng các doanh nghiệp lớn tham gia sản xuất, xuất khẩu. Bên cạnh đó, Việt Nam chưa xây dựng được nhiều mô hình sản xuất rau quả tập trung với quy mô lớn nên việc áp dụng truy xuất nguồn gốc đối với từng hộ nông dân còn khó khăn. Sản xuất rau quả an toàn theo VietGap hay GlobalGAP tuy có xu hướng tăng nhưng quy mô còn khá khiêm tốn nên doanh nghiệp hạn chế trong huy động lượng hàng lớn, đạt tiêu chuẩn để thực hiện các đơn hàng xuất khẩu.

Trong khi đó, trái cây tươi, chất lượng tốt luôn có giá trị cao, nhưng công nghệ sau thu hoạch, bảo quản, vận chuyển của Việt Nam còn hạn chế khiến nhiều loại sản phẩm khi đến các thị trường xa như châu Âu, Mỹ không còn tươi ngon nên khó bán. Do đó, ngành hàng rau quả Việt Nam cần đầu tư cho công nghệ xử lý, bảo quản sau thu hoạch và phát triển logistics phục vụ vận chuyển rau quả.

Biểu đồ 2: Thực trạng khâu chế biến rau quả của Việt Nam

<p>Đa số các nhà máy chế biến hiện có quy mô nhỏ; Không có vùng nguyên liệu; Bảo quản và chế biến còn hạn chế; Khả năng đầu tư, đổi mới công nghệ chế biến còn chậm.</p>	<p>37% tổng giá trị thương mại rau quả là rau quả chế biến</p>	<p>Công suất chế biến rau quả trung bình đạt xấp xỉ 3,8% Philippines: 28%; Thái Lan: 30%; Mỹ: 65%; Brazil và Pháp: 70% Malaysia: 80%</p>
<p>Các sản phẩm quả chế biến chủ yếu gồm: đồ hộp (dứa, vải nước đường, nước quả ... 50%), lạnh đông (dứa, vải ...), nghiền, cô đặc (dứa, vải ...) nước quả, chiên sấy, muối ...</p>		<p>Công suất thực tế chỉ đạt 50% do thiếu nguyên liệu</p>
<p>157 cơ sở chế biến rau quả quy mô công nghiệp Tổng công suất thiết kế trên 1,1 triệu tấn SP/năm</p>		

Nguồn: Cục Chế biến và Phát triển nông sản

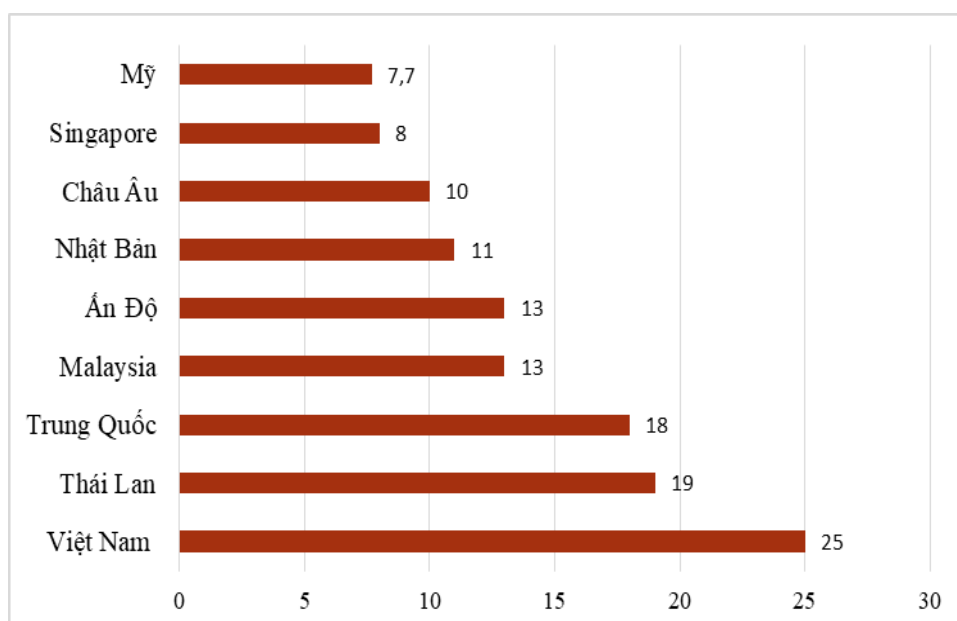
Hiện Việt Nam có khoảng 30% sản lượng trái cây được đưa vào chế biến, xuất khẩu; số còn lại chủ yếu xuất khẩu tươi và tiêu thụ nội địa. Việc đưa trái cây, rau củ vào chế biến sâu sẽ tăng thời gian bảo quản sau thu hoạch, giúp hạn chế tình trạng dư cung. Ngoài ra, khi phát triển theo hướng chế biến, rau quả Việt Nam có thể kiểm soát được giá thành, nâng cao giá trị hàng hóa gấp 3-4 lần so với giá sản phẩm tươi và mở rộng được thị trường tiêu thụ.

***Hệ thống logistics đang làm giảm khả năng cạnh tranh:**

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), chi phí Logistics (vận tải, lưu kho, làm thủ tục hải quan...) ở Việt Nam bằng khoảng 20,9-25% GDP, trong khi đó trung bình thế giới chỉ 12%. Nguyên nhân là do:

- ✓ Hàng hóa để tới tay người dùng phải đi qua quá nhiều khâu trung gian
- ✓ Thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng
- ✓ Hệ thống hạ tầng cơ sở Logistics còn yếu kém
- ✓ Chưa có sự kết hợp các phương thức vận tải khác nhau để tận dụng ưu điểm từng phương thức
- ✓ Các loại phí kiểm tra chuyên ngành khá cao: phí giám định, kiểm vi sinh hàng cà phê: ~ 30 USD/container, hạt điều: ~300 - 350 USD/container. Thời gian kiểm tra chuyên ngành từ 1 đến 2 ngày làm phát sinh chi phí giám sát, lưu container, lưu bãi
- ✓ Hao hụt trong hệ thống logistic lên tới 30-40%;

Biểu đồ 3: % chi phí logistics so với GDP



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2020)

Để khắc phục tình trạng trên, nhiều địa phương đã rà soát xây dựng, phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả theo hướng hàng hóa tập trung; xây dựng các đề án, kế hoạch phát triển cây ăn quả chủ lực toàn quốc, trong đó chú trọng yếu tố thị trường, đặc biệt là các thị trường lớn. Ngoài ra, căn cứ vào định hướng phát triển chung, mỗi địa phương chọn một số chủng loại cây ăn quả chủ lực để phát triển theo chuỗi, nâng cao giá trị thu nhập; ưu tiên đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thâm canh cây ăn quả chủ lực, trồng tập trung để tạo sản phẩm an toàn, hiệu quả cao, bền vững; khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp lớn, đầu tư liên kết với nông dân trong chuỗi giá trị từ sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ, xuất khẩu trái cây.

Ngành nông nghiệp cũng đặt mục tiêu cho trái cây Việt Nam đến năm 2030 là tổ chức lại sản xuất 100% diện tích trái cây thành những vùng nguyên liệu tập trung, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap và các tiêu chuẩn của các thị trường khó tính, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc.

Về phía EU, các quy định nhập khẩu của thị trường này đối với các sản phẩm thực phẩm nói chung và rau quả nói riêng rất khắt khe, không dễ đáp ứng. Trong khi các sản phẩm rau quả của Việt Nam chủ yếu được sản xuất bởi các hộ gia đình và trang trại nhỏ lẻ nên hiểu biết và khả năng thực hành quy trình sản xuất xanh sạch đảm bảo đúng các tiêu chuẩn của EU còn rất hạn chế. Do đó, đây có thể coi là một trong những rào cản lớn nhất khiến cho nhiều sản phẩm rau quả của Việt Nam khó tiếp cận được thị trường EU. Hơn nữa, quy định nhập khẩu chi tiết của EU có thể thay đổi khá thường xuyên, đòi hỏi các nhà sản xuất, xuất khẩu phải cập nhật liên tục – một vấn đề khó có thể thực hiện được bởi các doanh nghiệp sản xuất chế biến rau quả nhỏ và siêu nhỏ của Việt Nam.

Các chế tài xử phạt vi phạm về an toàn thực phẩm và an toàn sinh học của EU rất nghiêm khắc. Hàng hóa bị phát hiện vi phạm các yêu cầu nhập khẩu bắt buộc của EU có nguy cơ bị buộc phải trả về hoặc phải tiêu hủy tại chỗ. Đặc biệt, trong một số trường hợp, nếu tần suất vi phạm cao (một vài lần trong một khoảng thời gian nhất định), EU có thể áp dụng biện pháp kiểm soát chặt chẽ hoặc xử lý nghiêm khắc (tăng tần suất, tỷ lệ kiểm tra, cấm nhập khẩu vào EU một thời gian ...).

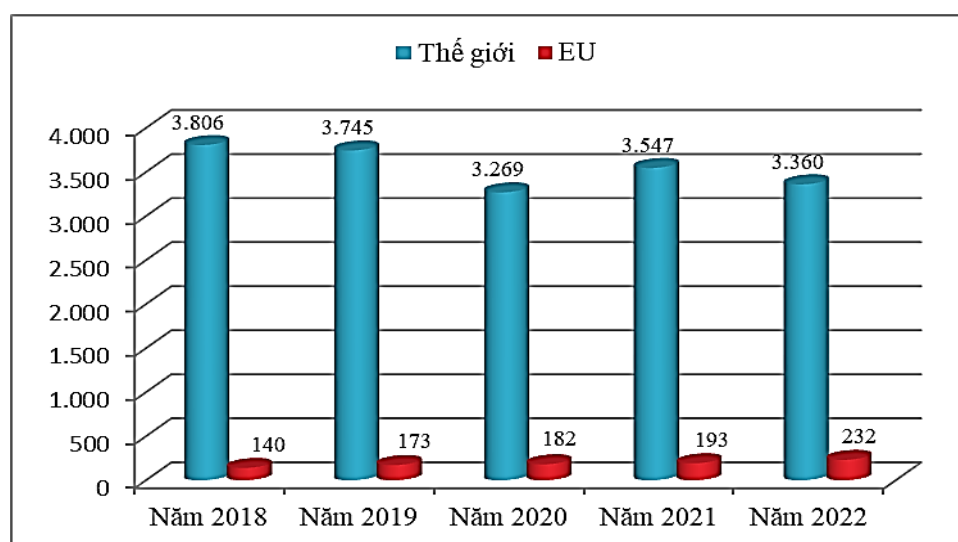
Người tiêu dùng EU có yêu cầu rất cao về chất lượng và cả hình thức mẫu mã của sản phẩm. Trong khi đó, nhiều sản phẩm rau quả của Việt Nam còn chưa bảo đảm tính ổn định, thống nhất về chất lượng và thường hạn chế về hình thức, mẫu mã, chủng loại hoặc thiếu hiểu biết/ít chú trọng tới quan điểm thẩm mỹ của người EU. Bên cạnh đó, không nhiều doanh nghiệp rau quả của Việt Nam có thể đáp ứng được các yêu cầu bổ sung của các khách hàng EU như các chứng nhận về quy trình trồng trọt và sản xuất chế biến an toàn GlobalGAP, HACCP ...

V. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU RAU QUẢ VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

1. Tổng quan xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam

Giai đoạn 2018 – 2022, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm bình quân 2,8%/năm, từ xấp xỉ 3,81 tỷ USD vào năm 2018 xuống 3,36 tỷ USD năm 2022.

Biểu đồ 4: Kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam xuất khẩu trong giai đoạn năm 2018 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong đó, EU là một trong những thị trường xuất khẩu rau quả lớn của Việt Nam, đứng ở vị trí thứ 4 sau Trung Quốc, ASEAN và Mỹ. Năm 2022, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU chiếm 6,91% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước, cao hơn so với tỷ trọng 3,67% tổng kim ngạch năm 2018. Điều này cho thấy EU đóng vai trò thị trường xuất khẩu chủ lực và ngày càng quan trọng đối với ngành rau hoa quả nước ta.

Bảng 13: Tổng kim ngạch rau hoa quả xuất khẩu sang thị trường EU trong giai đoạn năm 2018 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)

Thị trường	9T/2023	So với 9T/2022 (%)	Năm 2022	Năm 2022 so 2021 (%)	Năm 2021 so 2020 (%)	Năm 2020 so 2019 (%)	Năm 2019 so 2018 (%)	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Tổng KNXK cả nước	4.214	72,56	3.360	-5,26	8,49	-12,71	-1,69	-2,79
Tổng KNXK sang EU	228	38,34	232	20,04	6,15	5,01	23,96	13,79
Tỷ trọng (%)	5,40		6,91					

Nguồn: Tính toán từ số liệu của tổng cục Hải quan

Xét tương quan trong tổng lượng xuất khẩu chung, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang EU tăng cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành. Như vậy có thể thấy, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU đã phát huy tác dụng, giúp ngành rau hoa quả Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường EU.

Bước sang năm 2023, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang EU tiếp tục tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2022, bất chấp nền kinh tế EU rơi vào suy thoái, lạm phát duy trì ở mức cao và căng thẳng địa chính trị kéo dài.

2. Tình hình xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang EU

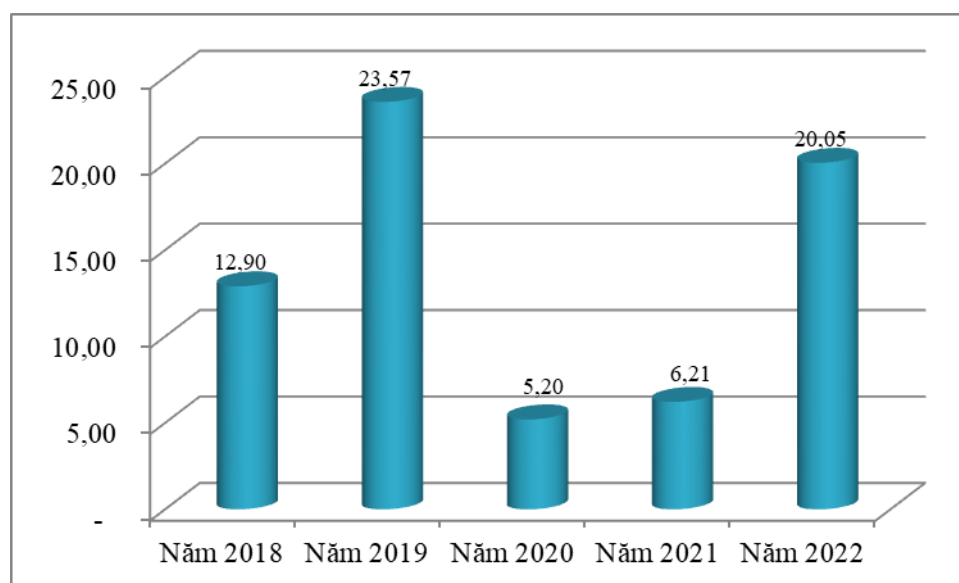
Trong giai đoạn 2018 – 2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường EU tăng trưởng bình quân 13,79%/năm, từ 139,9 triệu USD vào năm 2018 lên trên 232 triệu USD vào năm 2022, chênh lệch đáng kể so với mức giảm 2,79% của kim ngạch xuất khẩu rau quả chung.

Theo dõi số liệu thống kê cho thấy, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU có sự tăng trưởng ổn định dần đều trong giai đoạn 2018 – 2022. Sau khi EVFTA có hiệu lực (từ tháng 8/2020), kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU có xu hướng tăng, đặc biệt là năm 2022 với mức tăng lên tới 20,1%.

Xét trong cả giai đoạn trước và sau khi EVFTA có hiệu lực, mức tăng 20,1% năm 2022 so với năm 2021 chưa phải là mức tăng cao nhất (trước khi EVFTA có hiệu lực, tốc độ xuất khẩu năm 2019 tăng 23,9% so với năm 2018), tuy nhiên xét trong bối cảnh tổng kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của cả nước giảm, thì việc ngành hàng rau quả của Việt Nam duy trì được mức tăng trưởng 2 con số sang thị trường EU được coi là một thành công. Điều này cho thấy doanh nghiệp xuất khẩu rau quả của Việt Nam đã tận dụng tốt cơ hội mà EVFTA mang lại. Bên cạnh đó, việc nâng cao chất lượng sản phẩm cũng góp phần đáng kể vào việc ngày càng có nhiều loại trái cây, rau củ của Việt Nam đang dần tạo được chỗ đứng tại thị trường EU.

Riêng trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu rau hoa quả sang EU đạt 227,5 triệu USD, tăng 38,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả sang EU chiếm 5,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong 9 tháng đầu năm 2023.

Biểu đồ 5: Tăng trưởng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang EU trong giai đoạn năm 2018 – 2022 (ĐVT: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

❖ Cơ cấu thị trường xuất khẩu sang EU

Giai đoạn 2018 – 2022, ngành rau quả Việt Nam nhìn chung đã khai thác tốt thị trường EU, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng sang 20 trên tổng số 26 thị trường của Liên minh châu Âu tăng. Như vậy có thể thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã khai thác hầu hết các thị trường thành viên EU. Dù vậy, xuất khẩu rau quả của Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu tại một số thị trường Hà Lan, Pháp, Đức, Bỉ, Ba Lan, Italia ...

Trong giai đoạn này, tốc độ xuất khẩu bình quân rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường thành viên EU ghi nhận mức tăng trưởng cao. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường thành viên ghi nhận mức tăng trưởng bình quân lên đến 2 hoặc 3 con số trong giai đoạn này, gồm: Phần Lan (tăng 351,48%/năm); Manta (tăng 310,64%/năm); Ai Len (tăng 98,44%/năm); Ba Lan (tăng 42,88%/năm); Litva (tăng 59,05%/năm); Hà Lan (tăng 20,24%/năm) ...

Ngược lại, tốc độ xuất khẩu bình quân rau quả sang các thị trường Tây Ban Nha, Estonia, Bungari, Slovenia, Síp, Đan Mạch giảm trong giai đoạn 2018 - 2022. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang các thị trường trên ở mức thấp, không ảnh hưởng đến tổng kim ngạch xuất khẩu chung.

Bảng 14: Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang từng thị trường thành viên EU giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
EU	139.903	173.419	182.110	193.316	232.065	13,79
Hà Lan	59.706	79.662	82.565	78.790	116.961	20,24
Pháp	25.614	29.674	32.703	40.298	36.445	9,93
Đức	17.801	18.927	19.703	23.066	24.873	8,83
Bỉ	6.659	8.252	7.428	8.351	11.871	17,13
Ba Lan	2.189	3.512	6.539	7.943	8.215	42,88
Italia	5.893	11.271	11.963	8.613	7.955	15,44
Tây Ban Nha	13.145	12.079	8.365	7.106	6.913	-14,16
Litva	1.263	2.238	3.666	1.899	4.620	59,05
Phần Lan	70	113	414	4.973	3.802	351,48
Thụy Điển	1.241	1.159	1.421	1.719	2.233	16,73
Bồ Đào Nha	1.108	1.172	1.348	1.365	2.162	20,11
Rumani	661	1.202	1.744	2.788	1.798	37,83
Đan Mạch	1.608	1.051	1.371	1.993	1.164	-0,10
Séc	325	640	522	1.207	957	47,24
Estonia	1.005	975	762	738	482	-15,67
Ai Len	85	38	110	411	357	98,44
Latvia	445	303	245	851	343	34,09
Hy Lạp	266	173	190	155	285	10,04
Bungari	387	465	498	355	273	-6,14
Slovenia	192	285	279	208	108	-6,72
Slovakia	-	-	-	-	73	
Síp	113	28	41	34	47	-1,40
Hungary	92	155	148	260	43	13,79
Manta	20	2	30	76	35	310,64
Áo	15	43	56	47	24	38,32
Luxembua	-	-	-	70	23	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 15: Tỷ trọng/tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường thành viên EU giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: %)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
EU27	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Hà Lan	42,68	45,94	45,34	40,76	50,40
Pháp	18,31	17,11	17,96	20,85	15,70
Đức	12,72	10,91	10,82	11,93	10,72
Bỉ	4,76	4,76	4,08	4,32	5,12
Ba Lan	1,56	2,03	3,59	4,11	3,54
Italia	4,21	6,50	6,57	4,46	3,43
Tây Ban Nha	9,40	6,97	4,59	3,68	2,98
Lítva	0,90	1,29	2,01	0,98	1,99
Phần Lan	0,05	0,07	0,23	2,57	1,64
Thụy Điển	0,89	0,67	0,78	0,89	0,96
Bồ Đào Nha	0,79	0,68	0,74	0,71	0,93
Rumani	0,47	0,69	0,96	1,44	0,77
Đan Mạch	1,15	0,61	0,75	1,03	0,50
Séc	0,23	0,37	0,29	0,62	0,41
Estonia	0,72	0,56	0,42	0,38	0,21
Ai Len	0,06	0,02	0,06	0,21	0,15
Latvia	0,32	0,17	0,13	0,44	0,15
Hy Lạp	0,19	0,10	0,10	0,08	0,12
Bungari	0,28	0,27	0,27	0,18	0,12
Slovenia	0,14	0,16	0,15	0,11	0,05
Slovakia	-	-	-	-	0,03
Síp	0,08	0,02	0,02	0,02	0,02
Hungary	0,07	0,09	0,08	0,13	0,02
Manta	0,01	0,00	0,02	0,04	0,02
Áo	0,01	0,02	0,03	0,02	0,01
Luxembua	-	-	-	0,04	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Riêng trong 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang 19 trên tổng số 26 thị trường thành viên EU tăng. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng trưởng khá cao, ngoại trừ Pháp.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Síp và Séc tăng lần lượt 2.354,3% và 1.555,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bảng 16: Xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang từng thị trường thành viên EU trong 9 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022	So sánh (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
				9 tháng 2023	9 tháng 2022
EU	227.503	164.449	38,3	100,00	100,00
Hà Lan	118.212	78.913	49,8	51,96	47,99
Đức	24.446	18.633	31,2	10,75	11,33
Pháp	23.260	25.688	-9,5	10,22	15,62
Séc	11.447	691	1.555,5	5,03	0,42
Tây Ban Nha	9.342	5.076	84,0	4,11	3,09
Italia	8.083	6.391	26,5	3,55	3,89
Ba Lan	7.034	5.975	17,7	3,09	3,63
Bỉ	6.708	9.155	-26,7	2,95	5,57
Lítva	6.001	3.524	70,3	2,64	2,14
Phần Lan	3.343	3.353	-0,3	1,47	2,04
Rumani	2.052	1.275	60,9	0,90	0,78
Thụy Điển	1.761	1.838	-4,2	0,77	1,12
Bồ Đào Nha	1.449	1.476	-1,8	0,64	0,90
Đan Mạch	811	972	-16,5	0,36	0,59
Estonia	810	352	130,3	0,36	0,21
Latvia	782	185	323,2	0,34	0,11
Síp	456	19	2.354,3	0,20	0,01
Hy Lạp	338	211	60,4	0,15	0,13
Bungari	305	206	48,5	0,13	0,13
Ai Len	297	286	3,6	0,13	0,17
Slovenia	270	76	255,6	0,12	0,05
Hungary	113	43	159,6	0,05	0,03
Manta	67	16	306,0	0,03	0,01
Luxembua	50	0		0,02	0,00
Áo	36	21	67,2	0,02	0,01
Slovakia	32	73	-56,5	0,01	0,04

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

❖ **Chủng loại rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu sang EU**

Giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ xuất khẩu bình quân nhiều chủng loại rau hoa quả của Việt Nam sang EU tăng trưởng ở mức cao, gồm: chanh leo (tăng 43,38%/năm); xoài (tăng 45,91%/năm); dứa (tăng 11,07%/năm); dứa (tăng 22,23%/năm) ... Đáng chú ý, một số

chủng loại rau hoa quả xuất khẩu sang EU ghi nhận mức tăng trưởng bình quân lên đến 3 con số trong giai đoạn này.

Nhìn chung, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng rau quả có thể mạnh của Việt Nam sang EU đều ghi nhận mức tăng trưởng cao. Xét về dung lượng thị trường và tiềm năng phát triển của ngành, Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để tăng mạnh xuất khẩu các mặt hàng như: chanh leo, xoài, dứa, dứa ...

Ngược lại, tốc độ xuất khẩu bình quân một số chủng loại rau hoa quả sang EU giảm trong giai đoạn 2018 – 2022, gồm: thanh long, nấm rơm, khoai môn, chôm chôm, lá sắn, dưa chuột ...



Đối với trái thanh long, EC giữ nguyên tần suất kiểm tra cửa khẩu với mặt hàng thanh long ở mức 20%. Đây được cho là nguyên nhân chính khiến trái thanh long Việt Nam chưa tạo được lợi thế cạnh tranh tại EU. Nguyên nhân chính là do trái thanh long tươi xuất khẩu sang EU có thời gian để lấy mẫu, kiểm nghiệm theo tần suất 20% vào khoảng 4 ngày. Điều này trực tiếp ảnh hưởng tới quá trình tiêu thụ, sức cạnh tranh của sản phẩm thanh long tại châu Âu.

Bảng 17: Kim ngạch xuất khẩu các chủng loại rau hoa quả Việt Nam sang EU giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD)

Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
EU	139.903	173.419	182.110	193.316	232.065	13,79
Chanh leo	26.526	48.309	49.537	41.561	85.191	43,38
Xoài	5.902	7.577	13.445	23.017	24.545	45,91
Chanh	10.574	11.400	10.340	13.816	12.327	5,34
Dừa	9.394	8.374	8.594	14.856	11.830	11,07
Thanh long	13.888	13.100	14.095	18.734	11.819	-0,52
Dứa	6.314	4.167	7.140	9.959	11.166	22,23
Hạnh nhân	18.011	22.142	9.595	3.681	7.781	4,01
Ngô	5.566	5.680	5.378	5.890	7.063	6,54
Hạt óc chó	3.622	4.897	9.916	8.950	6.380	24,81
Hạt dẻ cười	4.018	3.326	6.024	5.322	6.103	16,73
Vải	1.904	1.066	1.085	3.733	6.039	65,90
Gừng	3.057	2.794	2.730	5.005	5.118	18,68
Bưởi	2.197	3.008	1.565	2.051	3.361	20,96
Lạc tiên	-	-	-	161	2.617	381,78
Sầu riêng	91	198	3.508	1.971	2.511	442,98
Mãng cầu	2.067	1.619	2.312	2.477	1.995	2,19
Khoai tây	960	1.095	423	704	1.575	35,69
Sả	770	886	1.419	1.788	1.552	22,02
Hạt thông	-	-	-	1.317	1.480	3,10
Macadamia	1.216	2.258	1.065	756	1.289	18,58
Mít	559	548	1.087	1.033	1.174	26,25
Nấm rơm	2.690	3.122	3.145	1.638	1.120	-15,69
Khoai môn	645	942	934	1.219	1.026	14,98
Chôm chôm	1.745	1.496	1.069	1.170	887	-14,37
Lá sắn	999	1.200	1.047	900	842	-3,26
Đậu nành	-	13	19	1.058	799	1.358,56
Khoai lang	375	595	554	628	639	16,73
Đu đủ	568	779	710	815	551	2,70
Măng	360	165	264	491	541	25,40
Đậu bắp	156	234	241	368	521	36,80
Ớt	224	362	534	469	508	26,31
Mộc nhĩ	251	726	294	550	458	49,87
Dưa chuột	2.768	3.368	1.933	1.346	427	-29,89
Cà pháo	221	221	362	326	421	20,72

Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Chuối	379	435	407	473	388	1,67
Tắc	220	186	181	368	372	21,49
Riềng	200	246	252	335	360	16,42
Khổ qua	136	162	242	337	317	25,39
Lá chuối	60	94	134	297	233	49,51
Dưa hấu	353	303	135	75	227	21,98
Mứt	237	131	197	85	209	23,50
Nấm	13	214	156	156	203	389,87
Đỗ xanh	60	395	252	251	199	124,40
Măng cụt	229	380	399	463	195	7,36
Tỏi	69	145	269	220	165	37,95
Me	37	41	67	106	162	46,73
Nhãn	47	1.529	424	456	154	760,02
Sen	58	104	93	107	154	31,82
Kiệu	62	54	94	98	154	30,43
ổi	502	498	338	491	137	-14,96
Khoai mỡ	113	97	109	188	126	9,39
Lá chanh	22	43	28	102	111	83,80
Đậu phộng	495	631	589	196	111	-22,39
Nấm hương	20	433	141	213	97	489,45
Thạch	64	180	75	24	92	86,15
Sắn	131	72	119	47	82	8,77
Lá khoai lang	22	53	85	105	77	49,01
Gấc	37	31	52	104	63	27,82
Lá dong	6	11	41	83	62	105,82
Bạc Hà	48	56	78	108	61	12,65
Bơ	20	4	4	3	59	469,48
Lô hội	171	164	145	87	58	-22,30
Đỗ đen	50	31	55	57	55	10,35
Tía tô	25	79	124	113	54	51,40
Rau mùi	2	14	2	40	48	583,84

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 18: Tỷ trọng của một số chủng loại rau hoa quả Việt Nam xuất khẩu sang EU giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: %)

Chủng loại	Năm 2018	Năm 2022
EU	100,00	100,00
Chanh leo	18,96	36,71
Xoài	4,22	10,58
Chanh	7,56	5,31
Dừa	6,71	5,10
Thanh long	9,93	5,09
Dứa	4,51	4,81
Hạnh nhân	12,87	3,35
Ngô	3,98	3,04
Hạt óc chó	2,59	2,75
Hạt dẻ cười	2,87	2,63
Vải	1,36	2,60
Gừng	2,18	2,21
Bưởi	1,57	1,45
Lạc tiên	-	1,13
Sầu riêng	0,07	1,08
Mãng cầu	1,48	0,86
Khoai tây	0,69	0,68
Sả	0,55	0,67
Hạt thông	-	0,64
Macadamia	0,87	0,56
Mít	0,40	0,51
Nấm rơm	1,92	0,48
Khoai môn	0,46	0,44
Chôm chôm	1,25	0,38
Lá sắn	0,71	0,36
Đậu nành	-	0,34
Khoai lang	0,27	0,28
Đu đủ	0,41	0,24
Mãng	0,26	0,23
Đậu bắp	0,11	0,22
Ớt	0,16	0,22
Mộc nhĩ	0,18	0,20
Dưa chuột	1,98	0,18
Cà pháo	0,16	0,18
Chuối	0,27	0,17
Tắc	0,16	0,16

Chủng loại	Năm 2018	Năm 2022
Riêng	0,14	0,15
Khổ qua	0,10	0,14
Lá chuối	0,04	0,10
Dưa hấu	0,25	0,10

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Riêng trong 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu nhiều chủng loại rau hoa quả của Việt Nam sang EU tăng so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: chanh leo, xoài, sầu riêng, hạt dẻ cười, dưa, thanh long, chanh, dưa ... Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu một số chủng loại trái cây, rau củ sang EU tăng trưởng 3 con số trong 9 tháng đầu năm 2023, gồm: lạc tiên, chuối, bơ, nhãn ... Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu các mặt hàng trên sang EU đạt mức thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành cũng như dung lượng của thị trường nhập khẩu.

Ngược lại, Việt Nam giảm xuất khẩu một số chủng loại rau củ quả sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023, gồm: ngô, vải, hạnh nhân, gừng, bưởi, hạt óc chó, sả, măng cầu ...

Bảng 19: Xuất khẩu một số chủng loại rau hoa quả Việt Nam sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: Nghìn USD)

Chủng loại	9 tháng 2023	9 tháng 2022	So sánh (%)	Cơ cấu chủng loại xuất khẩu (%)	
				9 tháng 2023	9 tháng 2022
Tổng	227.503	164.449	38,3	100,00	100,00
Chanh leo	95.924	53.072	80,7	42,16	32,27
Xoài	21.814	19.599	11,3	9,59	11,92
Sầu riêng	11.946	1.519	686,3	5,25	0,92
Hạt dẻ cười	11.497	4.986	130,6	5,05	3,03
Dưa	9.853	9.398	4,8	4,33	5,71
Thanh long	9.472	8.688	9,0	4,16	5,28
Chanh	9.006	8.801	2,3	3,96	5,35
Dưa	8.090	8.080	0,1	3,56	4,91
Ngô	5.228	5.563	-6,0	2,30	3,38
Vải	5.100	5.240	-2,7	2,24	3,19
Lạc tiên	4.965	1.811	174,1	2,18	1,10
Hạnh nhân	4.407	5.491	-19,7	1,94	3,34
Gừng	2.439	4.285	-43,1	1,07	2,61
Bưởi	2.289	2.412	-5,1	1,01	1,47
Mít	1.357	906	49,8	0,60	0,55
Hạt óc chó	1.234	5.045	-75,5	0,54	3,07

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Qua các phân tích có thể thấy, trong những năm gần đây xuất khẩu rau quả Việt Nam sang EU đã đạt được những kết quả tăng trưởng đáng ghi nhận. EU là thị trường nhập siêu rau quả lớn hàng đầu thế giới và còn nhiều dư địa tiềm năng, tuy nhiên hiện lượng rau quả nhập khẩu của EU từ Việt Nam mới chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn. Việt Nam hiện vẫn chủ yếu xuất khẩu rau quả tươi thô và sơ chế sang EU; sản phẩm qua chế biến sâu chiếm tỉ lệ rất thấp nên giá trị gia tăng chưa cao. Mặc dù sức cạnh tranh của hàng rau quả Việt Nam trên thị trường EU những năm gần đây ghi nhận nhiều nỗ lực cải thiện đáng kể song chưa ổn định và tốc độ tăng còn chậm.

Chất lượng các lô hàng thiếu tính đồng nhất; tình trạng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, hàm lượng kim loại nặng và chất kích thích tăng trưởng trên rau quả; đóng gói bao bì, mẫu mã sản phẩm... vẫn là nút thắt lớn đối với Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường EU. Theo báo cáo từ các Thương vụ Việt Nam tại EU, tỷ lệ các lô hàng xuất khẩu của Việt Nam bị phía EU cảnh báo còn cao do phát hiện các hoạt chất bị cấm hoặc dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có hàm lượng cao hơn mức cho phép của EU. Những năm gần đây xảy ra tình trạng một số mặt hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu vào EU như: ớt, rau húng, quế, thanh long... đã bị cảnh báo nhiều lần về về mặt chất lượng. Thậm chí, có thời điểm EU đưa ra cảnh báo sẽ cấm toàn bộ các mặt hàng rau quả của Việt Nam nếu phát hiện đủ 5 lô hàng không đảm bảo. Điều này khiến cơ quan quản lý nhà nước phải áp dụng phương án tạm dừng xuất khẩu để chấn chỉnh. Mặc dù, các loại rau gia vị bị EU cảnh báo trong thời gian qua có giá trị kim ngạch xuất khẩu không lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường EU, tuy nhiên, nếu tình trạng này vẫn tiếp diễn có thể làm giảm uy tín chung của nông sản Việt Nam tại thị trường EU, cũng như trên thế giới. Hiện nay, các chế tài xử phạt vi phạm về an toàn thực phẩm, an toàn sinh học của EU rất nghiêm khắc. Hàng hóa bị phát hiện vi phạm các yêu cầu nhập khẩu bắt buộc của EU có nguy cơ bị buộc trả về hoặc tiêu hủy tại chỗ. Đặc biệt trong một số trường hợp nếu tần suất vi phạm cao, EU có thể áp dụng biện pháp kiểm soát chặt như tăng tần suất, tỉ lệ kiểm tra, thậm chí cấm nhập khẩu vào thị trường EU một thời gian.

Ngoài ra, do khoảng cách địa lý xa xôi, hàng rau quả Việt Nam gặp khó khăn trong khâu vận chuyển, bảo quản, phân phối tại thị trường EU. Điều này kéo theo chi phí xuất khẩu cao, làm giảm tính cạnh tranh về giá của rau quả Việt Nam. Rau quả xuất khẩu tươi sống hoặc đông lạnh đều có yêu cầu về bảo quản, nếu xuất khẩu đường hàng không thì sẽ phù hợp nhưng cước phí vận chuyển cao; xuất khẩu bằng đường biển, chi phí thấp hơn nhưng thời gian vận chuyển kéo dài ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng sản phẩm.

Mặc dù thời gian qua Việt Nam đã gặt hái được những kết quả tích cực trong xuất khẩu hàng nông sản nói chung và rau quả nói riêng sang EU nhưng giá trị kim ngạch chưa tương xứng, lợi nhuận xuất khẩu bị chia sẻ qua nhiều khâu trung gian. Việc tiến hành khảo sát và xây dựng chiến lược tiếp cận thị trường cần có đầu tư về kinh phí trong khi các doanh nghiệp của Việt Nam đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nhìn chung chưa bài bản và đồng bộ từ khâu tìm kiếm khách hàng, tiếp thị sản phẩm, thâm nhập thị trường và xây dựng quan hệ làm ăn lâu dài với các đối tác nhập khẩu. Rau quả Việt Nam hiện mới đang bước đầu tiếp cận được trực tiếp một số hệ thống phân phối ở các nước EU. Đồng thời chịu sự cạnh tranh gay gắt về giá cả, hình thức mẫu mã từ các nước cung ứng khác trong khu vực châu Á như Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc, Philippines...

VI. CƠ HỘI, TIỀM NĂNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU RAU QUẢ SANG EU

1. Cơ hội xuất khẩu rau quả sang EU

Ngành rau quả còn nhiều dư địa để gia tăng thị phần tại thị trường EU

Tiềm năng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU còn rất lớn khi EU là một trong những thị trường nhập khẩu hàng đầu thế giới và có xu hướng tăng các sản phẩm có lợi cho sức khỏe như trái cây, rau củ.

Việt Nam hiện là nguồn cung rau quả ngoại khối lớn thứ 30 cho EU trong năm 2022 và thứ 27 trong 7 tháng đầu năm 2023. Trong giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến của EU từ Việt Nam tăng trưởng bình quân 12,03%/năm, từ 169 triệu USD vào năm 2018 lên 264 triệu USD vào năm 2022. Thị phần rau quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 0,15% trong năm 2018 lên 0,22% trong năm 2022. Tương tự, thị phần rau quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ ngoại khối EU tăng từ 0,42% trong năm 2018 lên 0,62% trong năm 2022.

Riêng trong 7 tháng đầu năm 2023, thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối của EU tiếp tục tăng từ 0,41% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 0,66% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Mặc dù kim ngạch nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến của EU từ Việt Nam còn chưa tương xứng so với tiềm năng phát triển của ngành cũng như quy mô thị trường, nhưng với tốc độ tăng trưởng ở mức 2 con số (12,03% trong giai đoạn 2018-2022 và 22,6% trong 7 tháng 2023) và thị phần được mở rộng cho thấy ngành hàng rau quả của Việt

Nam đang dần chinh phục thị trường EU bằng sản phẩm đa dạng và chất lượng đảm bảo. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu từ Việt Nam cao hơn nhiều so với tốc độ nhập khẩu từ các đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam tại EU, chủ yếu là các nguồn cung châu Á (như Trung Quốc, Thái Lan; Philippines).

Về cơ cấu sản phẩm trái cây của Việt Nam và EU phần nhiều mang tính bổ trợ, không cạnh tranh trực tiếp. Bên cạnh đó, quy mô thị trường rộng lớn và nhu cầu trái cây theo mùa của EU chính là cơ hội thuận lợi cho các nhà cung ứng ở các nước có khí hậu nhiệt đới, trong đó có Việt Nam. Với thế mạnh về sản xuất rau quả nhiệt đới đặc trưng, có hương vị thơm ngon vượt trội so với rau quả từ các nước khác, điển hình như chuối, thanh long, xoài, vải, sầu riêng, nhãn, chanh leo ... Việt Nam có triển vọng trở thành nguồn cung ứng rau quả ổn định cho thị trường EU khi thị trường ngày càng có nhu cầu nhập khẩu cao đối với sản phẩm rau quả nhiệt đới đặc sản.

Bảng 20: Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU giai đoạn 2018 – 2022

Thị trường	Thị phần trong tổng NK rau quả của EU		Thị phần trong tổng NK rau quả ngoại khối của EU	
	Năm 2018	Năm 2022	Năm 2018	Năm 2022
Tổng	100,00	100,00		
Nội khối EU	63,92	64,73		
Ngoại khối EU	36,08	35,27	100,00	100,00
Thổ Nhĩ Kỳ	3,27	3,69	9,06	10,46
Mỹ	3,49	3,02	9,68	8,56
Marôc	2,32	2,87	6,43	8,15
Pêru	1,79	2,23	4,97	6,32
Braxin	2,56	2,08	7,11	5,90
Nam Phi	1,87	1,98	5,18	5,61
Côtxta Rica	2,11	1,75	5,86	4,97
Trung Quốc	1,44	1,69	3,99	4,79
Êcuado	1,55	1,44	4,30	4,09
Côlômbia	1,35	1,34	3,75	3,80
Chilê	1,56	1,27	4,31	3,60
New Zealand	1,09	0,98	3,01	2,79
Ai Cập	0,76	0,88	2,11	2,49
Kenya	0,75	0,72	2,09	2,04
Anh	1,31	0,61	3,64	1,73
Ấn Độ	0,55	0,57	1,51	1,62
Israel	0,61	0,57	1,68	1,62
Serbia	0,41	0,56	1,14	1,59
Achentina	0,76	0,49	2,11	1,40

Thị trường	Thị phần trong tổng NK rau quả của EU		Thị phần trong tổng NK rau quả ngoại khối của EU	
	Năm 2018	Năm 2022	Năm 2018	Năm 2022
Ukraina	0,38	0,49	1,06	1,39
Canada	0,34	0,43	0,95	1,22
Mêhicô	0,54	0,39	1,48	1,10
Bờ Biển Ngà	0,40	0,37	1,10	1,05
Thái Lan	0,33	0,36	0,90	1,03
CH Dominica	0,26	0,29	0,73	0,83
Philippin	0,21	0,24	0,58	0,69
Nga	0,17	0,23	0,48	0,64
Ethiopia	0,21	0,23	0,57	0,64
Việt Nam	0,15	0,22	0,42	0,62
Tuynidi	0,21	0,22	0,57	0,61
Indonesia	0,15	0,21	0,42	0,60

Nguồn: ITC

Lợi thế cạnh tranh của sản phẩm

Việt Nam là nước có lợi thế về sản xuất trái cây nhiệt đới đặc trưng, có hương vị thơm ngon vượt trội so với rau quả từ các thị trường khác, ví dụ như chuối, thanh long, chôm chôm ... Bên cạnh đó, nhiều loại rau quả cho năng suất, chất lượng tốt. Rau quả Việt Nam ngày càng khẳng định được thương hiệu của mình khi thị trường xuất khẩu đa dạng.

Những năm trở lại đây, lĩnh vực rau, củ, quả của Việt Nam đang trải qua giai đoạn chuyển đổi ấn tượng. Việt Nam từng bước trở thành nguồn cung rau, củ, quả quan trọng cho thị trường thế giới nói chung và EU nói riêng, đáp ứng kịp thời các xu hướng tiêu dùng chính như: nhu cầu tiêu dùng trái cây nhập khẩu, trái cây lạ, đặc sản gia tăng; tiêu thụ mặt hàng trái cây an toàn, hữu cơ, có giá trị dinh dưỡng cao, thực phẩm chức năng; nhu cầu về sản phẩm chế biến tự nhiên/nguyên chất, tiện lợi, ăn liền.

Người tiêu dùng EU ngày càng ưa chuộng các sản phẩm rau quả nhiệt đới từ khu vực châu Á. Một số sản phẩm rau quả tươi của Việt Nam được người tiêu dùng EU ưa chuộng như: xoài, dứa, thanh long, chanh leo, chôm chôm, cơm dừa, vải, nhãn, một số loại rau gia vị ... Bên cạnh đó một số sản phẩm rau quả chế biến như nước ép trái cây và hoa quả sấy khô đã bắt đầu thâm nhập và có sự tăng trưởng đều ở một số thị trường thành viên EU.

Lĩnh vực sản xuất trái cây nhận được sự đầu tư của cả nhà nước và khối tư nhân, giúp tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, cải tiến chất lượng và năng suất sản phẩm. Đặc biệt, trong vài năm gần đây, với sự tham gia của nhiều tập đoàn lớn vào lĩnh vực rau quả đã giúp thay đổi bộ mặt của ngành, cung cấp nhiều sản phẩm rau quả chất

lượng và an toàn cho người tiêu dùng trong nước, và đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của thị trường EU.

So với các đối thủ cạnh tranh, rau quả Việt Nam có một số ưu thế như: có giá cả cạnh tranh hơn do có điều kiện tự nhiên thuận lợi và nguồn nhân lực giá rẻ dồi dào, có vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương, được hưởng thuế quan ưu đãi do EVFTA với EU mà một số đối thủ cạnh tranh lớn trong khu vực như Thái Lan, Indonesia không có ...

Cơ hội từ Hiệp định EVFTA

Trên thực tế, EVFTA với những ưu đãi và cam kết cắt giảm thuế quan đã có những tác động hết sức tích cực đến xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam. Sau hơn 3 năm thực hiện Hiệp định, xuất khẩu rau hàng rau quả của Việt Nam sang EU đã chứng kiến sự tăng trưởng khả quan bất chấp những khó khăn do tình hình kinh tế EU suy yếu, lạm phát duy trì ở mức cao và căng thẳng địa chính trị kéo dài. Trước khi EVFTA có hiệu lực, rau quả Việt Nam xuất khẩu vào EU đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi GSP, nhưng vẫn ở mức cao, từ 10-20%. Như vậy, EVFTA đã tạo ra lợi thế rất lớn về giá cho rau quả Việt Nam, đặc biệt trong cạnh tranh xuất khẩu vào EU với các nước trong khu vực chưa có FTA như Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia. Với EVFTA, EU đã có cam kết mở cửa rất mạnh cho rau quả Việt Nam bằng việc xóa bỏ ngay 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các chế phẩm từ rau quả khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, có nhiều sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam như trái vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, dưa, dưa, sầu riêng ... Phần lớn dòng thuế EU cam kết xóa ngay hiện đều đang có mức thuế MFN trung bình trên 10%, cá biệt có những sản phẩm rau quả đang chịu thuế trên 20%.

EVFTA sẽ tiếp tục là “bệ đỡ” quan trọng để rau quả Việt Nam gia tăng giá trị xuất khẩu và mở rộng thị phần tại EU trong thời gian tới. Đồng thời, EVFTA cũng tạo sức ép để ngành nông sản Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất nội tại, sức cạnh tranh, chinh phục thành công các thị trường cao cấp.

EVFTA cũng thúc đẩy mạnh mẽ thu hút đầu tư trực tiếp từ EU và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ chế biến chuyên sâu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng nông sản nói chung, rau quả nói riêng của Việt Nam, đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Hiện nay các doanh nghiệp châu Âu đang có xu hướng liên kết xây dựng chuỗi sản xuất với doanh nghiệp địa phương đầu tư vào lĩnh vực chế biến thực phẩm, nông nghiệp công nghệ cao. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội hợp tác với các đối tác châu Âu để tham gia vào chuỗi giá trị.



2. Khó khăn, thách thức trong xuất khẩu rau quả sang EU

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được sau hơn 3 năm thực hiện EVFTA, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

EU là thị trường nhập khẩu rau quả tiềm năng lớn, chiếm 35,71% nhập khẩu rau quả thế giới (năm 2022), nhưng lượng rau quả nhập khẩu của EU từ Việt Nam chiếm tỷ trọng rất thấp, từ 0,15 – 0,22% thị phần trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thế giới trong giai đoạn 2018 – 2022; chiếm từ 0,42 – 0,46% tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối trong giai đoạn 2018 – 2022. Tại thị trường EU, ngành hàng rau quả của Việt Nam chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các thị trường nội và ngoại khối EU, đặc biệt là từ một số thị trường có các sản phẩm tương đồng như: Trung Quốc, Phillipin hay Thái Lan. Trong đó, một số chủng loại trái cây thanh long, chanh, dứa, sầu riêng, măng, nấm rơm, hạt macadamia chưa tận dụng được lợi thế về nguồn cung nhiệt đới dồi dào, ưu đãi thuế quan từ EVFTA mang lại.

Mặc dù ngành hàng rau quả của Việt Nam đã có sự chuyển biến tích cực về năng lực sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ngày càng khắt khe của người tiêu dùng EU, tuy nhiên, nhiều sản phẩm của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn về chất lượng, mẫu mã theo yêu cầu của thị trường này. Trên thực tế, EU là một thị trường khó tính với những quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật cao đối với hàng hóa nhập khẩu và đặc biệt nghiêm ngặt với các mặt hàng nông sản thực phẩm với mục đích để bảo vệ sức khỏe con người, điển hình như các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật, yêu cầu về đóng gói, dán nhãn; công cụ phòng vệ thương mại được áp dụng thường

xuyên. Các quy định của EU cũng liên tục được rà soát, điều chỉnh thường xuyên khiến các doanh nghiệp trong nhiều trường hợp không kịp nắm bắt, thích ứng.

Đối với mặt hàng rau quả, vấn đề truy xuất nguồn gốc được đặc biệt quan tâm và chứng nhận Global GAP là điều kiện tiên quyết. Ngay cả trong khối EU, ngoài các quy định chung, một số quốc gia thành viên còn có tiêu chí đối với hàng nhập khẩu thậm chí khắt khe hơn, điển hình như khu vực thị trường Bắc Âu, không những yêu cầu về chất lượng sản phẩm cao, các nước Bắc Âu còn quan tâm đến cả quy trình tạo ra sản phẩm từ “trang trại đến bàn ăn”. Các chứng nhận về môi trường, phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng ngày càng được EU chú trọng. Ngay cả khi Việt Nam có FTA với EU, các thuế suất giảm nhanh, thậm chí về mức 0% thì các rào cản phi thuế quan cũng sẽ được nâng lên cao hơn nhiều.

VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ CHO DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU

1. Hướng dẫn tra cứu thông tin thị trường

Hệ thống dữ liệu Access2Markets

Hệ thống dữ liệu về Tiếp cận thị trường của EU - Access2Markets

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

The screenshot displays the Access2Markets website interface. At the top left is the European Commission logo. To its right is a language selection dropdown set to 'English' and a search bar. Below this is a navigation bar with 'DG TRADE' and 'Access2Markets' branding. The main navigation menu includes 'Home', 'Goods', 'Services', 'Investment', 'Markets', 'Toolbox', and 'Contact', with a 'My Trade Assistant' button on the right. The 'My Trade Assistant' section is highlighted in yellow and includes a sub-header 'Including ROSA Rules of Origin Self-Assessment'. It features a search form with three input fields: 'Product name or HS code' containing '840310', 'Country from' set to 'Vietnam', and 'Country to' set to 'Belgium'. A 'Search' button is located to the right of these fields. There are also links for 'How to use this form' and a 'Disclaimer' dropdown.

Hệ thống Access2Markets do EC xây dựng nhằm hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp châu Âu cũng như các doanh nghiệp đối tác xuất nhập khẩu của châu Âu. Với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, Access2Markets của EU có thể giúp tìm hiểu các số liệu về xuất nhập khẩu của EU đối với một mặt hàng cụ thể với một đối tác cụ thể. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp thông tin về thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

Cổng thông tin này được hiển thị với 24 ngôn ngữ chính thức của EU và có nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể từng bước về xuất/nhập khẩu tới EU;
- Thông tin về quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết liên quan tới hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU;
- Hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ;
- Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp xác định xuất xứ sản phẩm của mình;
- Giải thích các thuật ngữ thương mại;
- Thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan trong hiệp định thương mại;
- Đồ thị thống kê dòng chảy thương mại.

Hướng dẫn sử dụng:

Hệ thống tra cứu này không yêu cầu đăng nhập. Doanh nghiệp có thể trực tiếp truy cập vào website và tra cứu các thông tin cần thiết.

Hệ thống này bao gồm rất nhiều thông tin, doanh nghiệp truy cập vào link <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/welcome-access2markets-market-access-database-users> và làm theo các hướng dẫn trên đó để tìm thông tin cần biết liên quan đến Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư và Thị trường.

Doanh nghiệp nhập các thông tin vào ô tương ứng để tìm kiếm các thông tin liên quan.

The screenshot displays the 'Access2Markets' website interface. At the top, there is the European Commission logo and a search bar. Below the logo, the text 'DG TRADE' is visible. The main navigation bar includes 'Home', 'Goods', 'Services', 'Investment', 'Markets', 'Toolbox', and 'Contact'. A 'My Trade Assistant' button is located on the right side of the navigation bar. The main content area features a yellow background with the 'My Trade Assistant' logo and the text 'Including ROSA Rules of Origin Self-Assessment'. There are two dropdown menus: 'Đất nước xuất xứ' (Country of origin) and 'Đất nước nhập khẩu' (Country of destination). The 'Country of origin' dropdown is set to 'Vietnam' and the 'Country of destination' dropdown is set to 'Belgium'. The 'Product name or HS code' field contains '840310' and 'Mã HS'. A 'Search' button is located at the bottom right of the form.

Sau khi tìm kiếm thành công, các thông tin về thuế nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, thuế, quy định & tiêu chuẩn kỹ thuật về hàng hóa, tiềm năng thị trường sẽ được cung cấp.

Để tra cứu số liệu về xuất nhập khẩu về hàng hóa giữa EU (không bao gồm Anh) và các đối tác, doanh nghiệp lựa chọn menu Goods (Hàng hóa) ở thanh menu trái và truy cập vào trang EU trade statistics (excluding United Kingdom):

Import to EU

Results for product code 8403.10.10 from Vietnam to Belgium

Thông tin thuế nhập khẩu (tariff), điều kiện và quy định của EU đi kèm

Tariffs latest update: 26 October 2021

Rules of origin - ROSA

Taxes

Import requirements

Trade flow statistics

How to read the results

Các thông tin khác:

- Quy tắc xuất xứ
- Thuế quan
- Quy định và yêu cầu nhập khẩu liên quan tới hàng hoá
- Số liệu thương mại của hàng hoá
- Cách đọc các kết quả

Origin/ Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	2.70%			R2261/98
ERGA OMNES Suspension - goods for certain categories of ships, boats and other vessels and for drilling or production platforms	0%	Show	EU003 TM510	R2658/87
GSP - General arrangements Tariff preference	0%			R0978/12
Viet Nam Tariff preference	0%			D0753/20

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/statistics>

Công cụ Trade Map – Bản đồ Thương mại của ITC

Công cụ Trade Map - Bản đồ Thương mại của ITC

<https://www.trademap.org/>

Công cụ tra cứu Trade Map được ITC xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp tìm hiểu và nghiên cứu thông tin thương mại về các sản phẩm và thị trường chiến lược.

Trang chủ của công cụ Trade Map

Trade Map cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm của từng quốc gia với từng đối tác. Thông qua Trade Map, người dùng có thể tìm hiểu được thế mạnh xuất khẩu/nhu cầu nhập khẩu của từng đối tác thương mại và các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Trade Map cung cấp số liệu theo từng năm, theo từng mã HS ở cấp 2, 4, hoặc 6 số, theo giá trị hoặc tỷ lệ phần trăm... Người dùng có thể trích xuất thông tin dưới dạng bảng, biểu đồ hoặc bản đồ và lọc các dữ liệu cần trích xuất theo hàng hóa, quốc gia, nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia...

Trade Map là công cụ miễn phí và rất hữu hiệu đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn tìm hiểu một thị trường xuất khẩu/nhập khẩu tiềm năng, đánh giá các đối thủ cạnh tranh hiện tại, để từ đó xây dựng các chiến lược xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp mình.



TRADE MAP

Trade statistics for international business development
Monthly, quarterly and yearly trade data. Import & export values, volumes, growth rates, market shares, etc.



Home & Search Data Availability Reference Material Other ITC Tools More

Login English

Trade Map provides - in the form of tables, graphs and maps - indicators on export performance, international demand, alternative markets and competitive markets, as well as a directory of importing and exporting companies. Trade Map covers 220 countries and territories and 5300 products of the Harmonized System. The monthly, quarterly and yearly trade flows are available from the most aggregated level to the tariff line level.

Imports Exports

Service Product Single Group

Please enter a keyword or a product code [Advanced search](#)

Country Region

Please enter a country/territory or region name

Hướng dẫn sử dụng

Tạo tài khoản: Để sử dụng Trade Map, người dùng chỉ cần đăng ký 1 tài khoản bằng email trên trang web của ITC sau đó có thể đăng nhập và sử dụng tất cả các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC, trong đó có Trade Map (Bản đồ Thương mại).

Thông tin chi tiết về các công cụ trên có thể truy cập tại:

<https://marketanalysis.intracen.org>

Các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC

Market Analysis Tools

SELECT

Trade Map

Trade statistics for international business development

Chart title

Highcharts.com

VISIT TRADE MAP

Market Access Map

Improving transparency in international trade and market access

Highcharts.com

VISIT MARKET ACCESS MAP

Export Potential Map

Spot export opportunities for trade development

Highcharts.com

VISIT EXPORT POTENTIAL MAP

Đăng ký tài khoản sử dụng Trade Map và các công cụ trên tại:

<https://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>

Hướng dẫn tra cứu:

Bước 1: Lựa chọn sản phẩm và nước

Sau khi đăng nhập, người dùng vào trang chủ của Trade Map và lựa chọn số liệu

cần tìm là Imports (Nhập khẩu) hay Export (Xuất khẩu), loại sản phẩm là Service (Dịch vụ) hay Product (Hàng hóa). Sau đó lựa chọn loại sản phẩm trong ô trống đầu tiên, nước quan tâm trong ô trống thứ hai, và đối tác thương mại của nước đó trong ô trống thứ ba.

Bước 2: Lựa chọn loại thông tin tra cứu

Sau khi hoàn thành lựa chọn sản phẩm, nước quan tâm và đối tác, người dùng sẽ chọn loại thông tin tìm kiếm theo chỉ số thương mại (Trade Indicators) hay theo thời gian (Yearly Time Series), ...

Bước 3: Tùy chỉnh loại thông tin và hình thức thể hiện theo nhu cầu

Khi bảng thông tin hiện ra theo các lựa chọn ở Bước 1 và 2, người dùng có thể tiếp tục thay đổi các lựa chọn theo nhu cầu nghiên cứu.

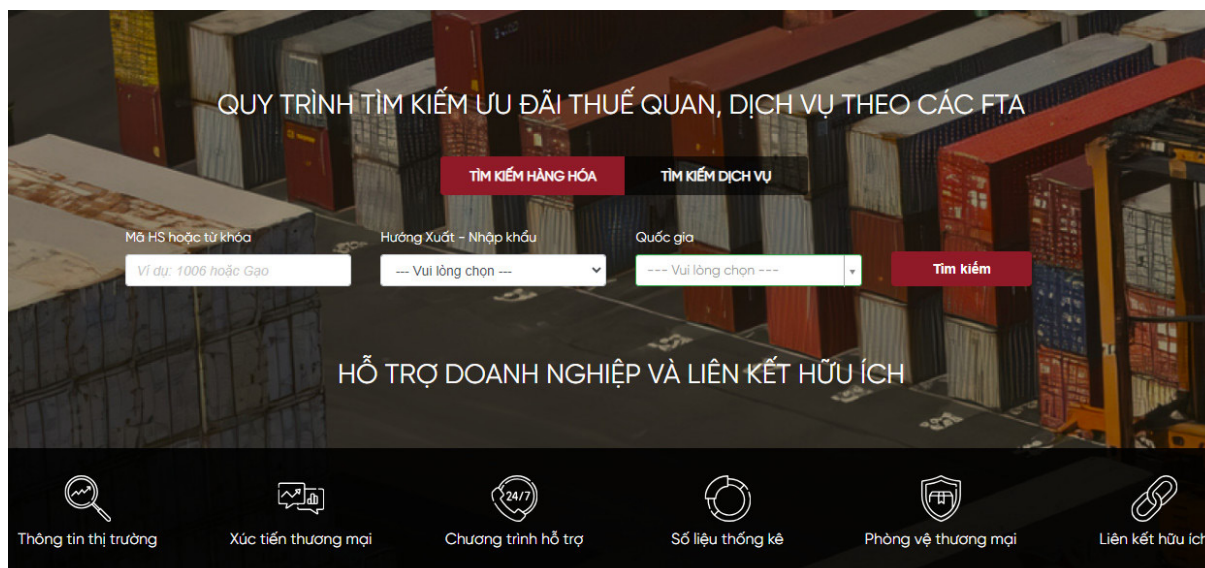
Cổng thông tin điện tử về FTA (Viet Nam Free Trade Agreement Portal)

Cổng thông tin điện tử về FTA (Viet Nam Free Trade Agreement Portal)

<https://fta.gov.vn/>

Để giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam tận dụng hiệu quả các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và khai trương Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP) vào năm 2020.

FTAP cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia như Hiệp định EVFTA, tập trung vào các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững v.v.



2. Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh

Kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quy trình sản xuất, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng các yêu cầu của thị trường EU. Cần xây dựng vùng chuyên canh sản xuất rau quả an toàn, bền vững theo tiêu chuẩn GlobalGAP nhằm tạo nguồn cung nguyên liệu ổn định về số lượng, đồng đều về chất lượng.



Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, phát triển các hệ thống sản xuất/chế biến hiện đại, từ đó tối ưu hóa quá trình sản xuất để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm, tiến dần tới các tiêu chuẩn quốc tế và tạo lợi thế cạnh tranh.

Đẩy mạnh liên kết chuỗi từ sản xuất/chế biến đến xuất khẩu; đồng thời, có thể tìm kiếm hợp tác với các đối tác đầu tư nước ngoài để tận dụng nguồn vốn và công nghệ của các nước phát triển tiên tiến. Ngoài ra có thể tham khảo kinh nghiệm của các nước cạnh tranh như Thái Lan, Philippines, Malaysia...

Áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý bảo quản sau thu hoạch và tăng cường chế biến sâu. Việc phát triển theo hướng chế biến giúp rau quả Việt Nam có thể kiểm soát được giá thành, nâng giá trị hàng hoá gấp 3 - 4 lần so với giá quả tươi, đồng thời tăng thời gian bảo quản, giúp thoát được tình trạng dư cung.

Cần tính đến nhu cầu theo mùa từ phía thị trường để điều chỉnh sản lượng và kế hoạch sản xuất, xuất khẩu phù hợp.

Lựa chọn phân khúc thị trường và kênh phân phối phù hợp với sản phẩm và qui mô của doanh nghiệp; chú trọng tìm hiểu thị hiếu, đặc trưng thị trường. Ví dụ, nếu sản phẩm đã có thương hiệu nên tiếp cận phân khúc thị trường bán lẻ chuyên ngành sẽ được giá cao hơn nhưng đòi hỏi chất lượng sản phẩm ổn định thay vì bán sản phẩm cho các nhà bán lẻ đã có thương hiệu sau đó họ sẽ đóng gói dưới thương hiệu của họ, hoặc bán sản phẩm thô. Hà Lan được coi là “cửa ngõ” để vào thị trường EU đối với các mặt hàng rau quả. Vì vậy, để xuất khẩu vào EU cần có kế hoạch nghiên cứu và tiếp cận các nhà nhập khẩu, các kênh phân phối và hệ thống bán lẻ tại đây, qua đó có thể thâm nhập EU.

Gia tăng sản phẩm trên các thị trường ngách; tiếp cận thêm các thị trường mới thông qua các chuỗi siêu thị và các cửa hàng bán lẻ ở các quốc gia mục tiêu khác nhau tại châu Âu.

Đầu tư phát triển các dòng sản phẩm hữu cơ cũng là một hướng đi triển vọng do ngày càng nhiều người tiêu dùng châu Âu có xu hướng chuộng sử dụng hàng hóa có nguồn gốc tự nhiên, thân thiện với môi trường.

Cải thiện mẫu mã, bao bì sản phẩm, chú trọng đóng gói, nhãn mác phù hợp với thẩm mỹ và tập quán tiêu dùng tại châu Âu; đồng thời tăng tính tiện lợi của sản phẩm.

Nỗ lực xanh hóa sản xuất, cũng như thực hiện các trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo các điều kiện cho người lao động cần được chú trọng và đẩy mạnh hơn nữa.

Đẩy mạnh xây dựng và phát triển thương hiệu.

Đa dạng hóa các hình thức quảng bá, xúc tiến thương mại, tận dụng các công cụ trực tuyến nhưng cũng không nên bỏ qua các hình thức truyền thống như các hội chợ khu vực.

3. Các chứng nhận cần thiết và yêu cầu của nhà nhập khẩu

Ngoài việc tuân thủ các quy định & quy chuẩn bắt buộc của EU, doanh nghiệp còn cần đáp ứng các yêu cầu riêng của các nhà nhập khẩu, cùng những tiêu chuẩn, chứng nhận quốc tế cần thiết.

Yêu cầu bổ sung về an toàn thực phẩm

An toàn thực phẩm là ưu tiên hàng đầu trong tất cả các lĩnh vực thực phẩm của EU, nên hầu hết người mua đều yêu cầu các hình thức chứng nhận bảo đảm. Các tiêu chuẩn, chứng nhận phổ biến thường được yêu cầu tại EU như:

- Tiêu chuẩn GlobalGAP: GlobalGAP là một bộ tiêu chuẩn tập hợp các biện pháp kỹ thuật về thực hành nông nghiệp tốt, được xây dựng để áp dụng tự nguyện cho sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch đối với các loại nông sản trên phạm vi toàn cầu. Đây là tiêu chuẩn phổ biến nhất và trở thành giấy thông hành thuận lợi khi tiếp cận thị trường EU. Tiêu chuẩn này bao hàm toàn bộ quá trình sản xuất ra sản phẩm, từ đầu vào trang trại



- như thức ăn, giống và các hoạt động nuôi trồng cho đến khi thành phẩm và rời khỏi trang trại đến tay người tiêu dùng. Mục tiêu cơ bản của tiêu chuẩn Global GAP là an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, đồng thời bảo đảm các vấn đề khác như: an toàn sức khỏe, phúc lợi cho người lao động và bảo vệ môi trường. Những nông sản đáp ứng được tiêu chuẩn này được thừa nhận chất lượng tốt trên toàn cầu và được nhiều người tiêu dùng đón nhận. Những sản phẩm đạt chứng nhận tiêu chuẩn Global GAP sẽ dễ dàng tiêu thụ và lưu hành rộng rãi ở các thị trường trên thế giới; ở một số nước nếu sản phẩm đạt tiêu chuẩn này sẽ cho lợi nhuận cao hơn những sản phẩm thông thường cùng loại.
- Việc thực hiện Hệ thống Quản lý chất lượng (QMS) cũng cần được quan tâm. Hệ thống này dựa trên Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn.
- Ngoài ra, một số hệ thống quản lý an toàn thực phẩm khác cũng có thể được yêu cầu như Tiêu chuẩn toàn cầu (BRC), Tiêu chuẩn thực phẩm (IFS), Chương trình thực phẩm chất lượng an toàn (SQF), FSSC 22000 hoặc các tiêu chuẩn ngành khác.

Yêu cầu bổ sung về bền vững

Trách nhiệm doanh nghiệp và sự phát triển bền vững ngày càng được EU quan tâm. Việc áp dụng các quy tắc ứng xử hoặc chính sách phát triển bền vững liên quan đến các tác động môi trường và xã hội sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Các tiêu chuẩn chứng nhận này thường là một phần của chiến lược phát triển bền vững của các doanh nghiệp.

Các sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng cũng đang phát triển ở EU. Tiêu chuẩn thương mại công bằng phổ biến nhất là Fairtrade. Muốn sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng, cơ sở chứng nhận được công nhận phải kiểm tra

các cơ sở trồng trọt và chế biến. Các cơ sở chứng nhận được công nhận bao gồm Control Union, Ecocert, FloCERT, ProCert và SGS.

Chứng nhận tuân thủ xã hội

Cũng giống như chứng nhận an toàn thực phẩm, chứng nhận tuân thủ xã hội chủ yếu liên quan đến các cơ sở chế biến. Các chứng chỉ này liên quan đến quyền, sức khỏe và thu nhập của những người làm việc trong cơ sở sản xuất và cả trong chuỗi cung ứng rộng lớn hơn.

Ở châu Âu, các chương trình công nhận tuân thủ xã hội của bên thứ ba được chấp nhận rộng rãi nhất là Tiêu chuẩn SA8000 về Trách nhiệm xã hội (SAI) và Sáng kiến Tuân thủ xã hội của doanh nghiệp (BSCI).

4. Lưu ý về MRL tại EU

Hướng dẫn tìm kiếm MRL trong Cơ sở dữ liệu Thuốc trừ sâu của EU (EU Pesticides Database)

Cơ sở dữ liệu thuốc bảo vệ thực vật của EU cho phép người sử dụng tự do tìm kiếm thông tin về hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật đã được phê duyệt và MRL trên sản phẩm thực phẩm tại các nước thành viên của EU. Người sử dụng có thể dùng các phương án tìm kiếm sau đây để tìm kiếm thông tin mình quan tâm:

Hoạt chất:

Cơ sở dữ liệu có thông tin về hoạt chất và chất cơ bản, đã được hoặc không được phê duyệt ở EU.

Người sử dụng có thể tìm được toàn bộ danh mục thuốc bảo vệ thực vật của EU từ cơ sở dữ liệu bằng cách kích vào ô “trích xuất hoạt chất” (“export active substances”). Hiện nay, danh mục này có tổng số 1.461 hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật được sắp xếp theo thứ tự chữ cái trong bảng Excel, gồm 454 hoạt chất đã được phê duyệt, 927 hoạt chất không được phê duyệt, 63 hoạt chất đang chờ phê duyệt, và 17 hoạt chất khác (chưa được đánh giá ở cấp EU). Danh mục này cũng đưa ra thông tin về nhóm, ngày phê duyệt, thời hạn phê duyệt cho từng hoạt chất đã được phê duyệt.

Những tên thuốc không có trong danh mục có nghĩa là thuốc bảo vệ thực vật đó chưa được đăng ký tại EU

Sản phẩm thực phẩm:

Người sử dụng có thể tìm kiếm sản phẩm thực phẩm cụ thể (ví dụ: hồ tiêu hoặc thanh long) và biết được MRL của tất cả các loại dư lượng thuốc áp dụng cho sản phẩm đó. Để tìm kiếm nhanh MRL của loại thuốc bảo vệ thực vật cụ thể cho sản phẩm cụ thể, người dùng có thể gõ tên hoạt chất vào ô “Lọc phương án” để tìm MRL mà mình quan tâm. Nếu không tìm thấy tên sản phẩm, người sử dụng chuyển sang chọn “sản phẩm khác” trong nhóm/tiểu nhóm sản phẩm tương tự.

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:

Người sử dụng có thể chọn dư lượng thuốc cụ thể trên sản phẩm thực phẩm cụ thể và tìm được MRL hiện hành hoặc trước đó. Nếu không tìm thấy MRL của loại thuốc cụ thể trên sản phẩm cụ thể trong cơ sở dữ liệu, có thể phải áp dụng MRL mặc định, nếu hoạt chất đó không được miễn yêu cầu về MRL (ví dụ: thuốc bảo vệ thực vật vi sinh đã được phê duyệt).

Theo luật pháp hiện nay của EU về MRL thuốc bảo vệ thực vật, giá trị MRL mặc định 0,01 mg/kg sẽ được sử dụng nếu loại thuốc bảo vệ thực vật đó không được đề cập cụ thể trong danh mục MRL đã được phê duyệt tại EU, trừ khi giá trị mặc định khác được quy định trên cơ sở xem xét các phương pháp phân tích thông thường hiện có.

Điều đáng lưu ý là nhiều thuốc bảo vệ thực vật chưa được phê duyệt hoặc bị rút khỏi danh mục ở EU lại vẫn còn được phép sử dụng và được sử dụng phổ biến ở Việt Nam (ví dụ: Hexaconazole, mancozeb, propineb, zineb, imidacloprid, matrine, cartap, acephate, chlorfenapyr...) (Phụ lục 4). Các loại thuốc này không nên sử dụng cho mục đích bảo vệ thực vật và không được phép nhiễm trên sản phẩm dùng để xuất khẩu sang EU.

Ngoài ra, không phải tất cả hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam đều được đăng ký tại EU và nằm trong danh mục thuốc đã được phê duyệt của EU. Các hoạt chất này trên sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang EU bị áp mức MRL rất thấp (MRL mặc định), thường là 0,01 ppm.

Do vậy, giải pháp thực tế nhất cho các nhà sản xuất rau quả của Việt Nam để xuất sang EU là giảm thiểu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nói chung và tránh sử dụng những thuốc không có trong danh mục thuốc đã được phê duyệt tại EU. Nếu cần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, nhà sản xuất rau quả phải chọn những hoạt chất đã được phê duyệt hợp pháp tại EU và được phép sử dụng tại Việt Nam. EU cũng áp dụng chính sách khuyến khích thuốc bảo vệ thực vật sinh học bằng cách xóa bỏ yêu cầu về MRL đối với thuốc vi sinh. Do đó, cùng với sử dụng các phương pháp phòng ngừa và không sử dụng

thuốc, thuốc vi sinh phải là phương án ưu tiên trong quản lý dịch hại trên rau quả, khi cần, để đảm bảo yêu cầu về an toàn thực phẩm của thị trường EU.

Thỏa thuận xanh Châu Âu ban hành năm 2020 với mục tiêu đến năm 2050 nền kinh tế Châu Âu sẽ bền vững hơn và trung hòa cacbon. Kế hoạch hành động cũng đưa ra mục tiêu giảm 50% thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng và tăng tỉ lệ đất nông nghiệp dùng cho nông nghiệp hữu cơ lên 25% vào năm 2030. Điều này có nghĩa là nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật sẽ bị cấm tại EU, và mức dư lượng sẽ giảm dần trong những năm tới.

5. Lưu ý cập nhật các thông báo về SPS

Tại Việt Nam, Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh dịch tễ và Kiểm dịch động thực vật Việt Nam (gọi tắt là Văn phòng SPS Việt Nam) đã được chính thức thành lập theo Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg ngày 09/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Văn phòng SPS Việt Nam là đầu mối thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hóa theo yêu cầu của Hiệp định SPS của WTO, thực hiện chức năng là kênh thông tin chính thức giữa Việt Nam và các thành viên WTO về các vấn đề SPS. Văn phòng này có nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp các nội dung và quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật; yêu cầu các nước thành viên của WTO cung cấp thông tin về các biện pháp, thủ tục đánh giá rủi ro, về thanh tra, kiểm tra và các vấn đề liên quan khác về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật. Văn phòng SPS Việt Nam là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đặt trụ sở tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các thông báo về SPS có thể được cập nhật hàng ngày tại các địa chỉ sau:

- Trang tra cứu thông báo và dự thảo quy định SPS của các nước thành viên WTO của Văn phòng SPS Việt Nam:
<http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>
- Trang tra cứu các biện pháp SPS của WTO, cung cấp nhiều thông tin về Hiệp định và hoạt động liên quan đến SPS trên toàn thế giới:
http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm
- Cổng thông tin điện tử của diễn đàn thông báo và trao đổi thông tin Vệ sinh Thực vật Quốc tế (IPP): <http://www.ippc.int>
- Thông tin về các hoạt động của Tổ chức Thú y thế giới (OIE): <http://www.oie.int>
- Địa chỉ trang web của các Ủy ban Dinh dưỡng Codex:
<http://www.codexalimentarius.net>

6. Lưu ý về TBT

Đánh dấu và ghi nhãn là nhóm biện pháp TBT được áp dụng phổ biến nhất hiện nay, và trong nhiều trường hợp quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa gây ra bất cập, tổn kém chi phí cho doanh nghiệp (đặc biệt trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã tới cảng đến và bị giữ lại không cho lưu thông ra thị trường vì lý do nhãn mác chưa đúng quy cách). Quy định về ghi nhãn đối với các loại thực phẩm như rau quả càng khắt khe và nhiều yêu cầu hơn nữa.

Do đó, cùng với các quy định về ghi nhãn của EU, doanh nghiệp rau quả cũng cần tìm hiểu các cam kết về nhóm biện pháp này trong EVFTA để có chuẩn bị tuân thủ, tránh những rắc rối không cần thiết khi xuất khẩu, đồng thời có biện pháp xử lý, thông tin cho cơ quan Chính phủ để bảo vệ quyền lợi của mình trong trường hợp yêu cầu TBT về nhãn mác của phía nhập khẩu EU vi phạm cam kết EVFTA.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải thường xuyên cập nhật về những thay đổi trong quy định của EU về ghi nhãn và đánh dấu đối với hàng hóa để kịp thời đáp ứng.

7. Lưu ý về bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Số lượng các chỉ dẫn địa lý Việt Nam đã đăng ký bảo hộ còn quá ít so với các nhãn hiệu thương mại đã đăng ký. Vì vậy, khả năng xảy ra tình trạng một chỉ dẫn địa lý dù đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được bảo hộ nhưng lại trùng lặp hoặc tương tự một nhãn hiệu đã đăng ký trước có thể là rất lớn. Trong trường hợp này, mặc dù các cộng đồng sở hữu chỉ dẫn địa lý vẫn có các quyền được bảo hộ nhất định nhưng bị hạn chế và theo các điều kiện quy định.

Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ cần phải đặc biệt lưu ý tới cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA để có thể bảo vệ tốt nhất lợi ích liên quan của mình, tránh trường hợp bị các doanh nghiệp nước ngoài đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trước và mất quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc sản của mình.

8. Lưu ý về chứng nhận xuất xứ C/O

C/O mẫu EUR.1 có những nội dung khá quen thuộc và đơn giản hơn so với Mẫu C/O trong các FTA trước đây. Mặc dù vậy, nội dung của Mẫu này trong EVFTA vẫn có những điểm khác biệt đáng chú ý so với các FTA Việt Nam từng ký kết khác. Các nội dung này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới các loại giấy tờ mà doanh nghiệp cần cung cấp hoặc thông tin khai báo.

Hiện các cam kết EVFTA về các vấn đề này đã được nội luật hóa và hướng dẫn cụ thể trong **Thông tư số 11/2020/TT-BCT⁷⁷ ngày 15/06/2020 của Bộ Công Thương, Thông tư số 41/2022/TT-BCT⁷⁸ ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi và bổ sung Thông tư số 11/2020/TT-BCT và Quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam tại Thông tư số 33/2023/TT-BTC⁷⁹ ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính**. Doanh nghiệp xuất khẩu muốn hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA cần tra cứu kỹ Thông tư này để biết QTXX từng mặt hàng và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo EVFTA.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng cần chú ý C/O mẫu EUR.1 có thể được cấp sau thời điểm xuất khẩu từ Việt Nam và nộp sau thời điểm nhập khẩu vào EU. Vì vậy, trong trường hợp hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng được QTXX của EVFTA nhưng vì lý do chính đáng nào đó mà chưa kịp xin C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì vẫn có thể xin cấp C/O này sau thời điểm hàng hóa đã xuất khẩu sang EU. Đồng thời, doanh nghiệp có thể nộp muộ n C/O mẫu EUR.1 cho cơ quan hải quan EU sau khi hàng hóa đã được nhập khẩu vào thị trường này để xin hồi tố thuế quan ưu đãi EVFTA mà trước đó vì chưa có C/O mẫu EUR.1 nên chưa được hưởng ưu đãi thuế.

9. Lưu ý về áp dụng ưu đãi thuế quan

Trong thời gian đầu EVFTA có hiệu lực, thuế quan ưu đãi của EU có thể cao hơn so với mức thuế mà Việt Nam đang được hưởng theo cơ chế GSP. EU cho phép Việt Nam chuyển đổi từ GSP sang EVFTA với lộ trình 7 năm. Cụ thể, trong 2 năm đầu tiên kể từ khi EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam có thể dựa vào ưu đãi từ hai cơ chế để lựa chọn mức thuế ưu đãi có lợi nhất dành cho doanh nghiệp.

Trường hợp lựa chọn mức thuế ưu đãi của cơ chế nào thì phải đáp ứng quy tắc xuất xứ của cơ chế đó. Doanh nghiệp lựa chọn mức thuế ưu đãi từ GSP thì hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong GSP, tương tự như vậy với Hiệp định EVFTA.

Về cơ chế chứng nhận xuất xứ ưu đãi, nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi EVFTA thì phải chứng nhận xuất xứ theo C/O mẫu EUR.1 tại các đơn vị và tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận này. Nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế ưu đãi GSP thì phải chứng nhận xuất

⁷⁷http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377

⁷⁸ <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207201>

⁷⁹ <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208028>

xứ theo cơ chế của GSP mà hiện tại đang chuyển sang hình thức tự chứng nhận xuất xứ bằng cách đăng ký mã số REX.

Trong 5 năm tiếp theo, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU vẫn được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Tuy nhiên, dù áp dụng thuế ưu đãi theo cơ chế nào, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đều phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA. Sau 7 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được hưởng thuế và áp dụng quy tắc xuất xứ hoàn toàn theo Hiệp định EVFTA.

10. Lưu ý về giá cả

Giá rau quả tươi rất đa dạng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như sản phẩm, số lượng, mùa, khả năng cung cấp, và tình trạng thu hoạch. Các nhà nhập khẩu sẽ luôn cập nhật giá cả. Thông tin về giá cả và xu hướng thị trường thường được cập nhật tại một số trang web:

- ITC Market News Service: <https://www.intracen.org/>
- Fruitnet: <http://www.fruitnet.com/eurofruit>
- Freshfel: <https://freshfel.org/>
- EU Access2Markets
- Thông tin thị trường của Tổ chức hỗ trợ nhập khẩu từ các nước đang phát triển Hà Lan (CBI): <http://www.cbi.eu>

11. Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italia, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo sau:

Doanh nghiệp Việt Nam mua hàng thông qua website, tuy nhiên không được giao hàng. Trong trường hợp này, bên lừa đảo đã lập website bán hàng, trong đó có ghi địa chỉ chi nhánh văn phòng tại EU. Các địa chỉ này thường không tồn tại, trong khi đó các

doanh nghiệp Việt Nam đã không xác minh cẩn thận, không cảnh giác và nhanh chóng thực hiện giao dịch mua bán và bị “dính bẫy” của các đối tượng này.

Doanh nghiệp Việt Nam nhận được đơn mua hàng từ doanh nghiệp có trụ sở chính trên website tại một nước khác ngoài EU nhưng có ghi địa chỉ chi nhánh tại EU (địa chỉ giả). Mặc dù doanh nghiệp Việt Nam và bên mua hàng sử dụng hình thức thanh toán qua tín dụng chứng từ L/C, tuy nhiên bên mua hàng thường sử dụng địa chỉ ngân hàng tại một quốc gia khác có độ tín nhiệm thấp. Trên thực tế, các chứng từ nêu trên nhiều khả năng bị làm giả và rất khó xác minh. Ngoài ra, phía ngân hàng Việt Nam đã chủ quan trong khâu kiểm tra và chuyển lại bộ chứng từ cho địa chỉ do đối tượng mua hàng cung cấp (không phải địa chỉ của Ngân hàng tại EU).

Ngoài ra, còn có nhiều hình thức lừa đảo khác như doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã gửi hàng cho đối tác tại EU nhưng không được thanh toán hết số tiền còn lại. Bên nhập khẩu đưa ra lý do hàng kém chất lượng, bị hao hụt, không đúng yêu cầu nêu trong hợp đồng... nên từ chối lấy hàng, bỏ mặc hàng lưu kho với mức phí rất cao nhằm mục đích ép giá, gây thiệt hại và đẩy doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan.

Các hình thức lừa đảo ngày càng tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.

VIII. CÁC ĐỊA CHỈ, THÔNG TIN HỮU ÍCH

1. Hiệp hội Rau quả Việt Nam

Địa chỉ: 156 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: +8491 3805 820; +8491 3834 007

Email: nguyendanghhrq@gmail.com

Website: <https://vinafruit.com.vn/>

2. Hiệp hội thương mại EU

- Hiệp hội Thương mại rau quả châu Âu (AISBL) – <http://www.eucofel.org> (Phần Affiliation => “Aller a liste des affiliates” (danh sách thành viên), bao gồm tên của các thành viên hiệp hội thương mại rau quả tại các nước EU);
- Hiệp hội các ngành thực phẩm và đồ uống EU (CIAA) – <http://www.ciaa.be> (Phần “About CIAA”, chọn “About our members” có tên các liên hiệp quốc gia, hiệp hội ngành hàng và các công ty lớn tại EU).

3. Các Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam

3.1. Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: info-hn@eurochamvn.org

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-28) 3827 2715

Fax: (84-28) 3827 2743

Email: info-hcm@eurochamvn.org

3.2. Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: info@beluxcham.com

Website: <https://www.beluxcham.com>

3.3. Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)

Địa chỉ: Dreamplex, 4F Tòa IMC, 62 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Điện thoại: +84 28 73 00 22 94; Fax: 028-38272743

Website: <https://dbav.org.vn>

3.4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)**Văn phòng Hà Nội:**

CCI France-Vietnam Hanoi, 59 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm.

Văn phòng Hồ Chí Minh:

186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38258625

Email: info.hcm@ccifv.org

Website: <https://www.ccifv.org>

3.5. Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA)

Địa chỉ: Tầng 4, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38239772

Email: info@gba-vietnam.org

Website: <https://gba-vietnam.org>

3.6. Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham)**Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: chair@nordchamvietnam.com/admin@nordchamvietnam.com

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 15F, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38272715; Fax: 028-38272743

Email: vicechair@nordchamvietnam.com

Website: <https://nordchamvietnam.com>

3.7. Hiệp hội Doanh nghiệp Italia (ICHAM)**Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Casa Italia, 18 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84) 24 3824 5997

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: 028-38224059; Fax: 028-38224427

Email: officer@icham.org

Website: <http://www.icham.org>

3.8. Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha

Địa chỉ: 701-702, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38251939;

Email: spanishchambervn@gmail.com

Website: <http://www.spanishchambervn.com>

4. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu**Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland**

Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street

Tel: +44 207 207 9825

Email: uk@moit.gov.vn

Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia

Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria

Tel: +43 1 3671759

Email: at@moit.gov.vn

Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia

Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa

Tel: +48 22 1147131

Email: pl@moit.gov.vn

Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg

Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium

Tel: +32 2 3118976

Email: be@moit.gov.vn

Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania

Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria

Tel: +359 2 9632609 ext 102

Email: bg@moit.gov.vn

Thương vụ tại Đức

Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland

Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374

Email: de@moit.gov.vn

Thương vụ tại Hà Lan

Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague

Tel: +31 70 3815594

Email: nl@moit.gov.vn

Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina

Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89

Tel: + 36 1 2616361

Email: hu@moit.gov.vn

Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra

Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France

Tel: +33 1 46248577

Email: fr@moit.gov.vn

Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro

Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Rumani.

Tel: +40 31 1007613

Email: ro@moit.gov.vn

Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia

Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic

Tel: +420 773 635 829

Email: cz@moit.gov.vn

Thương vụ tại Tây Ban Nha

Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain

Tel: +34 91 3450519

Email: espa@moit.gov.vn

Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia

Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden

Tel: +46 8 322666

Email: se@moit.gov.vn

Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino

Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia

Tel: +39 06 841 3913

Email: it@moit.gov.vn

5. Mạng lưới và cơ sở dữ liệu hữu ích khác

- Liên minh châu Âu – <http://europa.eu/>
- Cơ sở dữ liệu pháp luật của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
- Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm của Ủy ban châu Âu (DG-SANTE): https://ec.europa.eu/info/departments/health-and-food-safety_en
- Ủy ban Tiêu chuẩn hóa châu Âu (European Committee for Standardization - CEN): <https://www.cen.eu>
- Công cụ Trợ giúp thương mại của EU: <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>
- Cơ sở dữ liệu thuốc trừ sâu của EU:
https://food.ec.europa.eu/plants/pesticides/eu-pesticides-database_en
- Các phòng thí nghiệm tham chiếu quốc gia: <https://www.eurl-pesticides-datapool.eu/ReferenceLabs/NationalReferenceLabsList?category=srm>

- Bảo vệ người tiêu dùng thông qua giới hạn dư lượng tối đa: https://ec.europa.eu/food/animals/animal-health/vet-meds-med-feed/consumer-protection-through-maximum-residue-limits_en
- Tổng hợp quy định về truy xuất nguồn gốc với thực phẩm của EU: https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu_safefood_traceability_legislation.pdf/
- Văn phòng SPS Việt Nam: <http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien;>
- Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương:
<https://goglobal.moit.gov.vn/>
- Cổng thông tin điện tử Hiệp định Thương mại tự do của Việt Nam (Vietnam FTA Portal): <http://fta.moit.gov.vn/>
- Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat: <https://ec.europa.eu>
- Liên minh Thuế và Hải quan châu Âu: https://ec.europa.eu/taxation_customs
- Tổ chức hỗ trợ nhập khẩu từ các nước đang phát triển Hà Lan (CBI): <http://www.cbi.eu>
- Các biện pháp SPS của WTO:
http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm
- Diễn đàn Vệ sinh Thực vật Quốc tế (IPPC): <http://www.ippc.int>
- Tổ chức Thú y thế giới (OIE): <http://www.oie.int>
- Ủy ban Dinh dưỡng Codex: <http://www.codexalimentarius.net>
- Tổ chức Thực phẩm và nông sản Liên hợp quốc – <https://www.ippc.int/en/>
- Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc – <http://www.fao.org/home/en/>
- Tổ chức Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX Alimentarius) – <http://www.fao.org/fao-whocodexalimentarius/en/>
- Trung tâm thương mại quốc tế (ITC) – <http://trademap.org>
- Nguồn tin Euromonitor – <http://www.portal.euromonitor.com>
- Tiêu chuẩn UNECE: <https://www.unece.org/trade/agr/standard/fresh/ffv-standardse.html>
- Freshfel Europe – <http://www.freshfel.org>: Diễn đàn dành cho các chuỗi công ty tham gia ngành hàng rau quả tại châu Âu – Phần “Members” => chọn “List of Members”
- FreshPlaza – <http://www.freshplaza.com>: Diễn đàn hàng đầu dành cho ngành hàng thực phẩm tươi sống – phần “World Retailers”
- Greentrade – <http://www.greentrade.net>: Thị trường trực tuyến lớn nhất dành cho các nhà sản xuất, chế biến và mạng lưới phân phối ngành hàng thực phẩm hữu cơ –

Phần “Directory”, chọn “Search directory” để nghiên cứu về nước nhập khẩu, danh mục hàng hóa, sản phẩm và các hoạt động kinh doanh

- The Food World – <http://www.thefoodworld.com>: Danh bạ các nhà xuất khẩu và sản xuất thực phẩm – Phần “Fruit, Fruit Products”, “Vegetables, Vegetable Products” hoặc “Organic Products”

- Europages – <http://www.europages.com>: Công cụ tìm kiếm B2B đa ngôn ngữ của EU bao gồm một cổng giao tiếp trực tuyến Mua & Bán – Phần “Agriculture and Livestock”, chọn ngành hàng “Fruits and Vegetables-import-export”

- Food for Trade – <http://www.foodsfortrade.com>: Cổng giao dịch B2B hàng đầu đối với mặt hàng thực phẩm – Phần “Fruits” hoặc “Vegetables”

- Agronetwork – <http://www.agronetwork.com>: Trang tin về ngành hàng nông sản có cổng giao dịch trực tuyến, gồm cả phần ngành hàng “Fruits” và “Vegetables”

- FLO-CERT – <http://www.flo-cert.net>: Cung cấp các dịch vụ chứng nhận và thông tin về tìm kiếm các đối tác đã có chứng nhận thương mại công bằng

- Intracen – <http://www.intracen.org/Organics/importers.html>: Cung cấp thông tin về các công ty nhập khẩu thực phẩm hữu cơ

- Tra cứu doanh nghiệp kinh doanh tại website của Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, kiêm nhiệm Đan Mạch, Na Uy, Iceland, và Latvia:

<https://vietnordic.com/doanh-nghiep/>

6. Danh sách một số hội chợ triển lãm chuyên ngành tại EU

6.1. Triển lãm thương mại quốc tế ngành hàng rau quả (International Fruit and Vegetables Trade Show)

Đơn vị tổ chức: Ifema (Feria de Madrid)

Tần suất: Hàng năm

Địa điểm tổ chức: Ifema - Parque Ferial Juan Carlos I

Feria de Madrid, 28042 Madrid, Tây Ban Nha

Thông tin tham khảo tại: <http://www.fruitattractionnews.com>

6.2. Hội chợ Thương mại quốc tế về rau quả (Fruit Logistica)

Nước tổ chức: Đức

Địa điểm tổ chức: Messe Berlin, Đức

Tần suất tổ chức: Hàng năm

Đơn vị tổ chức: Messe Berlin GmbH

Thông tin tham khảo tại: <http://www.fruitlogistica.de>

6.3. Triển lãm thương mại quốc tế về rau quả tại khu vực Châu Âu – Địa Trung Hải

Nước tổ chức: Pháp

Đơn vị tổ chức: Miffel Organisation

Địa điểm tổ chức: Parc des expositions - Avignon Sud 84000 Avignon, Pháp

Tần suất tổ chức: Hàng năm

Thông tin tham khảo tại:

<http://www.miffel.com/index.php/en/exhibit/programm>

6.4. Hội chợ Công nghệ thực phẩm FoodTech

Nước tổ chức: Đan Mạch

Đơn vị tổ chức: Messecenter Herning

Tần suất tổ chức: Hàng năm

Thông tin tham khảo tại <http://www.uk.foodtech.dk/>

6.5. Hội chợ Quốc tế Thực phẩm và đồ uống SIAL Paris

Nước tổ chức: Pháp

Đơn vị tổ chức: SIAL Paris team

Tần suất tổ chức: Hàng năm

Thông tin tham khảo tại <https://www.sialparis.com/>



VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24.2220.5376

Email: vuaumy.moit@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy